



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
KHOA KINH TẾ - LUẬT
Chủ biên: TS. Phan Thế Công - ThS. Ninh Thị Hoàng Lan

BÀI TẬP VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI
KINH TẾ HỌC
VI MÔ I

(Tái bản có sửa đổi, bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế học vi mô là một bộ phận của kinh tế học, nghiên cứu cách thức mà các tác nhân trong nền kinh tế đưa ra các quyết định lựa chọn tối ưu trong điều kiện nguồn lực khan hiếm trong một nền kinh tế thị trường. Kinh tế học vi mô là một môn khoa học được nhiều công chúng lựa chọn nghiên cứu.

*Cuốn sách **Bài tập và Hướng dẫn giải Kinh tế học vi mô I** được biên soạn dựa trên chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Mục tiêu của cuốn sách là nhằm tạo điều kiện thuận lợi giúp người đọc nắm vững lý thuyết và biết cách vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực hành cụ thể trong từng dạng bài tập khác nhau của chương trình Kinh tế học vi mô. Để hoàn thiện cuốn sách, các tác giả đã tham khảo các sách và bài giảng Kinh tế học vi mô của các giáo sư ở một số trường đại học nổi tiếng trên thế giới. Các tác giả tin rằng cuốn sách sẽ đặc biệt hữu ích cho các sinh viên đại học chuyên ngành Kinh tế thương mại tại Trường Đại học Thương mại và là một tài liệu tham khảo bổ ích cho những ai quan tâm nghiên cứu về khoa học Kinh tế học vi mô.*

Nội dung cụ thể của cuốn sách được trình bày trong 7 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan về Kinh tế học vi mô.

Chương 2: Cung cầu và cơ chế hoạt động của thị trường.

Chương 3: Lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng.

Chương 4: Lý thuyết về hành vi của hãng.

Chương 5: Thị trường cạnh tranh hoàn hảo.

Chương 6: Thị trường độc quyền thuần túy.

Chương 7: Thị trường các yếu tố sản xuất.

Bố cục mỗi chương gồm 7 phần:

- Phần 1: Mục đích và yêu cầu của chương
- Phần 2: Tóm tắt nội dung lý thuyết
- Phần 3: Câu hỏi ôn tập
- Phần 4: Câu hỏi đúng/sai
- Phần 5: Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất
- Phần 6: Bài tập thực hành có lời giải
- Phần 7: Bài tập thực hành tự giải
- Đáp án phần 4 và 5 của chương

Cuốn sách này do Tiến sỹ Phan Thế Công và Thạc sỹ Ninh Thị Hoàng Lan biên soạn, bao gồm:

Tiến sỹ Phan Thế Công biên soạn phần 1, 2, 3 và 6.

Thạc sỹ Ninh Thị Hoàng Lan biên soạn phần 4, 5 và 7.

Phần 1 và 2 được các tác giả tóm tắt khá chi tiết các nội dung cơ bản nhất của chương, điều này giúp người đọc ôn lại nhanh các kiến thức lý thuyết về kinh tế học vi mô. **Câu hỏi đúng hoặc sai và Lựa chọn câu trả lời đúng nhất** giúp người đọc kiểm tra và ôn lại các kiến thức cơ bản để nâng cao kỹ năng thực hành. Phần tiếp theo là **Bài tập thực hành có lời giải**. Các dạng bài tập trong cuốn sách được thiết kế từ cơ bản đến nâng cao bao gồm cả những bài tập dễ và các bài tập khó. Điều này sẽ giúp người đọc dễ dàng luyện tập để nâng cao kiến thức của mình. Lời giải của các bài toán trong phần **Bài tập thực hành có lời giải** là tương đối chi tiết, cụ thể và dễ hiểu; chắc chắn nó sẽ giúp ích cho người đọc hiểu sâu hơn về môn học Kinh tế học vi mô và biết cách vận dụng các kiến thức đã học trong các tình huống xảy ra trong thực tiễn. Ngoài ra, ở mỗi chương, các tác giả đã cung cấp một số **Bài tập không có lời giải** để người đọc có thể tự ôn tập và kiểm tra lại kiến thức của mình.

Trong cuốn sách, một số dạng bài tập thực hành và câu hỏi trắc nghiệm có đánh dấu sao (*) là những câu hỏi tương đối khó. Đối với

những dạng câu hỏi này, yêu cầu người học cần có kiến thức tổng hợp và phải biết suy luận mới cho kết quả đúng.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến quý báu của Ban giám hiệu Trường Đại học Thương mại, Phòng Khoa học - Đối ngoại, tập thể giáo viên Bộ môn Kinh tế học vi mô và các đồng nghiệp. Mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng cuốn sách sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định, các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phê bình của các độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong các lần tái bản sau.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về:

Bộ môn Kinh tế học vi mô - Khoa Kinh tế & Luật - Trường Đại học Thương mại.

Hà Nội, tháng 9 năm 2017

TS. Phan Thế Công

ThS. Ninh Thị Hoàng Lan

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VI MÔ

Phần 1 - Mục đích và yêu cầu của chương

Chương này giới thiệu cho sinh viên biết kinh tế học vi mô nghiên cứu vấn đề gì và một số khái niệm căn bản trước khi đi vào nghiên cứu các vấn đề của kinh tế học vi mô. Sau khi học xong, sinh viên cần nắm được những nội dung sau:

- Hiểu được khái niệm kinh tế học và vấn đề cơ bản của kinh tế học là vấn đề nguồn lực khan hiếm; nắm được đối tượng, nội dung cũng như phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vi mô;

- Phân biệt các khái niệm kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô; kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc;

- Vận dụng đường giới hạn khả năng sản xuất (đường PPF) để phân tích vấn đề nguồn lực khan hiếm và chi phí cơ hội;

- Hiểu và giải thích được quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng và sự thể hiện quy luật này trên đường PPF;

- Nắm được ba vấn đề kinh tế cơ bản và ưu, nhược điểm của các hệ thống kinh tế (hệ thống kinh tế thị trường tự do, hệ thống kinh tế kế hoạch hóa và hệ thống kinh tế hỗn hợp).

Phần 2 - Tóm tắt nội dung lý thuyết

1.1. Giới thiệu tổng quan về kinh tế học

1.1.1. Khái niệm kinh tế học

Kinh tế học là môn khoa học giúp con người phân tích và giải thích cách thức vận hành của nền kinh tế và sự lựa chọn kinh tế tối ưu của các tác nhân trong nền kinh tế trong điều kiện nguồn lực khan hiếm.

➤ *Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô:*

Kinh tế học bao gồm hai bộ phận là Kinh tế học vi mô và Kinh tế học vĩ mô.

Kinh tế học vi mô nghiên cứu hành vi của các thành viên kinh tế đó là các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Kinh tế học vi mô nghiên cứu cách thức ra quyết định của mỗi thành viên. Ví dụ như người tiêu dùng sẽ sử dụng thu nhập hữu hạn của mình như thế nào? Kinh tế học vi mô, với tư cách là một môn khoa học cơ sở, nghiên cứu bản chất của các hiện tượng kinh tế, tính quy luật và xu hướng vận động của các hiện tượng và quy luật kinh tế. *Kinh tế học vĩ mô* nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Kinh tế học vi mô có sự khác biệt với *Kinh tế học vĩ mô* – một môn học chuyên nghiên cứu những vấn đề kinh tế cụ thể của nền kinh tế. Tuy nhiên, Kinh tế học vi mô và Kinh tế học vĩ mô có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Chúng ta sẽ không thể hiểu được các hiện tượng kinh tế vĩ mô nếu không tính đến các quyết định kinh tế vi mô, vì những thay đổi trong toàn bộ nền kinh tế phát sinh từ các quyết định của hàng triệu các tác nhân.

➤ *Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc:*

Kinh tế học thực chứng mô tả, phân tích, giải thích các sự kiện, hiện tượng kinh tế một cách khách quan, khoa học. Kinh tế học thực chứng trả lời cho các câu hỏi: Vấn đề đó là gì? Là như thế nào? Tại sao lại như vậy? Điều gì sẽ xảy ra nếu? Khi nghiên cứu kinh tế học thực chứng chúng ta xem xét những luận điểm dưới dạng: Nếu điều này thay đổi thì

điều kia sẽ xảy ra. Chúng ta có thể thấy và dễ hình dung về bản chất của kinh tế học thực chứng theo quan điểm này giống như những môn khoa học tự nhiên như: Toán, lý, hóa...

Kinh tế học chuẩn tắc liên quan đến việc đánh giá chủ quan của các cá nhân, phán xét về mặt giá trị. Nghiên cứu kinh tế học chuẩn tắc thường để trả lời cho câu hỏi: Nên làm gì? Nên làm như thế nào?

Nhận định thực chứng và chuẩn tắc có mối quan hệ với nhau mặc dù có sự khác biệt thể hiện ở mức độ đánh giá chân thực của nó. Các quan điểm thực chứng được hình thành dựa trên sự thống nhất mang tính phổ biến và khách quan, nó là cơ sở cho các quan điểm về chuẩn tắc về những quyết định, chính sách nào nên làm.

1.1.2. Đối tượng và nội dung nghiên cứu của Kinh tế học vi mô 1

Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vi mô là hành vi kinh tế của các tác nhân kinh tế trong điều kiện nguồn lực khan hiếm.

Nội dung cơ bản và chủ yếu của những vấn đề của kinh tế học vi mô được miêu tả sau đây:

- *Chương 1*: Tổng quan về kinh tế học vi mô. Chương này sẽ đề cập đến đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế học vi mô, lựa chọn kinh tế tối ưu, ảnh hưởng của quy luật khan hiếm, quy luật chi phí cơ hội tăng dần và hiệu quả kinh tế.

- *Chương 2*: Cung - cầu và cơ chế hoạt động của thị trường. Chương này nghiên cứu nội dung của cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ, các yếu tố ảnh hưởng đến cung và cầu, cơ chế hình thành giá và sự thay đổi của giá do cung cầu thay đổi và sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

- *Chương 3*: Lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng. Chương này tập trung nghiên cứu sở thích, giới hạn ngân sách và sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng.

- *Chương 4*: Lý thuyết hành vi của doanh nghiệp. Chương này tập trung nghiên cứu lý thuyết sản xuất, lý thuyết chi phí sản xuất, lý thuyết về lựa chọn đầu vào tối ưu và lý thuyết về lợi nhuận của doanh nghiệp.

- *Chương 5*: Thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Chương này phân tích các đặc trưng của thị trường cạnh tranh hoàn hảo và phân tích khả năng sinh lợi của hãng cạnh tranh hoàn hảo trong ngắn hạn và dài hạn.

- *Chương 6*: Thị trường độc quyền thuần túy. Chương này tập trung phân tích các đặc trưng cơ bản của hãng độc quyền thuần túy và khả năng sinh lợi của hãng độc quyền thuần túy trong ngắn hạn và dài hạn.

- *Chương 7*: Thị trường các yếu tố sản xuất. Chương này tập trung phân tích các đặc điểm của thị trường các yếu tố sản xuất, phân tích cung - cầu trên thị trường lao động, thị trường vốn và thị trường đất đai.

1.1.3. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vi mô

Kinh tế học là một môn khoa học nên phương pháp nghiên cứu kinh tế học cũng tương tự các môn khoa học tự nhiên như sinh học, hoá học hay vật lý. Tuy nhiên, vì kinh tế học nghiên cứu hành vi kinh tế của con người, nên phương pháp nghiên cứu kinh tế học nói chung và kinh tế học vi mô nói riêng cũng có nhiều điểm khác với các môn khoa học tự nhiên khác.

Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vi mô bao gồm:

- *Phương pháp mô hình hóa*, bao gồm việc xây dựng mô hình, phát triển mô hình bằng cách phân tích dựa trên các dữ liệu thu thập được, kiểm chứng thực tế.

- *Phương pháp so sánh tĩnh*: Theo phương pháp này, các giả thuyết kinh tế về mối quan hệ giữa các biến luôn phải đi kèm với giả định các yếu tố khác không đổi (*Ceteris Paribus*) trong mô hình đưa ra.

- *Phương pháp phân tích cận biên*: Đây là phương pháp đặc thù của Kinh tế học nói chung và Kinh tế học vi mô nói riêng. Nó cũng là phương pháp cơ bản của sự lựa chọn kinh tế tối ưu bởi vì bất cứ sự lựa chọn nào cũng phải dựa trên sự so sánh giữa lợi ích mang lại và chi phí bỏ ra. Phương pháp phân tích cận biên được sử dụng để tìm ra điểm tối ưu của sự lựa chọn. Theo phương pháp này, chúng ta phải so sánh lợi ích và chi phí tại mỗi đơn vị hàng hóa, dịch vụ được sản xuất (hoặc tiêu dùng) tăng thêm. Lợi ích và chi phí đó được gọi là lợi ích cận biên và chi phí cận biên.

Mô hình kinh tế và xây dựng mô hình kinh tế:

- *Xác định vấn đề nghiên cứu:* Bước đầu tiên được áp dụng trong phương pháp nghiên cứu kinh tế học là phải xác định được vấn đề nghiên cứu hay câu hỏi nghiên cứu.

- *Xây dựng mô hình và phát triển mô hình:* Xây dựng mô hình kinh tế để tìm được câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu đã xác định. Mô hình kinh tế là một cách thức mô tả thực tế đã được đơn giản hoá để hiểu và dự đoán được mối quan hệ của các biến số. Mô hình kinh tế có thể được mô tả bằng lời, bảng số liệu, đồ thị hay các phương trình toán học.

- *Mô hình kinh tế:* Các mô hình thường dựa trên những giả định về hành vi của các biến số đã được làm đơn giản hoá hơn so với thực tế. Ngoài ra, mô hình chỉ tập trung vào những biến số quan trọng nhất để giải thích vấn đề nghiên cứu. Một ví dụ về xăng dầu, trong thực tế, các biến số có thể liên quan đến lượng tiêu thụ xăng dầu bao gồm giá cả xăng dầu, thu nhập của người tiêu dùng, giá cả các hàng hoá khác hay điều kiện thời tiết, v.v... Bằng kiến thức của mình, nhà kinh tế học sẽ phải lựa chọn các biến số thích hợp và loại bỏ những biến ít có liên quan hay không có ảnh hưởng đến lượng xăng dầu. Trong trường hợp đơn giản nhất, nhà kinh tế học sẽ loại bỏ sự phức tạp của thực tế bằng cách giả định chỉ có giá của xăng dầu quyết định đến lượng tiêu thụ xăng dầu còn các yếu tố khác là không thay đổi. Mục tiêu của mô hình kinh tế là dự báo hoặc tiên đoán kết quả khi các biến số thay đổi. Mô hình kinh tế có hai nhiệm vụ quan trọng. Thứ nhất, chúng giúp chúng ta hiểu nền kinh tế hoạt động như thế nào. Bằng cách mô tả vấn đề nghiên cứu thông qua mô hình đơn giản, chúng ta có thể hiểu sâu hơn một vài khía cạnh quan trọng của vấn đề. Thứ hai, các mô hình kinh tế được sử dụng để hình thành các giả thuyết kinh tế.

- *Kiểm chứng giả thuyết kinh tế:* Mô hình kinh tế chỉ có ích khi và chỉ khi nó đưa ra được những dự đoán đúng. Ở bước này, các nhà kinh tế học sẽ tập hợp các số liệu để kiểm chứng lại giả thuyết. Nếu kết quả thực nghiệm phù hợp với giả thuyết thì giả thuyết được công nhận còn nếu ngược lại, giả thuyết sẽ bị bác bỏ. Có hai vấn đề liên quan đến việc

giải thích các số liệu kinh tế, bao gồm: vấn đề liên quan đến giả định các yếu tố khác không thay đổi và vấn đề liên quan đến quan hệ nhân quả.

- *Giả định các yếu tố khác không thay đổi*: Các giả thuyết kinh tế về mối quan hệ giữa các biến luôn phải đi kèm với giả định *Ceteris Paribus* trong mô hình. *Ceteris Paribus* là một thuật ngữ Latinh được sử dụng thường xuyên trong kinh tế học có nghĩa là các yếu tố khác không thay đổi. Trong ví dụ về xăng dầu, giả định quan trọng của mô hình là thu nhập của người tiêu dùng, giá cả các hàng hoá khác và một vài biến số khác không thay đổi. Giả định này cho phép chúng ta tập trung vào mối quan hệ giữa hai biến số chính yếu: giá xăng dầu và lượng tiêu thụ xăng dầu trong từng tháng. Trong kinh tế học, muốn kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, các nhà kinh tế thường phải sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê được thiết kế riêng cho trường hợp các yếu tố khác không thể cố định được.

- *Phân tích quan hệ nhân quả*: Các giả thuyết kinh tế thường mô tả mối quan hệ giữa các biến số mà sự thay đổi của biến số này là nguyên nhân khiến một (hoặc) các biến khác thay đổi theo. Biến chịu sự tác động được gọi là biến phụ thuộc còn biến thay đổi tác động đến các biến khác được gọi là biến độc lập. Biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc nhưng bản thân thì chịu sự tác động của các biến số khác ngoài mô hình.

1.2. Sự khan hiếm nguồn lực và đường giới hạn khả năng sản xuất

1.2.1. Sự khan hiếm nguồn lực và chi phí cơ hội

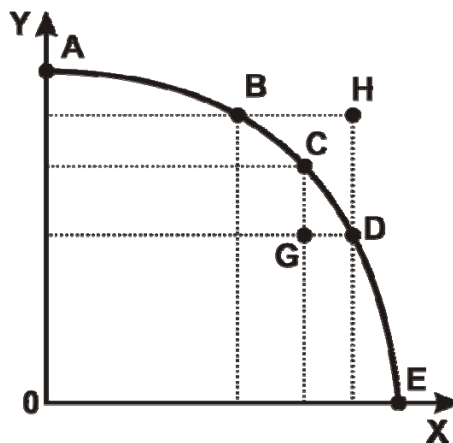
Theo nhà kinh tế học David Begg, một nguồn lực khan hiếm là nguồn lực mà tại điểm giá bằng không thì lượng cầu về nó lớn hơn lượng cung sẵn có. Như vậy, đối với các nguồn lực có mức giá lớn hơn không (có nghĩa là chúng ta phải trả một mức giá nhất định nào đó để có được một sản phẩm mà chúng ta cần) thì đó là các nguồn lực khan hiếm, còn đối với các nguồn lực có giá bằng không (có nghĩa là cho không) thì khả năng cung ứng không đủ cho nhu cầu.

Chi phí cơ hội: là giá trị của phương án tốt nhất bị bỏ qua khi thực hiện sự lựa chọn. Chi phí cơ hội luôn xuất hiện khi tình trạng khan hiếm nguồn lực xảy ra, vì khi đó người ta sẽ buộc phải đánh đổi, nếu tiến hành

hoạt động này thì phải bỏ hoạt động khác. Chính vì vậy, khi đưa ra bất cứ sự lựa chọn kinh tế nào, chúng ta cũng phải cân nhắc so sánh các phương án với nhau dựa theo chi phí cơ hội của các phương án đó với nguyên tắc chọn phương án có chi phí cơ hội là nhỏ nhất.

1.2.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)

Đường giới hạn khả năng sản xuất là một tập hợp các điểm mô tả những tập hợp tối đa về hàng hóa hay dịch vụ mà nền kinh tế (hoặc một hãng) có thể sản xuất được.



Hình 1.1: Đường giới hạn khả năng sản xuất

Giả sử một hãng sản xuất 2 loại hàng hóa X và Y với một nguồn lực đầu vào lao động có hạn, lượng hàng hóa X được miêu tả ở trục hoành và lượng hàng hóa Y được miêu tả ở trục tung. Theo hình 1.1 đường đi qua các điểm A, B, C, D, E là đường giới hạn khả năng sản xuất PPF.

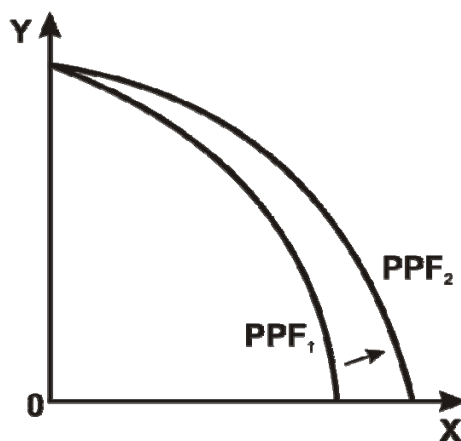
➤ Đường PPF cho chúng ta thấy được các phương án sản xuất có hiệu quả, không hiệu quả và không thể đạt tới của một hãng (hoặc một nền kinh tế)

- Những phương án nằm trên đường PPF như (A, B, C, D, E) là những phương án sản xuất hiệu quả. Đường PPF cho biết những điểm mà tại đó hãng (nền kinh tế) sản xuất một cách có hiệu quả. Tăng thêm sản

lượng của một mặt hàng chỉ có thể đạt được bằng cách hy sinh sản lượng của mặt hàng khác.

- Các phương án sản xuất (như phương án G), nằm trong đường PPF là những phương án không hiệu quả vì ở đó hãng (nền kinh tế) bỏ phí các nguồn lực.

- Những phương án nằm ngoài đường PPF, chẳng hạn như phương án H, là những phương án không thể đạt được do không đủ nguồn lực để sản xuất. Sự khan hiếm về các nguồn lực buộc xã hội chỉ chọn được các phương án nằm trong hoặc trên đường PPF. Để đạt được các phương án này, cần phải tìm cách đẩy đường PPF ra ngoài bằng các biện pháp như: đổi mới công nghệ, tăng thêm số lượng hoặc chất lượng nguồn lực. Hình 1.2 mô tả sự dịch chuyển đường PPF ra phía ngoài từ PPF₁ đến PPF₂ do công nghệ sản xuất ra hàng hóa X được cải tiến.



Hình 1.2: Đổi mới công nghệ để sản xuất hàng hóa X làm dịch chuyển đường PPF

➤ Đường PPF phản ánh chi phí cơ hội ngày càng tăng

Hệ số góc tại các điểm trên đường PPF biểu thị giá trị của chi phí cơ hội về sự đánh đổi giữa các mặt hàng. Tại điểm đó (giá trị hệ số góc bằng):

$$tg\alpha = -\frac{\Delta Y}{\Delta X}$$

Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng cũng được minh họa qua đường giới hạn khả năng sản xuất. Quy luật này cho thấy để sản xuất thêm 1 đơn vị của hàng hóa này, hãng (nền kinh tế) phải hy sinh ngày càng nhiều đơn vị hàng hoá khác. Quy luật này giúp chúng ta tính toán và lựa chọn sản xuất cái gì, bao nhiêu cho có lợi nhất. Quy luật này quy định hình dạng của đường PPF là đường cong lõm về phía gốc tọa độ.

1.3. Ba vấn đề kinh tế cơ bản và các hệ thống kinh tế

1.3.1. Ba vấn đề kinh tế cơ bản

Nền kinh tế là một cơ chế phân bổ các nguồn lực khan hiếm cho các mục tiêu cạnh tranh. Cơ chế này nhằm giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Và Sản xuất cho ai?

- Sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ gì và sản xuất bao nhiêu? Sự khan hiếm của nguồn tài nguyên buộc con người phải lựa chọn những hàng hóa, dịch vụ có lợi nhất cho mình để sản xuất trong một khoảng thời gian nhất định nào đó. Bản thân nhà sản xuất phải xác định rõ mình định sản xuất ra hàng hóa hoặc dịch vụ gì khi tiến hành sản xuất.

- Sản xuất như thế nào? Có rất nhiều cách thức sản xuất khác nhau, tùy thuộc vào công cụ lao động mà người sản xuất quyết định phương thức sản xuất phù hợp nhất, đem lại hiệu quả cao nhất.

- Sản xuất cho ai hay phân phối như thế nào? Bất cứ một hãng sản xuất kinh doanh nào trước khi quyết định sản xuất cũng phải tính toán xem sản phẩm mình sản xuất ra sẽ nhằm vào đối tượng khách hàng nào vì việc phân phối có liên quan hết sức mật thiết đến thu nhập, sở thích,...

1.3.2. Các hệ thống kinh tế

Quá trình phát triển kinh tế của mỗi nước chính là quá trình lựa chọn để quyết định tối ưu ba vấn đề kinh tế cơ bản. Các nước khác nhau đã lựa chọn các hệ thống kinh tế khác nhau để phát triển nền kinh tế của mình, để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản đã đề cập ở trên. Lịch sử phát triển kinh tế của các nước xuất hiện ba hệ thống kinh tế: hệ thống kinh tế chỉ huy, hệ thống kinh tế thị trường tự do và hệ thống kinh tế hỗn hợp.

❖ *Hệ thống kinh tế chỉ huy (nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung)*

Đây là một hệ thống kinh tế mà ở đó chính phủ đề ra mọi quyết định về sản xuất và tiêu thụ. Cơ quan kế hoạch của chính phủ quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai sau đó hướng dẫn cụ thể sẽ được phổ biến tới các gia đình, các công ty và các công chức.

Ưu điểm:

- Quản lý tập trung thống nhất và giải quyết được những nhu cầu công cộng của xã hội. Tập trung được nguồn lực để giải quyết được những cân đối lớn của nền kinh tế quốc dân.

- Hạn chế được sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội; giải quyết được những vấn đề an ninh và xã hội.

Nhược điểm:

- Bộ máy nặng nề, công kênh, quan liêu, dễ sinh ra nạn quan liêu bao cấp không thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Phân phối bình quân không xuất phát từ nhu cầu của thị trường, mang nặng tính chủ quan.

- Phân phối và sử dụng nguồn lực kém hiệu quả, các doanh nghiệp thường chờ đợi, ỷ lại vào sự sắp đặt của nhà nước, thiếu năng động sáng tạo.

❖ *Hệ thống kinh tế thị trường tự do*

Hệ thống kinh tế thị trường tự do giải quyết ba vấn đề kinh tế thông qua các quy luật kinh tế khách quan của cơ chế thị trường.

Ưu điểm:

- Lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp cho nên nó là động cơ thúc đẩy việc đổi mới và phát triển; đảm bảo cho các ngành sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng tự do lựa chọn và quyết định việc sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của mình.

- Sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thúc đẩy các nhà sản xuất kinh doanh tìm mọi biện pháp để phân phối và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước, của ngành, của địa phương và của từng cơ sở

kinh doanh; có tác dụng tự điều chỉnh và cân bằng trên thị trường, làm thay đổi quan hệ cung cầu;...

Hạn chế:

- Vì đặt mục tiêu lợi nhuận là trên hết và sự cạnh tranh khốc liệt trên thương trường nên các doanh nghiệp dễ bỏ qua mất trách nhiệm xã hội của mình gây tình trạng ô nhiễm môi trường, sự phân hóa giàu nghèo và bất công xã hội.

- Khoảng cách giàu nghèo ngày càng xa có thể dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, nhiều hàng hóa/dịch vụ công cộng thiết yếu của xã hội dễ bị mất đi khi lợi nhuận thấp hoặc không có.

- Những nhu cầu về an ninh, quốc phòng và xã hội không được giải quyết thỏa đáng.

❖ *Hệ thống kinh tế hỗn hợp*

Trong một nền kinh tế hỗn hợp, khu vực nhà nước và khu vực tư nhân tương tác với nhau trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế. Nhà nước kiểm soát một phần đáng kể sản lượng thông qua công cụ chính sách và kích thích tài chính. Hệ thống tư nhân kiểm soát thông qua bàn tay vô hình của cơ chế thị trường.

Nền kinh tế hỗn hợp là một nền kinh tế vừa phát huy được nhân tố khách quan, vừa coi trọng các nhân tố chủ quan. Đó là xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế các nước trên thế giới. Nó có ý nghĩa quyết định đến việc lựa chọn tối ưu những vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế, của doanh nghiệp.

Phần 3 - Câu hỏi ôn tập

1. Kinh tế học là gì? Phân biệt kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô?
2. Phân biệt kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc?
3. Phân tích đối tượng và nội dung nghiên cứu kinh tế học vi mô?
4. Nguồn lực sản xuất là gì? Tại sao nguồn lực lại khan hiếm? Chi phí cơ hội là gì? Nêu ví dụ minh họa?
5. Nêu và phân tích các phương pháp nghiên cứu kinh tế học vi mô?
6. Mô hình kinh tế là gì và vai trò của nó trong phân tích kinh tế học nói chung và kinh tế học vi mô nói riêng?
7. Ba vấn đề kinh tế cơ bản mà bất kỳ nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp phải giải quyết là gì? Cách thức giải quyết ba vấn đề kinh tế này ở mỗi hệ thống kinh tế?
8. Phân tích các ưu điểm và nhược điểm của hệ thống kinh tế thị trường và hệ thống kinh tế chỉ huy?
9. Đường giới hạn khả năng sản xuất là gì? Lấy ví dụ minh họa. Tại sao nói đường giới hạn khả năng sản xuất là một công cụ mô tả cho sự khan hiếm và chi phí cơ hội?
10. Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng thể hiện trên đường giới hạn khả năng sản xuất như thế nào? Tại sao lại có quy luật này?

Phần 4 - Câu hỏi đúng/sai

1. Kinh tế học chỉ nghiên cứu những vấn đề vĩ mô như tổng sản lượng, lạm phát và thất nghiệp.
2. Kinh tế học vi mô nghiên cứu về hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế trong khi kinh tế học vĩ mô nghiên cứu các vấn đề về lạm phát, thất nghiệp, chu kỳ kinh tế, tăng trưởng kinh tế.
3. Tất cả các yếu tố sản xuất trong nền kinh tế đều khan hiếm.
4. Khan hiếm là hiện tượng nghèo đói trong các nền kinh tế.
5. Vấn đề khan hiếm có thể loại bỏ hoàn toàn nếu biết cách sử dụng nguồn lực hiệu quả.
6. Chi phí cơ hội là tổng giá trị của tất cả các phương án bị bỏ qua khi đưa ra sự lựa chọn kinh tế.
7. Với cùng một quyết định nhưng chi phí cơ hội của người này có thể khác với những người khác.
8. Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Và sản xuất cho ai? Là ba vấn đề kinh tế cơ bản của bất kỳ hệ thống kinh tế nào.
9. Khi nền kinh tế có những nguồn lực không được sử dụng thì nó hoạt động ở miền bên trong của đường PPF.
10. Khi nền kinh tế hoạt động ở trên đường PPF thì nó không chịu tác động của quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng.
11. Với nguồn lực cố định và trình độ công nghệ hiện có, nền kinh tế không bao giờ đạt được những phương án sản xuất nằm phía ngoài đường PPF.
12. Những điểm nằm trên đường PPF là những điểm có thể đạt tới và là điểm hiệu quả của nền kinh tế.

13. Nếu nền kinh tế nằm ở trên đường PPF, nó có thể sản xuất nhiều hơn một mặt hàng mà không phải giảm sản xuất mặt hàng khác.

14. Đường PPF cho biết khi sản xuất một lượng nhất định hàng hóa này thì số lượng tối đa về hàng hóa khác mà một nền kinh tế có thể sản xuất ra là bao nhiêu khi nó sử dụng hết nguồn lực và với trình độ công nghệ hiện có.

15. Trong nền kinh tế chỉ huy, vấn đề Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? và Sản xuất cho ai? do Chính phủ quyết định.

16. Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng cho biết chi phí cơ hội của một quyết định có xu hướng tăng theo thời gian.

17. Nếu không có Chính phủ, vấn đề Sản xuất cho ai? sẽ không thể giải quyết.

18. Khi độ dốc của đường PPF tăng dần khi đi từ trên xuống dưới thì nguồn lực được sử dụng không hiệu quả.

19. Do nguồn lực khan hiếm nên đường giới hạn khả năng sản xuất luôn có độ dốc âm.

20. Trận sóng thần năm 2004 làm đường giới hạn khả năng sản xuất của In-đô-nê-xi-a dịch chuyển vào bên trong.

Phần 5 - Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất

1. Vấn đề cơ bản của kinh tế học là:
 - a. Thất nghiệp.
 - b. Lạm phát.
 - c. Giá cả.
 - d. Trao đổi, mua bán.
 - e. Khan hiếm nguồn lực.
2. Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu cách thức mà:
 - a. Người tiêu dùng phân bổ thu nhập của mình cho các loại hàng hóa khác nhau.
 - b. Chính phủ sử dụng thuế như thế nào.
 - c. Các hãng quyết định sử dụng bao nhiêu đầu vào và sản xuất ra bao nhiêu sản phẩm.
 - d. Cá nhân và xã hội lựa chọn việc sử dụng nguồn lực khan hiếm như thế nào.
3. Đường giới hạn khả năng sản xuất:
 - a. Biểu thị lượng hàng hóa mà một hãng hay một xã hội có thể sản xuất ra.
 - b. Không phải là đường thẳng khi quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng chi phối.
 - c. Minh họa sự đánh đổi giữa hai loại hàng hóa.
 - d. Tất cả các ý trên đều đúng.
4. Một nhánh của kinh tế học nghiên cứu về hành vi kinh tế của các tác nhân trong nền kinh tế là:
 - a. Kinh tế học thực chứng.
 - b. Kinh tế học vi mô.
 - c. Kinh tế học chuẩn tắc.
 - d. Kinh tế học vĩ mô.

5. Đường giới hạn khả năng sản xuất có thể mở rộng hoặc thu hẹp là do:
- Thất nghiệp.
 - Những thay đổi trong công nghệ sản xuất.
 - Lạm phát.
 - Sự thay đổi trong cách kết hợp hàng hóa sản xuất ra.
6. Nền kinh tế mà Chính phủ hoàn toàn quyết định ba vấn đề Sản xuất cái gì? Như thế nào? và Cho ai? là:
- Nền kinh tế thị trường.
 - Nền kinh tế hỗn hợp.
 - Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung.
 - Nền kinh tế truyền thống.
7. Ví dụ nào sau đây thuộc kinh tế học thực chứng:
- Thuế là quá cao.
 - Lãi suất thấp sẽ kích thích đầu tư.
 - Phải giảm lãi suất để kích thích đầu tư.
 - Ở Mỹ có quá nhiều sự bất bình đẳng kinh tế.
8. Đi từ trên xuống dưới độ dốc đường giới hạn khả năng sản xuất tăng dần là do:
- Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng.
 - Nguyên lý phân công lao động.
 - Sự khan hiếm nguồn lực.
 - Không có trong số nêu trên.
9. Nền kinh tế được gọi là hiệu quả khi:
- Không có sự phân biệt đối xử trong lực lượng lao động.
 - Nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

- c. Có thể sản xuất nhiều hơn một loại hàng hóa trong khi không phải giảm bớt việc sản xuất một loại hàng hóa khác.
- d. Chính phủ quyết định việc phân bổ tất cả các nguồn lực.

10. “Phân phối” trong kinh tế học liên quan đến vấn đề:

- a. Sản xuất cái gì.
- b. Sản xuất như thế nào.
- c. Sản xuất cho ai.
- d. Không có trong số nêu trên.

11. Dưới đây là ba phương án sản xuất lương thực và quần áo từ một lượng nguồn lực nhất định:

Phương án sản xuất	A	B	C
Lương thực	10	5	0
Quần áo	0	X	50

Nếu đường giới hạn khả năng sản xuất là một đường cong có độ dốc tăng dần thì X sẽ phải:

- a. Bằng 25.
- b. Lớn hơn 25.
- c. Nhỏ hơn 25.
- d. Bằng 5.
- e. Không thể tính được từ số liệu đã cho.

12. Cũng với dữ kiện của câu 11 nhưng bây giờ nếu đường giới hạn khả năng sản xuất là một đường thẳng thì X sẽ phải:

- a. Bằng 25.
- b. Lớn hơn 25.

- c. Nhỏ hơn 25.
- d. Bằng 5.
- e. Không thể tính được từ số liệu đã cho.

13. Đường giới hạn khả năng sản xuất của một nền kinh tế có thể được mở rộng ra phía ngoài nếu:

- a. Dân số tăng lên.
- b. Công nghệ sản xuất được cải tiến.
- c. Tìm được mỏ dầu mới.
- d. Tất cả các ý trên đều đúng.

14. Những khoản mục sau đều là chi phí cơ hội của việc học đại học ngoại trừ:

- a. Học phí.
- b. Chi phí cho sách giáo khoa.
- c. Chi phí về tiền ăn.
- d. Thu nhập bị bỏ qua nếu đi làm.

15. Chi phí cơ hội của việc học đại học bao gồm:

- a. Chi phí về tiền ăn.
- b. Mức thu nhập cao nhất trong tương lai nhờ có bằng đại học.
- c. Tiền lương đã bị mất đi do đi học chứ không đi làm.
- d. Tất cả các ý trên đều đúng.

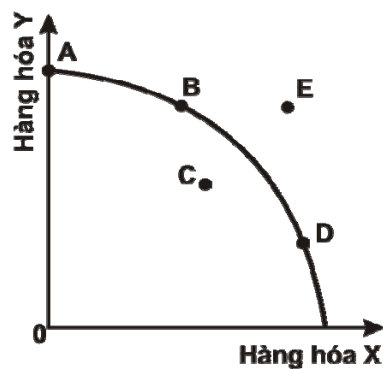
16. Câu phát biểu nào sau đây là của kinh tế học thực chứng?

- a. Chính phủ không nên phân phối lại thu nhập.
- b. Các hãng phải đóng góp nhiều hơn cho hoạt động từ thiện.
- c. Nền kinh tế đạt hiệu quả khi nằm trên đường PPF.
- d. Khu vực nước ngoài cần phải được kiểm soát chặt chẽ.

17. Kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc khác nhau về:
- Kinh tế học thực chứng có thể làm thí nghiệm trong khi kinh tế học chuẩn tắc không thể.
 - Kinh tế học chuẩn tắc có thể làm thí nghiệm trong khi kinh tế học thực chứng không thể.
 - Kinh tế học thực chứng đề cập đến “vấn đề đó là gì?”, còn kinh tế học chuẩn tắc lại đề cập đến “nên làm gì?”
 - Không có trong số nêu trên.

18. Câu phát biểu nào sau đây *không đúng*?
- Điểm nằm ngoài đường PPF là không thể đạt tới
 - Điểm nằm bên trong đường PPF là không thể đạt tới
 - Những điểm nằm trên đường PPF luôn tốt hơn những điểm nằm miền bên trong.
 - Điểm nằm trên và nằm miền bên trong đường PPF là những điểm có thể đạt tới.

19. Điểm nào trên hình 1.3 mô tả về phương án sản xuất chưa sử dụng hết nguồn lực?



Hình 1.3

- Điểm A.
- Điểm B.
- Điểm C.
- Điểm E.

20. Khi công nghệ sản xuất được cải tiến thì:
- Đường PPF dịch chuyển ra ngoài.
 - Đường PPF dịch chuyển vào trong.
 - Có sự trượt dọc xuống dưới đường PPF.
 - Có sự trượt dọc lên trên đường PPF.
21. Chủ đề nào sau đây thuộc kinh tế học vi mô:
- Sự thay đổi giá trên thị trường ô tô.
 - Tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế.
 - Tỷ lệ thất nghiệp.
 - Sự thay đổi của mức giá chung.
22. Câu phát biểu nào sau đây là của kinh tế học chuẩn tắc
- Mức lương tối thiểu hiện nay là 830.000 đồng.
 - Mức lương tối thiểu thực tế năm 1999 thấp hơn so với năm 1970.
 - Mức lương tối thiểu hiện tại là quá thấp.
 - Sự thay đổi mức lương tối thiểu sẽ tác động đến tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế.
23. Trong kinh tế học, “vốn” được hiểu là:
- Tiền mặt lưu hành trong nền kinh tế.
 - Cổ phiếu và trái phiếu.
 - Những hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa khác.
 - Lượng tiền mà các hãng sản xuất nắm giữ.
24. Đi từ trên xuống dưới của đường giới hạn khả năng sản xuất, độ dốc của nó tăng dần là do:
- Đường PPF có độ dốc âm.
 - Theo thời gian, đường PPF có xu hướng dịch chuyển ra ngoài.
 - Quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng.
 - Tất cả các ý trên đều đúng.

25. Câu phát biểu nào sau đây thuộc kinh tế học thực chứng:
- a. Nếu Chính phủ tăng thuế đánh vào mặt hàng xăng dầu thì người tiêu dùng sẽ phải mua xăng với giá cao hơn.
 - b. Chính phủ không nên để cho giá xăng tăng vì điều này sẽ gây bất lợi cho những người có thu nhập thấp.
 - c. Chính phủ không nên kiểm soát giá xăng vì giá cả cần được xác định theo mối quan hệ cung - cầu.
 - d. Không có ý nào đúng bởi vì tất cả các câu trên đều thuộc kinh tế học chuẩn tắc.

26. Chi phí cơ hội:

- a. Chỉ được đo lường bằng giá trị tiền tệ.
- b. Là những chi phí gián tiếp.
- c. Là giá trị của phương án tốt nhất được thực hiện.
- d. Là giá trị của phương án tốt nhất bị bỏ qua.

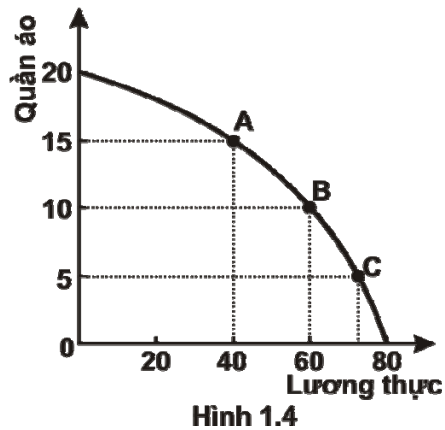
27. Tất cả những điểm nằm miền bên ngoài của đường PPF:

- a. Là không thể đạt tới với nguồn lực và kỹ thuật hiện có.
- b. Thể hiện những điểm hiệu quả của nền kinh tế.
- c. Thể hiện những điểm không hiệu quả của nền kinh tế.
- d. Không có ý nào đúng.

28. Vấn đề mà kinh tế học vi mô nghiên cứu là:

- a. Sự vận động của toàn bộ nền kinh tế.
- b. Hành vi kinh tế của các cá nhân và các hãng.
- c. Chính sách tiền tệ của Chính phủ.
- d. Mức độ lạm phát và thất nghiệp trong nền kinh tế.

29. Cho đường PPF như ở hình 1.4, khi di chuyển từ điểm A đến điểm B, chi phí cơ hội để sản xuất thêm 1 đơn vị lương thực bằng:

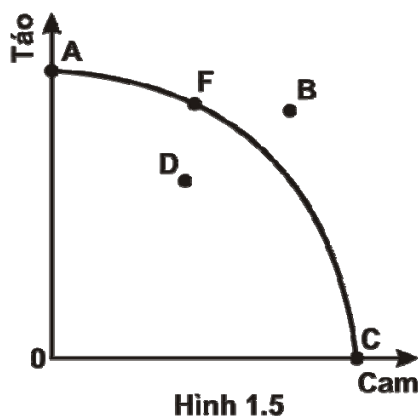


- a. 5 đơn vị quần áo.
- b. 1/5 đơn vị quần áo.
- c. 1/4 đơn vị quần áo.
- d. Không thể tính vì không biết chi phí đầu vào để sản xuất lương thực.

30. Đường PPF có độ dốc tăng dần khi:

- a. Chi phí cơ hội không đổi.
- b. Nền kinh tế hoạt động trên đường PPF.
- c. Để sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa này, nền kinh tế phải từ bỏ ngày càng nhiều hơn đơn vị hàng hóa khác.
- d. Các nguồn lực là khan hiếm.

Sử dụng hình 1.5 để trả lời các câu hỏi từ 31 đến 34



31. Khi chúng ta di chuyển từ điểm C đến điểm F trên đường PPF, có nghĩa là nền kinh tế đã:

- a. Cải tiến công nghệ trồng táo.
- b. Tăng thêm nguồn lực để trồng táo và cam.
- c. Bán lượng cam dư thừa và mua thêm nguồn lực.
- d. Phân phối lại nguồn lực giữa việc trồng cam và trồng táo.

32. Điểm miêu tả phương án sản xuất không hiệu quả là điểm:

- a. A
- b. B
- c. C
- d. D

33. Điểm C:

- a. Không hiệu quả bằng điểm F.
- b. Là điểm hiệu quả còn điểm A là điểm không hiệu quả.
- c. Là điểm không hiệu quả còn điểm A là điểm hiệu quả.
- d. Là điểm hiệu quả còn điểm D là điểm không hiệu quả.

34. Điểm B có thể đạt tới khi:

- a. Nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn.
- b. Nguồn lực được chuyển từ trồng cam sang trồng táo.
- c. Nguồn lực được tăng thêm.
- d. Nguồn lực được chuyển từ trồng táo sang trồng cam.

35. Đường giới hạn khả năng sản xuất thể hiện:

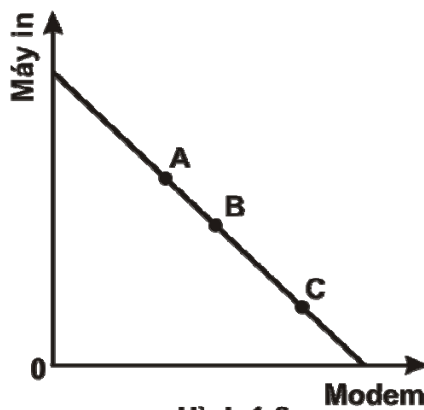
- a. Những tập hợp hàng hóa có thể được sản xuất ra với nguồn lực và công nghệ hiện có.
- b. Công nghệ kỹ thuật ảnh hưởng tới chi phí cơ hội như thế nào.

- c. Quy luật hiệu suất sử dụng các yếu tố đầu vào có xu hướng giảm dần.
- d. Giá cả thay đổi tác động đến quyết định của các cá nhân như thế nào.

36. Thời gian rảnh rỗi, bạn Nam có thể chơi bóng ném, xem tivi hoặc đọc sách. Chi phí cơ hội của việc đọc sách của bạn Nam là:

- a. Giá tiền mà bạn Nam bỏ ra để mua sách.
- b. Lợi ích của việc chơi bóng ném khi bạn Nam thích chơi bóng ném hơn xem tivi.
- c. Lợi ích của việc chơi bóng ném và lợi ích của việc xem tivi.
- d. Lợi ích thu được từ việc đọc sách.

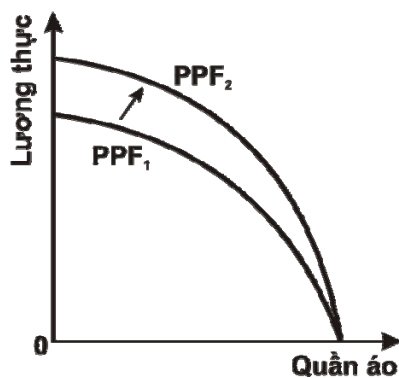
37. Một hãng có thể sản xuất ra hai loại sản phẩm là modem và máy in. Đường PPF của hãng được cho ở hình 1.6. Khi hãng thay đổi phương án sản xuất từ A đến B, chi phí cơ hội để sản xuất thêm 1 modem của hãng:



Hình 1.6

- a. Giảm xuống.
- b. Tăng lên.
- c. Bằng không.
- d. Không thay đổi.
- e. Không đủ thông tin để kết luận.

38. Đường PPF sẽ là một đường thẳng tuyến tính nếu:
- Chi phí cơ hội để sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa bằng 0.
 - Chi phí cơ hội để sản xuất thêm một đơn vị hàng hóa không thay đổi.
 - Các phương án sản xuất của nền kinh tế luôn là phương án hiệu quả.
 - Nền kinh tế có quan hệ thương mại với các nền kinh tế khác.
39. Điều nào sau đây *không* được minh họa trên đường PPF:
- Sự hiệu quả.
 - Chi phí cơ hội.
 - Sự công bằng.
 - Sự đánh đổi.
40. Điều nào sau đây làm dịch chuyển đường giới hạn khả năng sản xuất từ PPF₁ sang PPF₂ trên hình 1.7?



Hình 1.7

- Công nghệ sản xuất ra lương thực được cải tiến.
- Người tiêu dùng muốn có nhiều lương thực hơn.
- Nguồn lực được chuyển từ sản xuất lương thực sang sản xuất quần áo.
- Không có ý nào đúng.

Phần 6 - Bài tập thực hành có lời giải

Bài số 1:

Nam muốn đi từ Hà Nội vào Vinh. Nếu Nam đi máy bay thì sẽ mất 1 giờ, còn nếu Nam đi ô tô bus sẽ cần 5 giờ. Giá vé máy bay quãng đường Hà Nội - Vinh là 700.000 VNĐ, còn giá vé xe bus là 200.000 VNĐ. Nếu không mất thời gian di chuyển, Nam có thể làm việc và kiếm được thu nhập là 200.000 VNĐ/giờ.

- Tính chi phí cơ hội của Nam khi di chuyển từ Hà Nội vào Vinh bằng xe bus?
- Nếu Nam đi máy bay thì chi phí cơ hội của Nam là bao nhiêu?
- Nam nên đi từ Hà Nội vào Vinh bằng phương tiện gì?
- Trả lời lại câu a, b, c nếu bây giờ thu nhập của Nam chỉ là 50.000 VNĐ/giờ?

Trả lời:

a. Nếu Nam di chuyển, Nam sẽ không thể làm việc và do vậy không có thu nhập từ việc làm. Chính vì vậy, khi di chuyển, chi phí cơ hội của Nam là tổng của chi phí trực tiếp bằng tiền khi mua vé và chi phí cơ hội của thời gian (tức là phần thu nhập bị mất đi do Nam không làm việc).

Chi phí cơ hội của Nam khi đi bằng xe bus:

$$200.000 + 5 \cdot 200.000 = 1.200.000 \text{ VNĐ}$$

b. Nếu Nam đi máy bay thì chi phí cơ hội của Nam sẽ là:

$$700.000 + 1 \cdot 200.000 = 900.000 \text{ VNĐ}$$

c. Khi Nam có thu nhập là 200.000 VNĐ/giờ, nếu đi từ Hà Nội vào Vinh thì Nam nên đi máy bay vì có chi phí cơ hội thấp hơn.

d. Nếu thu nhập của Nam bây giờ chỉ là 50.000 VNĐ/giờ

Chi phí cơ hội của Nam khi đi bằng xe bus là:

$$200.000 + 5 \cdot 50.000 = 450.000 \text{ VNĐ}$$

Chi phí cơ hội của Nam khi đi bằng máy bay là:

$$700.000 + 50.000 = 750.000 \text{ VNĐ}$$

Trong trường hợp này, Nam nên đi bằng xe bus vì có chi phí cơ hội thấp hơn.

Bài số 2:

Giả định một nền kinh tế chỉ có 4 lao động, sản xuất 2 loại hàng hóa là lương thực và quần áo. Khả năng sản xuất được cho bởi bảng số liệu sau:

Lao động	Lương thực	Lao động	Quần áo	Phương án
0	0	4	30	A
1	9	3	24	B
2	17	2	17	C
3	22	1	10	D
4	25	0	0	E

a. Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất (đường PPF) (số lương thực biểu diễn trên trục hoành và quần áo biểu diễn trên trục tung).

b. Tính chi phí cơ hội để sản xuất thêm một đơn vị lương thực tại các đoạn \overline{AB} , \overline{BC} , \overline{CD} , \overline{DE} và cho nhận xét.

c. Mô tả các điểm nằm trong, nằm trên và nằm ngoài đường PPF rồi cho nhận xét.

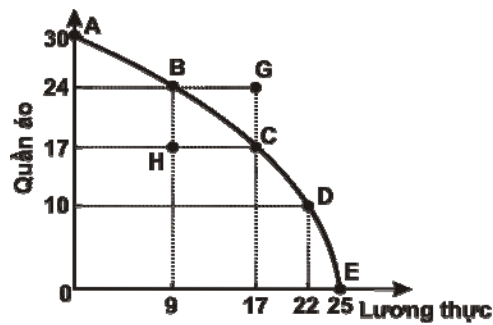
Trả lời:

a. Vẽ đường PPF: xem hình 1.8

b. Tính chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí cơ hội} = \left| \frac{\Delta Y}{\Delta X} \right|$$



Hình 1.8

Kết quả cụ thể như sau:

- Chi phí cơ hội trên đoạn AB = 6/9
- Chi phí cơ hội trên đoạn BC = 7/8
- Chi phí cơ hội trên đoạn CD = 7/5
- Chi phí cơ hội trên đoạn DE = 10/3

Nhận xét: Chi phí cơ hội để sản xuất thêm 1 đơn vị lương thực ngày càng tăng. Tức là để sản xuất thêm 1 đơn vị lương thực, nền kinh tế này phải từ bỏ ngày càng nhiều quần áo. Sản xuất của nền kinh tế này tuân theo quy luật chi phí cơ hội ngày càng tăng. Do quy luật này tác động nên đường PPF của nền kinh tế là một đường cong lồi so với gốc tọa độ (độ dốc đường PPF tăng dần).

c. Mô tả các điểm nằm trong, nằm trên và nằm ngoài đường PPF và cho nhận xét (xem phần lý thuyết).

Phần 7 - Bài tập thực hành tự giải

Bài số 1:

Giả sử một nền kinh tế sử dụng toàn bộ nguồn lực của nó để sản xuất ra bánh mì và rượu vang. Các phương án sản xuất có thể có của nền kinh tế này được cho ở bảng sau:

Phương án SX	Bánh mì	Rượu vang
A	0	1.000
B	100	900
C	200	700
D	300	400
E	400	0

- Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất của nền kinh tế này?
- Tính chi phí cơ hội để sản xuất ra bánh mì và rượu vang?
- Hiện tại nền kinh tế này đang sản xuất 300 đơn vị bánh mì và 300 đơn vị rượu vang. Bạn có nhận xét gì về phương án sản xuất này?
- Nền kinh tế này có thể sản xuất ra 300 đơn vị bánh mì và 700 đơn vị rượu vang hay không?
- Phương án nào là phương án sản xuất tối ưu đối với nền kinh tế này?

Bài số 2:

Để sản xuất ra 1 đơn vị lương thực, một nền kinh tế cần sử dụng 1 đơn vị lao động, còn để sản xuất ra 1 đơn vị quần áo, nền kinh tế này cần sử dụng 2 đơn vị lao động. Nền kinh tế có 100 đơn vị lao động.

- Xây dựng phương trình đường giới hạn khả năng sản xuất PPF của nền kinh tế này và vẽ đồ thị (trục tung thể hiện cho số lượng quần áo còn trục hoành thể hiện cho số lượng lương thực)?

b. Xác định lượng lương thực và quần áo tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất được?

c. Xác định chi phí cơ hội của lương thực tính theo đơn vị quần áo. Chi phí cơ hội này được thể hiện ở phương trình đường PPF như thế nào?

Bài số 3:

Một hãng sản xuất xe ô tô có thể sản xuất ra xe tải và xe con. Đường giới hạn khả năng sản xuất của hãng được cho bởi phương trình:

$$Q_C^2 + 10Q_T = 1000$$

Trong đó, Q_C là số lượng xe con còn Q_T là lượng xe tải.

a. Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất PPF của hãng?

b. Xây dựng công thức tính chi phí cơ hội của việc sản xuất thêm 1 chiếc xe tải và của việc sản xuất thêm 1 chiếc xe con?

c. Nếu hãng đang sản xuất 20 chiếc xe con thì chi phí cơ hội của việc sản xuất xe tải và xe con bằng bao nhiêu?

Bài số 4:

Bạn Hằng dự định đi xem phim. Vé xem phim là 50.000 đồng/vé. Để đi đến rạp, bạn Hằng phải đi xe bus với giá vé là 5.000 đồng/lượt. Để đi xem phim, bạn Hằng phải xin nghỉ làm một công việc bán thời gian trong 4 giờ, mức tiền công mà bạn nhận được mỗi giờ là 20.000 đồng. Tính chi phí cơ hội của việc xem phim của bạn Hằng?

ĐÁP ÁN CÁC PHẦN 4 VÀ 5 CỦA CHƯƠNG 1

1. Đáp án phần Câu hỏi đúng hay sai

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
S	Đ	Đ	S	S	S	Đ	Đ	Đ	S
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đ	Đ	S	Đ	Đ	S	S	S	Đ	Đ

2. Đáp án phần Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
e	d	d	b	b	c	b	a	b	c	b	a	d	c
15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
c	c	c	b	c	a	a	c	c	c	a	d	a	b
29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40		
c	c	d	d	d	c	a	b	d	b	c	a		

Chương 2

CUNG CẦU VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG

Phần 1 - Mục đích và yêu cầu của chương

Chương này giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về thị trường, sự hình thành giá cả và sản lượng cân bằng trên thị trường. Bên cạnh đó, nội dung chương cũng đề cập đến một số công cụ can thiệp của Chính phủ vào thị trường và tác động của chúng đến thị trường cũng như độ co giãn của cung và cầu. Chi tiết hơn, sau khi học xong chương này, sinh viên cần nắm được những kiến thức cốt yếu sau:

- Phân biệt được các khái niệm cầu, lượng cầu, cung, lượng cung. Nắm và giải thích được luật cầu, luật cung.
- Phân tích được các nhân tố tác động đến cầu và đến cung. Phân biệt được sự di chuyển trên đường cầu (đường cung) với sự dịch chuyển đường cầu (đường cung).
- Lý giải sự hình thành và vận động của giá cả trên thị trường.
- Khái niệm, ý nghĩa và cách tính độ co giãn của cầu (độ co giãn của cầu theo giá, độ co giãn của cầu theo giá chéo và độ co giãn của cầu theo thu nhập).
- Phân tích mối quan hệ giữa độ co giãn của cầu theo giá với sự thay đổi của tổng doanh thu khi giá cả của hàng hóa thay đổi.
- Phân tích được các tác động của chính sách quy định giá (giá trần/giá sàn) và của chính sách thuế/trợ cấp đến thị trường.

Phần 2 - Tóm tắt nội dung lý thuyết

2.1. Thị trường

2.1.1. Khái niệm

Thị trường là một tập hợp các dàn xếp mà thông qua đó những người bán và người mua tiếp xúc với nhau để trao đổi hàng hóa và dịch vụ. Ví dụ: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, thị trường lao động – việc làm, thị trường chứng khoán,...

Sự tác động giữa người mua và người bán xác định giá cả, số lượng, chất lượng, chủng loại sản phẩm của từng loại hàng hóa và dịch vụ cụ thể.

2.1.2. Phân loại thị trường

➤ *Các căn cứ và tiêu thức phân loại thị trường:*

- Số lượng người mua và người bán.
- Loại hình sản phẩm đang sản xuất và bán.
- Sức mạnh thị trường của người mua và người bán.
- Các trở ngại của việc gia nhập thị trường.
- Hình thức cạnh tranh giá cả và phi giá cả.

➤ *Phân loại thị trường dựa theo mức độ cạnh tranh:*

- Thị trường cạnh tranh hoàn hảo (thuần túy): có rất nhiều người mua và nhiều người bán.

- Thị trường độc quyền thuần túy (độc quyền mua hoặc độc quyền bán): chỉ có một người mua và nhiều người bán hoặc chỉ có một người bán và nhiều người mua.

- Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo: bao gồm cạnh tranh độc quyền và độc quyền tập đoàn.

2.2. Cầu về hàng hóa và dịch vụ

2.2.1. Khái niệm cầu và luật cầu

Cầu (D) là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người mua muốn

mua và có khả năng mua tại các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, các yếu tố khác không đổi.

Lượng cầu (Q_D) là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định.

Nhu cầu là những mong muốn, sở thích của người tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ, nhưng có thể không có khả năng thanh toán.

Luật cầu: Số lượng hàng hóa được cầu trong khoảng thời gian đã cho tăng lên khi giá của hàng hóa đó giảm xuống và ngược lại, giả định các yếu tố khác không đổi: $P \uparrow \Rightarrow Q_D \downarrow$.

Cầu thị trường bằng tổng các mức cầu cá nhân (từ cầu cá nhân ta có thể suy ra được cầu thị trường). Đường cầu thị trường được xác định bằng cách cộng theo chiều ngang (trục hoành) các lượng cầu cá nhân tương ứng tại mỗi mức giá. Do đó, độ dốc của đường cầu thị trường thường thoải hơn đường cầu cá nhân.

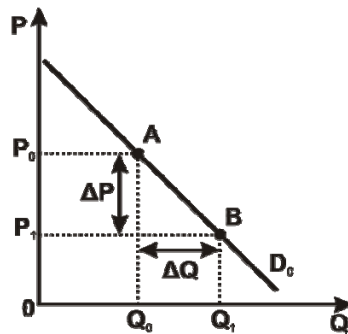
2.2.2. Phương trình và đồ thị đường cầu

Giả định các nhân tố khác không đổi chỉ có mối quan hệ giữa giá cả và lượng cầu, khi đó chúng ta có thể xây dựng được hàm cầu có dạng đơn giản: $Q_D = f(P)$.

Dạng hàm cầu tuyến tính cơ bản nhất là: $Q_D = a - bP$ hoặc hàm cầu ngược $P = (a/b) - (1/b)Q_D$; a và b là các tham số, $a > 0$ và $b \geq 0$.

Giả sử trục tung biểu thị giá cả, trục hoành biểu thị sản lượng, ta xây dựng được đường cầu D_0 (xem hình 2.1). Với tham số $b > 0$, đồ thị đường cầu là đường dốc xuống về phía phải, có độ dốc âm. Độ dốc của đường cầu thường được xác định bằng công thức:

$$\frac{\Delta P}{\Delta Q} = -\frac{1}{b} = P'_{(Q)} = \frac{1}{Q'_{(P)}}$$



Hình 2.1: Đồ thị đường cầu

2.2.3. Các yếu tố tác động đến cầu

Tùy thuộc vào từng loại hàng hóa khác nhau mà các yếu tố tác động đến cầu sẽ khác nhau. Sau đây là một số yếu tố tác động đến cầu phổ biến:

- *Thu nhập của người tiêu dùng*: xem xét đối với các loại hàng hóa (xa xỉ, cao cấp, thiết yếu và thứ cấp). Thu nhập là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định mua gì và bao nhiêu đối với người tiêu dùng vì thu nhập quyết định khả năng mua của người tiêu dùng. Nếu thu nhập tăng khiến cho người tiêu dùng có cầu cao hơn đối với một loại hàng hóa khi tất cả các yếu tố khác là không đổi, ta gọi hàng hóa đó là *hàng hóa thông thường*. Trong hàng hóa thông thường lại có hàng hoá thiết yếu và hàng hoá xa xỉ. Hàng hoá thiết yếu là các hàng hoá được cầu nhiều hơn khi thu nhập tăng lên nhưng sự tăng cầu là tương đối nhỏ hoặc xấp xỉ như sự tăng của thu nhập. Có một số loại hàng hóa và dịch vụ mà khi các yếu tố khác là không đổi, thu nhập tăng sẽ làm giảm cầu tiêu dùng. Loại hàng hóa này được gọi là *hàng hóa thứ cấp*. Đối với loại hàng hóa này, thu nhập tăng khiến người tiêu dùng có cầu ít đi, và thu nhập giảm khiến người tiêu dùng có cầu tăng lên.

- *Hàng hóa liên quan trong tiêu dùng*: bao gồm hàng hóa thay thế hoặc hàng hóa bổ sung. Nếu tăng giá của một loại hàng hóa có liên quan khiến cho người tiêu dùng có cầu cao hơn đối với loại hàng hóa kia thì hai loại hàng hóa đó được gọi là hàng hóa thay thế, khi tất cả các yếu tố khác là không đổi, ví dụ như chè và cà phê, rau muống và rau cải, nước chanh và nước cam,... Nếu cầu đối với một loại hàng hóa giảm khi giá

của hàng hóa liên quan tăng lên thì hai loại hàng hóa đó là hàng hóa bổ sung. Hàng hoá bổ sung là các hàng hoá được sử dụng cùng nhau ví dụ như chè Lipton và chanh, giày trái và giày phải, bếp ga và bình ga,...

- *Số lượng người tiêu dùng (hay quy mô thị trường)*: là một trong những yếu tố quan trọng xác định lượng tiêu dùng tiềm năng. Thị trường càng nhiều người tiêu dùng thì cầu càng tăng và ngược lại.

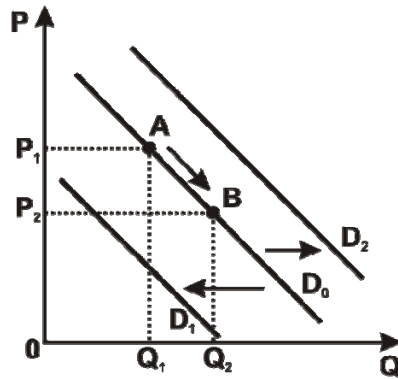
- *Các chính sách kinh tế của chính phủ*: thuế đánh vào người tiêu dùng thì cầu sẽ giảm, chính phủ trợ cấp người tiêu dùng thì cầu sẽ tăng,...

- *Kỳ vọng thu nhập và kỳ vọng về giá cả*: Kỳ vọng của người tiêu dùng về giá cả trong tương lai của một loại hàng hóa có thể làm thay đổi quyết định mua hàng hóa ở thời điểm hiện tại của họ. Nếu người tiêu dùng kỳ vọng giá cả sẽ tăng trong tương lai, cầu ở hiện tại sẽ có thể tăng lên. Ngược lại, kỳ vọng về giá giảm trong tương lai sẽ làm sức mua ở hiện tại chững lại, cầu ở hiện tại sẽ giảm xuống. Ví dụ về ngành công nghiệp ô tô, vài tháng trước khi tung mẫu xe mới ra thị trường, các nhà sản xuất thường thông báo giá của mẫu xe năm sau sẽ tăng để kích thích cầu mua xe của năm nay.

- *Thị hiếu, phong tục, tập quán, mốt, quảng cáo,...* Thị hiếu là ý thích của con người. Thị hiếu xác định chủng loại hàng hoá mà người tiêu dùng muốn mua. Thị hiếu thường rất khó quan sát và các nhà kinh tế thường giả định là thị hiếu không phụ thuộc vào giá của hàng hoá và thu nhập của người tiêu dùng. Thị hiếu phụ thuộc vào các nhân tố như tập quán tiêu dùng, tâm lý lứa tuổi, giới tính, tôn giáo,... Thị hiếu cũng có thể thay đổi theo thời gian và chịu ảnh hưởng lớn của quảng cáo. Người tiêu dùng thường sẵn sàng bỏ nhiều tiền để mua các hàng hoá có nhãn mác nổi tiếng và được quảng cáo nhiều. Thay đổi trong thị hiếu của người tiêu dùng cũng có thể làm thay đổi cầu đối với hàng hóa hoặc dịch vụ. Khi các biến số khác không đổi, thị hiếu của người tiêu dùng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ tăng sẽ làm cầu tăng và sở thích của người tiêu dùng giảm sẽ dẫn đến giảm cầu.

2.2.4. Sự di chuyển và dịch chuyển đường cầu

Sự di chuyển (trượt dọc) trên đường cầu: là sự thay đổi của lượng cầu do giá của chính hàng hóa đang xét thay đổi, giả định các yếu tố khác không đổi. Ví dụ như trên hình 2.2, sự thay đổi vị trí từ điểm A đến điểm B gọi là sự di chuyển trên đường cầu.



Hình 2.2: Sự di chuyển và dịch chuyển đường cầu

Sự dịch chuyển đường cầu: do các yếu tố khác ngoài giá của bản thân hàng hóa đang xét thay đổi \Rightarrow cầu sẽ thay đổi \Rightarrow đường cầu dịch chuyển sang vị trí mới (ví dụ như thay đổi vị trí đường cầu từ D_0 sang D_1 hoặc sang D_2 như trong hình 2.2).

2.2.5. Hàm cầu tổng quát:

Ngoài giá của bản thân hàng hóa, khi các nhân tố khác ngoài giá thay đổi cũng sẽ làm thay đổi lượng cầu cho nên ta có thể viết phương trình đường cầu tổng quát có dạng:

$$Q_D = f(P, M, P_R, T, P_e, N)$$

Trong đó:

Q_D : Lượng cầu hàng hóa hoặc dịch vụ;

P : Giá của hàng hóa hoặc dịch vụ;

M : thu nhập của người tiêu dùng (thường tính trên đầu người);

P_R : Giá của hàng hóa liên quan;

T : Thị hiếu của người tiêu dùng;

P_e : Giá kỳ vọng của sản phẩm trong tương lai;

N : Số lượng người tiêu dùng trên thị trường.

Khi hàm cầu tổng quát được thể hiện dưới dạng công thức tuyến tính:

$$Q_D = a + bP + cM + dP_R + eT + fP_e + gN.$$

Các hệ số góc (b, c, d, e, f và g) đo ảnh hưởng đối với lượng hàng hoá được tiêu thụ khi thay đổi một trong các biến (P, M, P_R, T, P_e và N) khi các đại lượng khác là không đổi. Ví dụ, $b (= \Delta Q_d / \Delta P)$ đo sự biến động trong lượng cầu khi giá cả thay đổi một đơn vị trong lúc M, P_R, T, P_e và N không đổi. Khi hệ số góc của một biến nhất định là số dương (âm), lượng cầu tỉ lệ thuận (tỉ lệ nghịch) với biến đó. Dấu của các hệ số được thể hiện ở bảng tóm tắt sau.

Bảng 2.1: Tổng quan về hàm cầu tuyến tính

Biến	Mối quan hệ với lượng cầu	Dấu của hệ số góc
P	Tỉ lệ nghịch	$b = \Delta Q_d / \Delta P$ âm
M	Tỉ lệ thuận với hàng hóa thông thường	$c = \Delta Q_d / \Delta M$ dương
	Tỉ lệ nghịch với hàng hóa thứ cấp	$c = \Delta Q_d / \Delta M$ âm
P_R	Tỉ lệ thuận với hàng hóa thay thế	$d = \Delta Q_d / \Delta P_R$ dương
	Tỉ lệ nghịch với hàng hóa bổ sung	$d = \Delta Q_d / \Delta P_R$ âm
T	Tỉ lệ thuận	$e = \Delta Q_d / \Delta T$ dương
P_e	Tỉ lệ thuận	$f = \Delta Q_d / \Delta P_e$ dương
N	Tỉ lệ thuận	$g = \Delta Q_d / \Delta N$ dương

2.3. Cung về hàng hóa và dịch vụ

2.3.1. Khái niệm cung và luật cung

Cung (S) là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người bán muốn bán và có khả năng bán tại các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định, các nhân tố khác không đổi.

Lượng cung (Q_s) là lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán tại mức giá đã cho trong một khoảng thời gian nhất định.

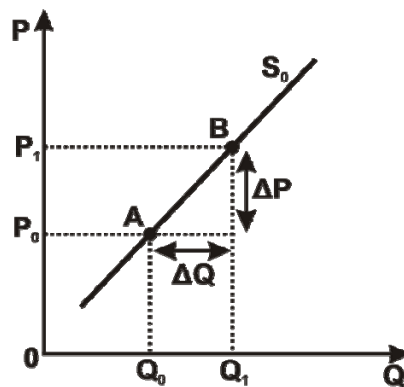
Luật cung: Số lượng hàng hóa được cung trong khoảng thời gian đã cho tăng lên khi giá của nó tăng lên và ngược lại, giả định các yếu tố khác không đổi.

Cung thị trường bằng tổng các mức cung của các hãng trong thị trường đó. Nếu xét trên đồ thị, đường cung thị trường được xác định bằng cách cộng theo chiều ngang (trục hoành) các lượng cung của từng hãng tương ứng tại mỗi mức giá. Do đó, độ dốc của đường cung thị trường thường thoải hơn đường cung của từng hãng.

2.3.2. Phương trình và đồ thị đường cung

Giả định các nhân tố khác không đổi chỉ có mối quan hệ giữa giá cả và lượng cung, khi đó chúng ta có thể xây dựng được hàm cung về hàng hóa X có dạng đơn giản: $Q_s = f(P)$

Giả sử hàm cung dạng tuyến tính có dạng: $Q_s = c + dP$ hoặc hàm cung ngược $P = -(c/d) + (1/d)Q_s$; d là tham số dương, c là một tham số bất kỳ.



Hình 2.3: Đường cung

Đồ thị đường cung là đường dốc lên về phía phải, có độ dốc dương (xem hình 2.3). Giá trị độ dốc của đường cung: $\frac{\Delta P}{\Delta Q} = \frac{1}{d} = P'_{(Q)} = \frac{1}{Q'_{(P)}}$

2.3.3. Các yếu tố tác động đến cung

- *Tiến bộ công nghệ (ứng dụng công nghệ mới làm tăng năng suất)*: Công nghệ có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hoá được sản xuất ra. Công nghệ tiên tiến sẽ làm tăng năng suất và do đó nhiều hàng hoá hơn được sản xuất ra.

- *Giá của các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất (chi phí sản xuất)*: tiền công, tiền mua nguyên vật liệu, tiền thuê vốn, tiền thuê đất đai,... Giá yếu tố đầu vào tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất và do đó ảnh hưởng đến lượng hàng hoá mà các hãng muốn bán. Nếu như giá của các yếu tố đầu vào giảm, chi phí sản xuất sẽ giảm, lợi nhuận sẽ lớn và do đó hãng sẽ muốn cung nhiều hàng hóa hơn. Khi giá đầu vào tăng lên, chi phí sản xuất tăng, khả năng lợi nhuận giảm do đó hãng cung ít sản phẩm hơn.

- *Số lượng nhà sản xuất trong ngành*: Số lượng người sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng hàng hoá được bán ra trên thị trường. Càng nhiều người sản xuất thì lượng hàng hoá càng nhiều, đường cung dịch chuyển sang bên phải. Ngược lại, nếu ít người sản xuất đường cung dịch chuyển sang bên trái.

- *Các chính sách kinh tế của chính phủ*: chính sách thuế, chính sách trợ cấp,... Nhà nước sử dụng thuế như công cụ điều tiết sản xuất. Đối với các hãng thuế là chi phí do vậy khi chính phủ giảm thuế, miễn thuế hoặc trợ cấp có thể khuyến khích sản xuất làm tăng cung. Ngược lại, nếu chính phủ đánh thuế sẽ hạn chế sản xuất và làm giảm cung.

- *Lãi suất*: lãi suất tăng, đầu tư có xu hướng giảm xuống, cung sẽ giảm.

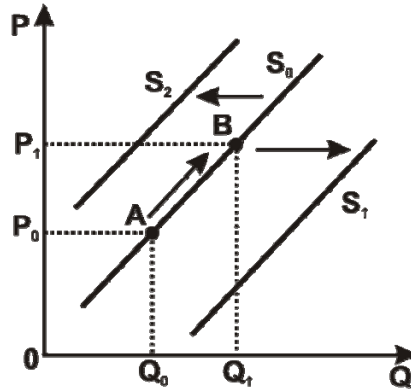
- *Kỳ vọng giá cả và thu nhập*: Cũng giống như người tiêu dùng, các nhà sản xuất cũng đưa ra quyết định cung cấp của mình dựa vào các kỳ vọng. Ví dụ, nếu các nhà sản xuất kỳ vọng thời gian tới chính phủ sẽ mở cửa thị trường đối với các nhà sản xuất nước ngoài – các nhà sản xuất có khả năng cạnh tranh mạnh hơn, họ phải cố gắng nâng cao chất lượng và số lượng sản xuất để đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

- *Điều kiện thời tiết khí hậu*: thông thường thời tiết - khí hậu tốt cung sẽ tăng đối với nhiều mặt hàng, ví như các mặt hàng nông nghiệp.

- *Môi trường kinh doanh thuận lợi*, khả năng sản xuất sẽ tăng lên, cung sẽ tăng,...

2.3.4. Sự di chuyển và dịch chuyển đường cung

Sự di chuyển (trượt dọc) trên đường cung: là sự thay đổi của lượng cung do giá của chính hàng hóa đang xét thay đổi, giả định các yếu tố khác không đổi. Ngược lại, sự dịch chuyển đường cung là do các yếu tố khác ngoài giá thay đổi \Rightarrow cung sẽ thay đổi \Rightarrow đường cung dịch chuyển sang phải hoặc trái.



Hình 2.4: Sự di chuyển và dịch chuyển đường cung

Hình 2.4 minh họa cho sự khác biệt giữa di chuyển và dịch chuyển đường cung. Sự thay đổi vị trí từ điểm A đến điểm B do giá tăng từ P_0 lên P_1 được gọi là di chuyển (trượt dọc) trên đường cung. Ngược lại, khi đường cung thay đổi vị trí từ S_0 sang S_1 hoặc sang S_2 thì người ta gọi đó là sự dịch chuyển của đường cung.

2.3.5. Hàm cung tổng quát

Về mặt toán học, hàm cung tổng quát có dạng:

$$Q_S = g(P, P_I, P_R, T, P_e, F).$$

Trong đó:

Q_S : Lượng cung của một loại hàng hóa hoặc dịch vụ;

P : Giá của hàng hóa hoặc dịch vụ;

P_R : Giá của các yếu tố đầu vào được sử dụng để sản xuất;

P_I : Giá của hàng hóa liên quan trong sản xuất;

T: Trình độ công nghệ;

P_e : Kỳ vọng về giá cả;

F: Số lượng doanh nghiệp hay năng lực sản xuất của ngành;

Cũng giống như trong trường hợp hàm cầu, các nhà kinh tế học thường biểu diễn hàm cung tổng quát ở dạng tuyến tính: $Q_s = h + kP + lP_l + mP_r + nT + rP_e + sF$. Trong đó h là tham số chặn, k , l , m , n , r và s là hệ số góc.

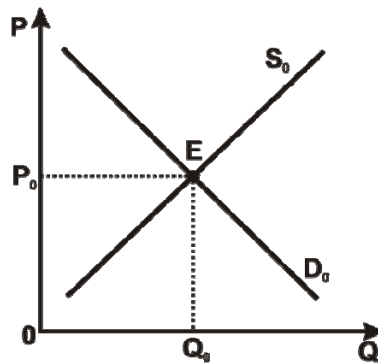
Bảng 2.2: Tổng quan về hàm cung tuyến tính

Biến	Quan hệ với lượng cung	Dấu của hệ số góc
P	Tỉ lệ thuận	$k = \Delta Q_s / \Delta P$ dương
P_l	Tỉ lệ nghịch	$l = Q_s / \Delta P_l$ âm
P_r	Tỉ lệ nghịch khi hàng hoá là hàng hóa thay thế trong sản xuất (như lúa mì hay ngô)	$m = \Delta Q_s / \Delta P_r$ âm
	Tỉ lệ thuận khi hàng hoá là hàng bổ sung trong sản xuất (như dầu và khí đốt)	$m = \Delta Q_s / \Delta P_r$ dương
T	Tỉ lệ thuận	$n = \Delta Q_s / \Delta T$ dương
P_e	Tỉ lệ nghịch	$r = \Delta Q_s / \Delta P_e$ âm
F	Tỉ lệ thuận	$s = \Delta Q_s / \Delta F$ dương

2.4. Cơ chế hoạt động của thị trường

2.4.1. Trạng thái cân bằng cung cầu

Cân bằng thị trường là một trạng thái tại đó không có sức ép làm thay đổi giá và sản lượng. Cân bằng thị trường là trạng thái mà khả năng cung ứng vừa đủ cho nhu cầu trên thị trường. Tác động qua lại giữa cung và cầu xác định giá và sản lượng hàng hoá, dịch vụ được mua và bán trên thị trường. Khi tất cả mọi người tham gia vào thị trường có thể mua hoặc bán một lượng bất kỳ mà họ mong muốn, chúng ta nói rằng thị trường trong trạng thái cân bằng. Mức giá mà người mua muốn mua và người bán muốn bán theo ý của họ được gọi là mức giá cân bằng.



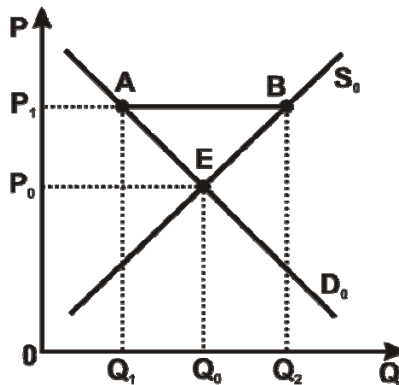
Hình 2.5: Trạng thái cân bằng cung cầu trên thị trường

Hình 2.5 minh họa điểm cân bằng E, tại đó ta có:

$$Q_D = Q_S = Q_0 \text{ và } P_0 = P_D = P_S.$$

2.4.2. Trạng thái dư thừa và thiếu hụt hàng hóa trên thị trường

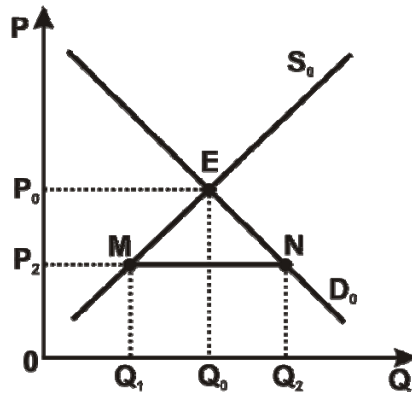
Khi giá trên thị trường khác với giá cân bằng sẽ xuất hiện trạng thái dư thừa hoặc thiếu hụt. Hình 2.6 minh họa trường hợp giá bán cao hơn giá thị trường $P_1 > P_0$ sẽ xuất hiện trạng thái dư thừa (dư cung) hàng hóa một lượng: $\Delta Q = Q_S - Q_D$. Tại mức giá P_1 , lượng hàng hóa dư thừa trên thị trường được thể hiện bằng độ dài đoạn thẳng AB. Sức ép của trạng thái dư thừa làm cho giá giảm về mức giá cân bằng.



Hình 2.6: Trạng thái dư thừa

Hình 2.7 minh họa trường hợp giá bán thấp hơn giá thị trường $P_2 < P_0$ sẽ xuất hiện trạng thái thiếu hụt (dư cầu) hàng hóa một lượng: $\Delta Q = Q_D - Q_S$. Tại mức giá P_2 , lượng hàng hóa thiếu hụt trên thị trường được thể hiện bằng độ

dài đoạn thẳng MN. Sức ép của trạng thái thiếu hụt làm cho giá tăng lên về mức giá cân bằng.

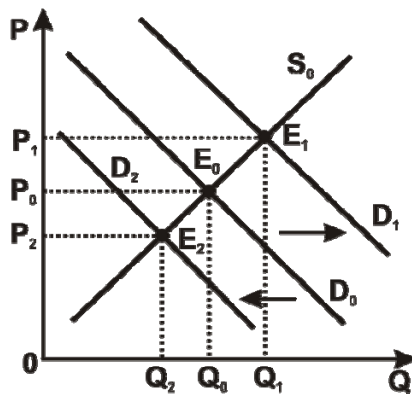


Hình 2.7: Trạng thái thiếu hụt

2.4.3. Sự thay đổi trạng thái cân bằng cung cầu

➤ *Thay đổi về cầu (cung không đổi):*

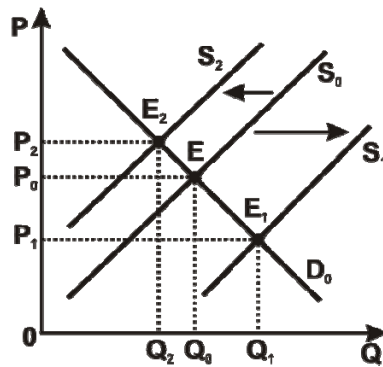
Khi cầu tăng và cung giữ nguyên, giá cân bằng và lượng cân bằng tăng. Khi cầu giảm và cung giữ nguyên, giá cân bằng và lượng cân bằng giảm (xem hình 2.8).



Hình 2.8: Sự thay đổi về giá và lượng cân bằng khi cầu thay đổi còn cung không đổi

➤ *Thay đổi về cung (cầu giữ nguyên)*

Khi cung tăng và cầu không đổi, giá cân bằng sẽ giảm và lượng cân bằng sẽ tăng. Khi cung giảm và cầu không đổi, giá cân bằng tăng và lượng cân bằng sẽ giảm (xem hình 2.9).

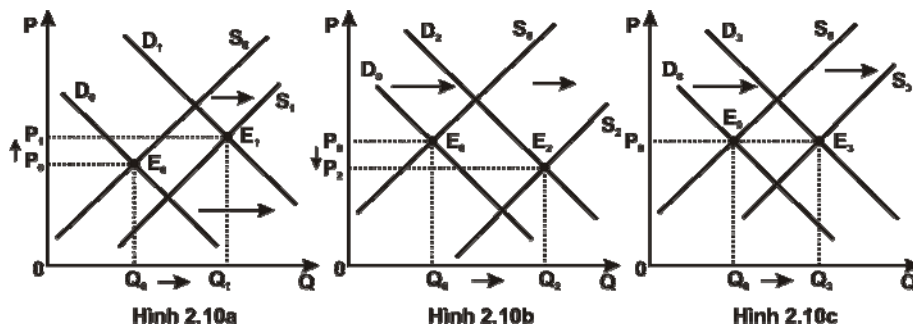


Hình 2.9: Sự thay đổi về giá và lượng cân bằng khi cung thay đổi còn cầu không đổi

➤ Dịch chuyển đồng thời cả cung và cầu

Cung tăng và cầu tăng, hoặc cung tăng và cầu giảm, hoặc cung giảm và cầu tăng, hoặc cung giảm và cầu giảm. Khi cả cung và cầu thay đổi đồng thời, nếu thay đổi về lượng (giá) có thể dự đoán thì sự thay đổi về giá (lượng) là không xác định. Thay đổi lượng cân bằng hoặc giá cân bằng là không xác định khi biến có thể tăng hay giảm phụ thuộc vào biên độ dịch chuyển của đường cầu và đường cung.

Ví dụ: Khi cả cung và cầu đều tăng lên, xảy ra 3 trường hợp được miêu tả ở hình 2.10a, 2.10b, và 2.10c.

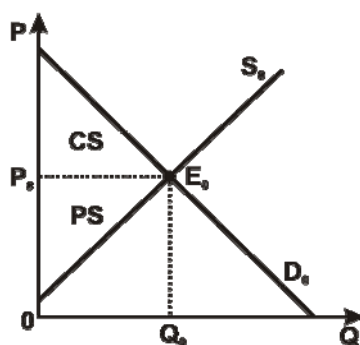


Hình 2.10: Sự thay đổi về giá và lượng cân bằng khi cung tăng, cầu tăng

Khi cầu tăng nhanh hơn cung tăng (hình 2.10a), cả giá và lượng cân bằng đều tăng lên, khi cung tăng nhanh hơn cầu tăng (hình 2.10b), giá cân bằng giảm và lượng cân bằng tăng. Còn khi cả cầu và cung tăng một lượng như nhau thì giá cân bằng không đổi còn lượng cân bằng tăng.

2.5. Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất

Thặng dư tiêu dùng (CS) là khái niệm phản ánh sự chênh lệch giữa lợi ích của người tiêu dùng một đơn vị hàng hóa nào đó với chi phí thực tế để thu được lợi ích đó.



Hình 2.11: Thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất

Thặng dư tiêu dùng là phần chênh lệch giữa giá mà một người tiêu dùng sẵn sàng trả để mua được một hàng hóa và giá mà người tiêu dùng đó thực sự phải trả khi mua hàng hóa đó. Thặng dư tiêu dùng là thước đo tổng thể những người tiêu dùng được lợi hơn bao nhiêu khi họ có khả năng mua một hàng hóa trên thị trường. Hình 2.11 cho thấy thặng dư tiêu dùng là phần diện tích CS.

Thặng dư sản xuất (PS) là phần diện tích nằm dưới đường giá và trên đường cung (trên hình 2.11 thặng dư sản xuất là phần diện tích PS).

2.6. Độ co giãn của cầu

2.6.1. Độ co giãn của cầu theo giá (E_P^D)

Độ co giãn của cầu theo giá là hệ số (tỷ lệ) giữa % thay đổi trong lượng cầu so với % thay đổi trong giá cả của hàng hóa đó. Khi giá cả tăng 1% thì lượng cầu của hàng hóa đó giảm bao nhiêu % và ngược lại. Hệ số co giãn của cầu theo giá đo lường mức độ phản ứng của giá cả so với lượng cầu (các yếu tố khác không đổi).

Công thức tính:

$$E_p^D = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q}{Q} \cdot \frac{\Delta P}{P} = \frac{\Delta Q}{\Delta P} \cdot \frac{P}{Q}$$

Độ co giãn của cầu theo giá có thể được tính tại một điểm hoặc một đoạn hữu hạn trên đường cầu.

- Công thức tính độ co giãn điểm:

$$E_p^D = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta P} = Q_{(P)}' \cdot \frac{P}{Q} = \frac{1}{P_{(Q)}'} \cdot \frac{P}{Q}$$

- Công thức tính độ co giãn đoạn:

$$E_p^D = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta P} = \frac{\Delta Q}{Q} \cdot \frac{\Delta P}{P} = \frac{Q_1 - Q_0}{P_1 - P_0} \cdot \frac{\frac{P_1 + P_0}{2}}{\frac{Q_1 + Q_0}{2}}$$

Các giá trị của hệ số co giãn của cầu theo giá luôn không dương và không có đơn vị tính.

Các trường hợp của hệ số co giãn:

- Cầu co giãn theo giá: $|\% \Delta Q| > |\% \Delta P|$ hay $|E_p^D| > 1$

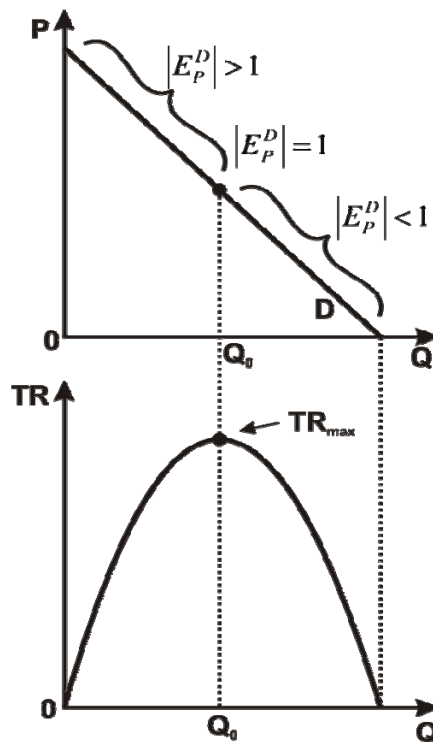
- Cầu kém co giãn theo giá: $|\% \Delta Q| < |\% \Delta P|$ hay $|E_p^D| < 1$

- Cầu co giãn đơn vị: $|\% \Delta Q| = |\% \Delta P|$ hay $|E_p^D| = 1$

- Cầu không co giãn: $|E_p^D| = 0$

- Cầu co giãn hoàn toàn: $E_p^D = -\infty$

Mối quan hệ giữa hệ số co giãn của cầu theo giá với tổng doanh thu (TR) của doanh nghiệp hoặc tổng chi tiêu (TE):



Hình 2.12: Mối quan hệ giữa độ co giãn và tổng doanh thu

Hình 2.12 cho biết mối quan hệ giữa giá cả, sản lượng và doanh thu. Ở nửa trên của đường cầu là cầu co giãn, nửa dưới đường cầu là miền cầu kém co giãn, tại trung điểm đường cầu thì cầu co giãn đơn vị.

Khi kinh doanh tại miền cầu co giãn nhiều, muốn tăng doanh thu, doanh nghiệp nên giảm giá bán, sản lượng sẽ tăng. Khi kinh doanh tại miền cầu kém co giãn, muốn tăng doanh thu, doanh nghiệp nên tăng giá bán, sản lượng sẽ giảm. Doanh nghiệp kinh doanh tại miền cầu co giãn đơn vị thì doanh thu sẽ lớn nhất. Giá tăng hay giảm, doanh thu đều không đổi.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số co giãn của cầu theo giá:

- Sự sẵn có của hàng hóa thay thế: Nếu một hàng hóa càng có nhiều hàng hóa thay thế, cầu hàng hóa đó càng co giãn.

- Tỷ lệ thu nhập chi tiêu cho hàng hóa càng cao, cầu hàng hóa đó càng co giãn.

-Khoảng thời gian khi giá thay đổi: Khoảng thời gian kể từ khi giá thay đổi càng dài, hệ số co giãn của cầu theo giá càng lớn.

2.6.2. Độ co giãn của cầu theo thu nhập

Độ co giãn của cầu theo thu nhập là hệ số phản ánh % thay đổi trong lượng cầu so với % thay đổi trong thu nhập. Nói cách khác: Khi thu nhập thay đổi 1% thì lượng cầu thay đổi bao nhiêu %. Hệ số co giãn của cầu theo thu nhập đo lường mức độ phản ứng của thu nhập của người tiêu dùng so với lượng cầu (các nhân tố khác không đổi).

Công thức tính hệ số co giãn của cầu theo thu nhập:

$$E_I^D = \frac{\% \Delta Q}{\% \Delta I} = \frac{\Delta Q}{\Delta I} \cdot \frac{I}{Q} = Q_{(I)} \cdot \frac{I}{Q}$$

Phân loại hệ số co giãn của cầu theo thu nhập:

-Nếu $E_I^D > 1$, thì hàng hóa đang xét có thể là hàng hóa xa xỉ, hàng hóa cao cấp.

-Nếu $0 < E_I^D < 1$, thì hàng hóa đang xét có thể là hàng hóa thiết yếu.

-Nếu $E_I^D < 0$ thì hàng hóa đang xét có thể là hàng hóa thứ cấp.

-Nếu $E_I^D = 0$ thì lượng cầu và thu nhập không có mối quan hệ với nhau.

2.6.3. Độ co giãn của cầu theo giá chéo

Độ co giãn của cầu theo giá chéo là hệ số phản ánh % thay đổi trong lượng cầu của hàng hóa này so với % thay đổi trong giá cả của hàng hóa kia. Nói cách khác: Khi giá cả của hàng hóa kia thay đổi 1% thì lượng cầu của hàng hóa này thay đổi bao nhiêu %. Hệ số co giãn của cầu theo giá chéo đo lường mức độ phản ứng của giá cả của hàng hóa kia so với lượng cầu của hàng hóa này (các nhân tố khác không đổi).

Công thức tính hệ số co giãn của cầu theo giá chéo:

$$E_{P_Y}^{D_X} = \frac{\% \Delta Q_X}{\% \Delta P_Y} = \frac{\Delta Q_X}{\Delta P_Y} \cdot \frac{P_Y}{Q_X} = Q_{(P_Y)} \cdot \frac{P_Y}{Q_X}$$

Các trường hợp của hệ số co giãn của cầu theo giá chéo:

- Khi $E_{P_Y}^{D_X} > 0$ thì X và Y là 2 hàng hóa thay thế.

- Khi $E_{P_Y}^{D_X} < 0$ thì X và Y là 2 hàng hóa bổ sung.

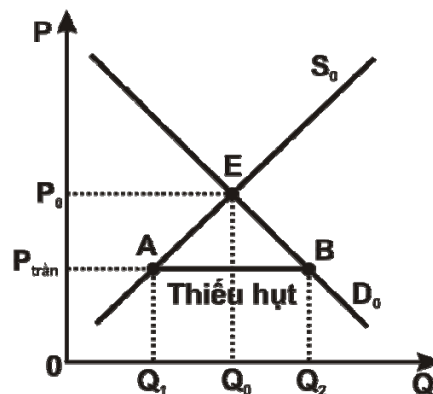
- Khi $E_{P_Y}^{D_X} = 0$ thì X và Y là 2 hàng hóa độc lập nhau.

2.7. Sự can thiệp của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường

2.7.1. Giá trần

Giá trần là mức giá cao nhất đối với một mặt hàng nào đó do Chính phủ ấn định. Tác dụng của giá trần là nhằm bảo vệ lợi ích người tiêu dùng. Các hãng sản xuất không được đặt giá cao hơn mức giá trần. Ví dụ: giá xăng dầu, giá nhà cho người nghèo và sinh viên thuê.

Có 2 loại giá trần: mức giá trần cao hơn mức giá cân bằng trên thị trường và mức giá trần thấp hơn mức giá cân bằng trên thị trường. Đối với mức giá trần cao hơn giá cân bằng thì đây là mức giá trần không ràng buộc, ít khi xảy ra. Còn mức giá trần thấp hơn giá cân bằng trên thị trường được gọi là giá trần có ràng buộc. Ví dụ, mức giá $P_{\text{trần}}$ được biểu diễn trên hình 2.13. Mức mức giá trần thấp hơn mức giá cân bằng sẽ gây ra hiện tượng thiếu hụt trên thị trường, lượng thiếu hụt thể hiện trên đồ thị là đoạn AB.

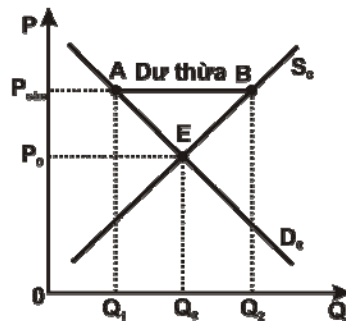


Hình 2.13: Giá trần

2.7.2. Giá sàn

Giá sàn là mức giá thấp nhất đối với một hàng hóa hay dịch vụ nào đó do Chính phủ quy định. Tác dụng của giá sàn là nhằm bảo vệ lợi ích nhà sản xuất. Ví dụ: giá thu mua nông sản phẩm, giá thuê lao động (quy định mức tiền công tối thiểu),...

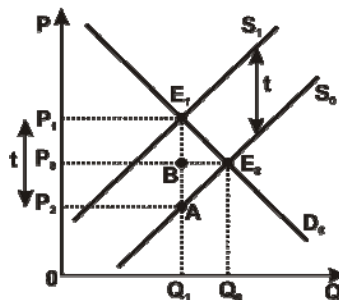
Có 2 loại giá sàn: mức giá sàn cao hơn mức giá cân bằng trên thị trường và mức giá sàn thấp hơn mức giá cân bằng trên thị trường. Đối với mức giá sàn thấp hơn giá cân bằng thì đây là mức giá sàn không có ràng buộc, ít khi xảy ra. Còn mức giá sàn cao hơn giá cân bằng trên thị trường là mức giá có ràng buộc. Mức giá $P_{\text{sàn}} > P_0$ gây ra hiện tượng dư thừa trên thị trường. Lượng dư thừa thể hiện trên đồ thị là đoạn AB (xem hình 2.14).



Hình 2.14: Giá sàn

2.7.3. Công cụ thuế của Chính phủ

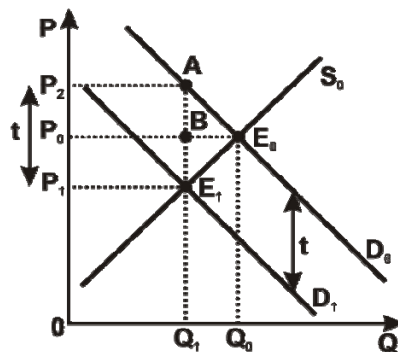
Khi Chính phủ đánh thuế vào nhà sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra là $t/\text{sản phẩm}$ thì cung sẽ giảm, giá cân bằng sẽ tăng và lượng cân bằng trên thị trường giảm (xem hình 2.15a).



Hình 2.15a: Chính phủ đánh một khoản thuế $t/\text{sản phẩm}$ bán ra của nhà sản xuất

Hình 2.15a cho thấy giá và lượng cân bằng ban đầu là P_0 và Q_0 . Giá và lượng cân bằng mới là P_1 và Q_1 , tuy nhiên do phải nộp thuế cho Chính phủ là t , người bán chỉ nhận được mức giá $P_2 = P_1 - t$. Người mua sẽ đóng thuế là diện tích $P_0P_1E_1B$ còn người bán sẽ đóng thuế là diện tích P_2P_0BA .

Khi Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng là $t/\text{sản phẩm}$ thì cầu sẽ giảm, giá và lượng cân bằng trên thị trường đều giảm (xem hình 2.15b). Ví dụ: thuế đánh vào tiêu dùng ô tô, xe máy,...



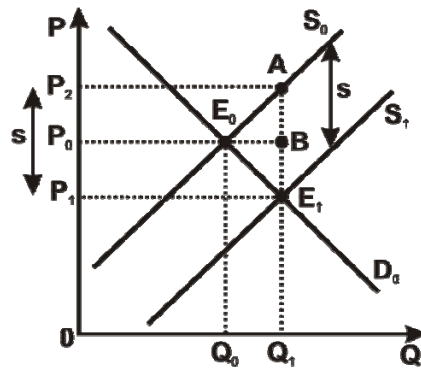
Hình 2.15b: Chính phủ đánh một khoản thuế $t/\text{sản phẩm}$ đối với người tiêu dùng

Hình 2.15b cho thấy giá và lượng cân bằng ban đầu là P_0 và Q_0 . Giá và lượng cân bằng mới là P_1 và Q_1 . Giá người bán thực sự nhận được chỉ là $P_1 < P_0$, nhưng giá người mua thực sự phải trả là $P_2 = P_1 + t$. Người mua sẽ trả thuế là phần diện tích P_0P_2AB còn người bán sẽ trả thuế là diện tích $P_1P_0BE_1$.

Xét dưới góc độ tác động vào thị trường, việc Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng hay đánh thuế vào nhà sản xuất đều mang lại tác động như nhau đối với cả người tiêu dùng, người sản xuất và Chính phủ.

2.7.4. Công cụ trợ cấp của chính phủ

Khi chính phủ trợ cấp cho nhà sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra với mức trợ cấp là $s/\text{sản phẩm}$ thì cung sẽ tăng, giá cân bằng giảm từ P_0 đến P_1 và lượng cân bằng sẽ tăng lên từ Q_0 đến Q_1 (xem hình 2.16). Cả nhà sản xuất và người tiêu dùng đều được hưởng lợi khi Chính phủ trợ cấp trên mỗi đơn vị hàng hóa bán ra.



Hình 2.16: Chính phủ trợ cấp s/sản phẩm đến nhà sản xuất

Khi chính phủ trợ cấp cho người tiêu dùng thì cầu sẽ tăng, giá và lượng cân bằng trên thị trường đều tăng.

Phần 3 - Câu hỏi ôn tập

1. Phân biệt khái niệm cầu với nhu cầu, cầu với lượng cầu. Minh họa khái niệm cầu và lượng cầu trên đồ thị?
2. Phân tích khái niệm cầu và luật cầu. Nêu các yếu tố tác động đến cầu và ý nghĩa của việc phân tích cầu?
3. Phân biệt khái niệm cung, lượng cung và minh họa các trường hợp trên đồ thị?
4. Phân tích khái niệm cung và luật cung. Nêu các yếu tố tác động đến cung và ý nghĩa của việc phân tích cung?
5. Nêu cách xác định độ co giãn của cung và cầu theo giá. Chỉ rõ ý nghĩa của việc phân tích độ co giãn của cầu theo giá?
6. Nêu cách xác định độ co giãn của cầu theo thu nhập và chỉ rõ ý nghĩa của việc phân tích độ co giãn của cầu theo thu nhập?
7. Nêu cách xác định độ co giãn của cầu theo giá chéo và chỉ rõ ý nghĩa của việc phân tích độ co giãn của cầu theo giá chéo?
8. Phân tích cơ chế hoạt động của thị trường: trạng thái dư thừa, thiếu hụt, trạng thái cân bằng và sự thay đổi trạng thái cân bằng cung cầu trên thị trường?
9. Lấy ví dụ và giải thích sự tác động đến thị trường khi chính phủ quy định giá trần và giá sàn?
10. Giả sử chính phủ áp đặt một mức thuế là t /một đơn vị sản phẩm bán ra trên thị trường về một loại sản phẩm, khi đó ai sẽ là người được hưởng lợi, ai là người chịu thiệt trong trường hợp này?
11. Sử dụng mô hình cung cầu để phân biệt trợ cấp cho nhà sản xuất và trợ cấp cho người tiêu dùng?
12. Sử dụng mô hình cung cầu để phân biệt thuế đánh vào nhà sản xuất và thuế đánh vào người tiêu dùng trên mỗi đơn vị hàng hóa?

Phần 4 - Câu hỏi đúng/sai

1. Nếu cầu của một loại hàng hóa giảm khi thu nhập của người tiêu dùng giảm thì hàng hóa đó được gọi là hàng hóa thứ cấp.
2. Đường cung có dạng dốc lên bởi vì, nếu tất cả các yếu tố khác không đổi, khi giá hàng hóa đó tăng lên thì lượng cung về hàng hóa đó cũng tăng lên.
3. Hàng hóa thiết yếu thường có cầu kém co giãn, trong khi đó hàng hóa cao cấp thường có cầu co giãn.
4. Dọc theo đường cầu tuyến tính, khi giá giảm, cầu trở nên co giãn hơn.
5. Phương trình $P = 35 - 2Q$ có thể là một phương trình biểu diễn cho hàm cung.
6. Nếu cung và cầu của một loại hàng hóa cùng tăng hoặc cùng giảm thì chắc chắn chúng ta sẽ xác định được sự thay đổi của giá cân bằng còn lượng cân bằng thì không xác định.
7. Nếu độ co giãn của cầu theo giá kẹo sô-cô-la là $-0,75$ thì khi giá kẹo sô-cô-la tăng lên sẽ làm chi tiêu của người tiêu dùng về kẹo sô-cô-la tăng lên.
8. Nếu độ co giãn của cầu theo giá bánh nhân sô-cô-la là $-1,25$ thì khi giá bánh nhân sô-cô-la tăng lên sẽ làm doanh thu của những nhà sản xuất bánh nhân sô-cô-la tăng lên.
9. Nếu độ co giãn của xe máy theo thu nhập là $1,1$ thì xe máy có thể coi là hàng hóa cao cấp.
10. Nếu giá gạo tăng lên làm cầu về lúa mì tăng thì gạo và lúa mì được gọi là hai hàng hóa thay thế cho nhau.
11. Nếu giá của một loại hàng hóa tăng 15% làm lượng cầu về hàng hóa đó giảm 25% thì độ co giãn của cầu theo giá của hàng hóa này là $-3/5$.
12. Những hàng hóa có nhiều hàng hóa thay thế có cầu co giãn hơn so với những hàng hóa có ít hàng hóa thay thế.
13. Khi giá bánh ngọt tăng lên sẽ làm cho đường cầu về bánh ngọt dịch chuyển sang trái.
14. Độ co giãn của cầu theo giá bằng với độ dốc của đường cầu.
15. Độ co giãn của cầu theo giá chéo luôn luôn là một số dương.

16. Nếu cầu về máy tính là kém co dãn thì khi giá máy tính thay đổi không tác động đến lượng cầu về máy tính.

17. Nếu hàng hóa A có đường cầu dịch chuyển sang trái và cung hàng hóa A giảm thì lượng cân bằng của hàng hóa A luôn giảm.

18. Khi lượng cầu nhỏ hơn lượng cung sẽ gây ra tình trạng thiếu hụt trên thị trường và khi đó giá cân bằng sẽ tăng lên.

19. Một sự thay đổi trong giá cà phê sẽ gây ra sự di chuyển (trượt dọc) trên đường cầu về cà phê và gây ra sự dịch chuyển đối với đường cầu của hàng hóa thay thế với cà phê.

20. Cầu thị trường là trung bình của tổng cầu các cá nhân.

21. Khi bất cứ yếu tố nào tác động đến cầu ngoài giá của bản thân hàng hóa đó thay đổi thì đều làm đường cầu của nó dịch chuyển.

22. Lượng cung về hàng hóa hay dịch vụ là lượng mà tại đó người bán có khả năng và sẵn sàng bán tại một mức giá xác định trong một khoảng thời gian xác định (các yếu tố khác không đổi).

23. Sự thiếu hụt sẽ xảy ra khi mức giá thấp hơn mức giá cân bằng và sự dư thừa sẽ xảy ra khi mức giá cao hơn mức giá cân bằng.

24. Hàng hóa thông thường có độ co dãn của cầu theo thu nhập mang dấu âm, trong khi đó hàng hóa thứ cấp có độ co dãn của cầu theo thu nhập mang dấu dương.

25. Sự tăng lên của số lượng các hãng sản xuất hàng hóa A sẽ gây ra sự di chuyển (trượt dọc) trên đường cung hàng hóa A (giả định các yếu tố khác không đổi).

26. Giả sử giá bông tăng lên (các yếu tố khác không đổi), có thể dự đoán rằng lượng cung về bông sẽ tăng lên.

27. Sự tăng lên trong giá giấy sẽ làm dịch chuyển đường cầu về giấy.

28. Tại điểm có độ co dãn của cầu theo giá bằng (-1) thì doanh thu sẽ đạt giá trị cực đại.

29. Khi Chính phủ đánh thuế vào người sản xuất, chỉ có người sản xuất phải chịu thuế còn người tiêu dùng không bị thiệt hại gì.

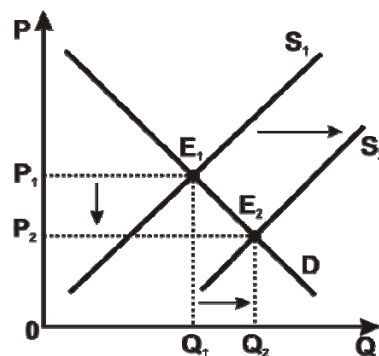
30. Khi Chính phủ thực hiện trợ cấp cho nhà sản xuất hay người tiêu dùng thì tổng phúc lợi xã hội sẽ tăng lên.

Phần 5 - Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất

1. Trên thị trường cạnh tranh tự do, người quyết định giá và lượng hàng hóa được trao đổi trên thị trường là:

- a. Người mua.
- b. Người bán.
- c. Chính phủ.
- d. Cả người mua và người bán.

2. Qua hình 2.17, chúng ta thấy được:



Hình 2.17

- a. Sự tăng lên của cầu.
- b. Sự tăng lên của lượng cầu.
- c. Sự tăng lên của cung.
- d. Cả (a), (b), (c) đều đúng.
- e. Chỉ có (b) và (c) đúng.

3. Khi thu nhập tăng lên làm cho cầu về một loại hàng hóa giảm, vậy hàng hóa đó là:

- a. Hàng hóa thứ cấp.
- b. Hàng hóa thiết yếu.
- c. Hàng hóa thông thường.
- d. Hàng hóa cao cấp.

4. Luật cầu chỉ ra rằng, khi tất cả các yếu tố khác không đổi, nếu giá của một hàng hóa giảm xuống thì:
- Cầu về hàng hóa đó sẽ tăng.
 - Cầu về hàng hóa đó sẽ giảm.
 - Lượng cầu về hàng hóa đó sẽ tăng.
 - Lượng cầu về hàng hóa đó sẽ giảm.
5. Độ co giãn của cầu theo giá tivi là -3,5, điều này có nghĩa là:
- Cầu về tivi rất kém co giãn.
 - Đường cầu về tivi là một đường rất dốc.
 - Khi giá tivi tăng lên 10% sẽ làm lượng cầu về tivi tăng lên 35%.
 - Khi giá tivi tăng lên 10% sẽ làm lượng cầu về tivi giảm đi 35%.
6. Sự kiện nào sau đây sẽ làm cho cung về cà phê tăng lên:
- Có công trình nghiên cứu chỉ ra rằng uống cà phê có lợi cho những người huyết áp thấp.
 - Giá phân bón giảm xuống.
 - Thu nhập của dân chúng tăng lên (cà phê là hàng hóa thông thường).
 - Dân số tăng lên.
 - Tất cả các ý trên đều đúng.
7. Nếu gạo là hàng hóa thứ cấp thì:
- Khi thu nhập tăng sẽ làm cầu về gạo giảm đi.
 - Cầu về gạo có mối quan hệ ngược chiều với thu nhập.
 - Độ co giãn của cầu về gạo theo thu nhập mang dấu âm.
 - Tất cả các ý trên đều đúng.
8. Khi cả cung và cầu về một mặt hàng đồng thời tăng lên thì:
- Giá cân bằng chắc chắn giảm.

- b. Giá cân bằng chắc chắn tăng.
- c. Lượng cân bằng chắc chắn giảm.
- d. Lượng cân bằng chắc chắn tăng.

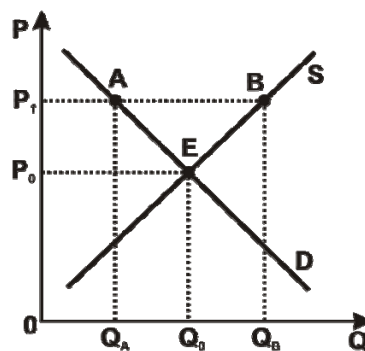
9. Người ta quan sát thấy giá của máy in laze bị giảm đi. Điều này chắc chắn do nguyên nhân:

- a. Cầu tăng đồng thời cung giảm.
- b. Cầu giảm đồng thời cung tăng.
- c. Cả cầu và cung cùng giảm.
- d. Cả cầu và cung cùng tăng.

10. Độ co dẫn chéo của cầu mặt hàng X theo giá của Y là -5. Điều này nói lên rằng:

- a. X và Y là hai hàng hóa bổ sung mạnh.
- b. X và Y là hai hàng hóa bổ sung yếu.
- c. X và Y là hai hàng hóa thay thế mạnh.
- d. X và Y là hai hàng hóa thay thế yếu.

11. Giả sử thị trường ở hình 2.18 không bị kiểm soát giá và mức giá hiện tại trên thị trường là P_1 . Điều gì sẽ xảy ra trên thị trường này?



Hình 2.18

- a. Một số nhà sản xuất sẽ tăng giá bán để tránh tình trạng thiếu hụt.
- b. Một số người tiêu dùng sẽ trả giá cao hơn để có được hàng hóa mà họ muốn mua.

- c. Một số nhà sản xuất sẽ đặt giá thấp hơn để tránh tình trạng ế thừa.
 - d. Một số người tiêu dùng sẽ phản ánh lên Chính phủ để Chính phủ can thiệp buộc người bán phải hạ giá xuống.
 - e. Chính phủ phải mua lượng hàng hóa dư thừa với giá P_1 .
12. Điều nào sau đây *không* làm dịch chuyển đường cung trứng gà:
- a. Chính phủ tăng thuế đánh vào nhà cung cấp trứng.
 - b. Virus H5N1 làm giảm số lượng gia cầm.
 - c. Giá thức ăn gia cầm giảm.
 - d. Một chiến dịch bảo vệ động vật kêu gọi mọi người ngừng ăn trứng.
13. Có hàm cầu và hàm cung của một loại hàng hóa như sau: $Q_D = 8000 - 7000P$ và $Q_S = 4000 + 1000P$. Câu phát biểu nào sau đây là đúng?
- a. Tại điểm cân bằng, $P = 0,5$ và $Q = 4500$.
 - b. Khi giá $P = 1$, sẽ xảy ra thiếu hụt một lượng là 4000.
 - c. Tại mức giá $P = 1$, sẽ xảy ra dư thừa một lượng là 4000.
 - d. Cả (a) và (c) đúng.
 - e. Cả (a) và (b) đúng.
14. Giả định các yếu tố khác không đổi thì cung hàng hóa X sẽ thay đổi khi:
- a. Cầu hàng hóa X thay đổi.
 - b. Thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi.
 - c. Công nghệ sản xuất của hãng X thay đổi.
 - d. Số lượng người mua tăng lên.
15. Doanh thu của doanh nghiệp đạt giá trị cực đại khi độ co giãn của cầu theo giá là:
- a. Co giãn nhiều.
 - b. Co giãn đơn vị.
 - c. Không co giãn.

d. Hoàn toàn co dãn.

e. Kém co dãn.

16. Dự báo trong tương lai giá của hàng hóa X tăng (các yếu tố khác không đổi) làm cho trong hiện tại:

a. Cầu hàng hóa X giảm.

b. Cầu hàng hóa X tăng.

c. Cung hàng hóa X giảm.

d. Cung hàng hóa X tăng.

e. Cả (b) và (c).

17. Giá của các yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hóa X tăng lên sẽ làm cho:

a. Đường cầu hàng hóa X dịch chuyển sang phải.

b. Đường cung hàng hóa X dịch chuyển sang phải.

c. Cung hàng hóa X giảm.

d. Trượt dọc trên đường cung hàng hóa X xuống vị trí thấp hơn.

18. Giả sử độ co dãn của cầu theo giá là $-1/3$, nếu giá tăng 30% thì lượng cầu sẽ:

a. Tăng 10%.

b. Giảm 10%.

c. Tăng 90%.

d. Giảm 90%.

19. Khi giá hàng hóa tăng 1% làm cho tổng doanh thu giảm 1% thì cầu về hàng hóa đó là:

a. Co dãn.

b. Co dãn đơn vị.

c. Kém co dãn.

d. Không đủ dữ liệu để kết luận.

20. Nếu bạn Hằng sẵn sàng trả 10.000 đồng để mua một cái bánh mỳ, trong khi đó giá bán một chiếc bánh mỳ là 5.000 đồng thì thặng dư tiêu dùng của bạn Hằng bằng:

- a. 500.000 đồng.
- b. 15.000 đồng.
- c. 5.000 đồng.
- d. 7.500 đồng.

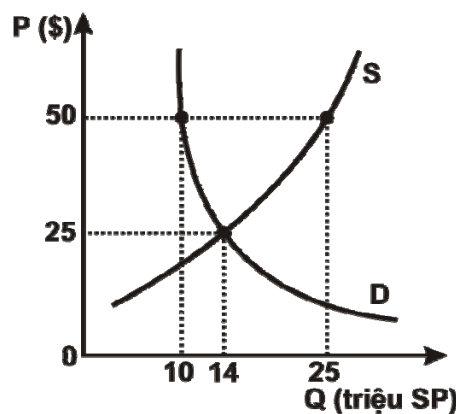
21. Điều nào sau đây không làm cầu về ô tô Ford ở Việt Nam tăng lên?

- a. Giá thép giảm.
- b. Dân số Việt Nam tăng lên.
- c. Thu nhập của người Việt Nam tăng lên.
- d. Giá ô tô của các hãng khác tăng lên.

22. Khi thị trường ở trạng thái cân bằng thì:

- a. Lượng cầu bằng với lượng cung.
- b. Cầu bằng cung.
- c. Lượng cầu lớn hơn lượng cung.
- d. Nền kinh tế phải nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất.

23. Câu phát biểu nào sau đây là đúng về thị trường ở hình 2.19 tại mức giá 50\$:



Hình 2.19

- a. Dự lượng cung 11 triệu sản phẩm.
- b. Dự lượng cầu 11 triệu sản phẩm.
- c. Dự lượng cung 15 triệu sản phẩm.
- d. Dự lượng cầu 15 triệu sản phẩm.

24. Điểm cân bằng của thị trường xăng thay đổi từ vị trí này đến vị trí khác là do:

- a. Giá của xăng tăng lên.
- b. Giá của xăng giảm xuống.
- c. Chính phủ đặt giá trần hoặc giá sàn đối với xăng.
- d. Cung hoặc cầu về xăng thay đổi.

25. Năm 2005, khi giá là 12 triệu, lượng cầu xe máy Wave α ở Việt Nam là 12000 chiếc. Năm 2006, khi giá là 14 triệu, lượng cầu xe máy Wave α lớn hơn 12000 chiếc. Hiện tượng này không phải do nguyên nhân:

- a. Cung xe máy Wave α tăng lên.
- b. Thu nhập của người Việt Nam tăng lên.
- c. Giá xăng giảm xuống.
- d. Dân số Việt Nam tăng lên.

26. Điều nào sau đây làm đường cung về xăng dịch chuyển sang bên phải:

- a. Trên thị trường xăng, lượng cầu lớn hơn lượng cung.
- b. Giá của xăng tăng lên.
- c. Giá dầu thô, nguyên liệu chính để sản xuất xăng giảm xuống.
- d. Cầu về ô tô xe máy tăng lên.

27. Lương của những người thợ sản xuất ô tô tăng lên sẽ làm cho:

- a. Cung về ô tô tăng.
- b. Cung về ô tô giảm.

c. Cầu về ô tô không đổi.

d. Cầu về ô tô giảm.

28. Điều nào sau đây làm giảm cung về áo somi nam:

a. Giá của áo somi nam giảm.

b. Giá của áo somi nam tăng.

c. Công nghệ sản xuất áo somi nam được cải tiến.

d. Số lượng hãng sản xuất áo somi nam giảm đi.

29. Điều nào sau đây làm đường cung của hàng hóa X dịch chuyển sang trái?

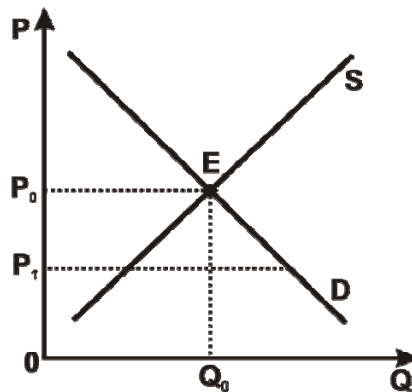
a. Một tình huống mà lượng cung hàng X lớn hơn lượng cầu hàng X.

b. Giá máy móc để sản xuất ra hàng hóa X tăng lên.

c. Công nghệ sản xuất ra hàng hóa X được cải tiến.

d. Lương công nhân sản xuất ra hàng hóa X giảm xuống.

30. Đồ thị trong hình 2.20 mô tả thị trường hàng hóa X. Khi mức giá trên thị trường là P_1 thì sẽ gây ra hiện tượng _____ và giá cả sẽ _____



Hình 2.20

a. Dư thừa, tăng lên.

b. Dư thừa, giảm xuống.

- c. Thiếu hụt, tăng lên.
- d. Thiếu hụt, giảm xuống.

31. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi có dịch bệnh đối với lợn thì trên thị trường thịt bò:

- a. Đường cung dịch chuyển sang phải.
- b. Đường cung dịch chuyển sang trái.
- c. Đường cầu dịch chuyển sang phải.
- d. Đường cầu dịch chuyển sang trái.

32. Trên thị trường một loại hàng hóa, người ta quan sát thấy giá cân bằng tăng lên còn lượng cân bằng giảm đi, điều này có thể là do (giả định tất cả các yếu tố khác không đổi):

- a. Cầu về hàng hóa đó tăng lên.
- b. Cầu về hàng hóa đó giảm đi.
- c. Cung về hàng hóa đó tăng lên.
- d. Cung về hàng hóa đó giảm đi.

33. Trên thị trường một loại hàng hóa, giá cân bằng giảm xuống còn lượng cân bằng có thể tăng lên, giảm xuống hoặc giữ nguyên khi:

- a. Cả cầu và cung cùng tăng lên.
- b. Cầu tăng đồng thời cung giảm.
- c. Cầu giảm đồng thời cung tăng.
- d. Cả cầu và cung cùng giảm.

34. Trên thị trường một loại hàng hóa, khi cả cầu và cung đồng thời tăng lên sẽ làm cho giá cân bằng _____ và lượng cân bằng _____

- a. Tăng lên; tăng lên.
- b. Không xác định; tăng lên.
- c. Giảm xuống; tăng lên.
- d. Tăng lên; không xác định.

35. Mức giá cân bằng trên thị trường sẽ luôn tăng lên khi:
- Cả cầu và cung đồng thời tăng lên.
 - Cả cầu và cung đồng thời giảm.
 - Cầu tăng kết hợp với cung giảm.
 - Cầu giảm kết hợp với cung tăng.
36. Điều nào sau đây *không* làm dịch chuyển đường cung của hàng hóa X:
- Tiền lương trả cho công nhân sản xuất ra hàng hóa X tăng.
 - Công nghệ sản xuất ra hàng hóa X được cải tiến.
 - Thị hiếu đối với hàng hóa X của người tiêu dùng tăng lên.
 - Số lượng hãng sản xuất ra hàng hóa X giảm.
37. Thị trường xảy ra hiện tượng dư thừa hàng hóa khi lượng cung _____ lượng cầu và khi đó giá cả sẽ _____
- Nhỏ hơn; tăng lên.
 - Nhỏ hơn; giảm xuống.
 - Lớn hơn; tăng lên.
 - Lớn hơn; giảm xuống.
38. Trên thị trường cà phê, công nghệ sản xuất cà phê được cải tiến, đồng thời người tiêu dùng thích uống cà phê hơn (tất cả các yếu tố khác không đổi), khi đó giá cân bằng của cà phê:
- Chắc chắn sẽ tăng lên.
 - Chắc chắn sẽ giảm xuống.
 - Chắc chắn sẽ không thay đổi.
 - Có thể tăng lên; giảm xuống hoặc không đổi.
39. Trên thị trường cam, khi cả cung và cầu về cam cùng giảm một lượng như nhau thì lượng cân bằng sẽ _____ và giá cân bằng sẽ _____
- Giảm xuống; không đổi.
 - Giảm xuống; giảm xuống.

- c. Không đổi; tăng lên.
- d. Không đổi; giảm xuống.

40. Khi cầu về máy tính tăng lên trong khi số lượng người bán máy tính giảm (tất cả các yếu tố khác không đổi) thì trên thị trường máy tính:

- a. Lượng cân bằng tăng.
- b. Giá cân bằng tăng.
- c. Cả giá và lượng cân bằng cùng tăng lên.
- d. Giá cân bằng không đổi nhưng lượng cân bằng tăng lên.

41. Biết rằng xăng là mặt hàng có cầu kém co dãn, khi giá xăng giảm xuống sẽ làm cho:

- a. Đường cầu về xăng dịch chuyển sang trái.
- b. Đường cầu về xăng dịch chuyển sang phải.
- c. Tổng chi tiêu cho xăng tăng lên.
- d. Tổng chi tiêu cho xăng giảm xuống.

42. Nếu giá của mặt hàng X giảm 4% làm tổng doanh thu của những người bán hàng X giảm 4% thì độ co dãn của cầu theo giá của mặt hàng X là:

- a. Co dãn.
- b. Kém co dãn.
- c. Co dãn đơn vị.
- d. -2

43. Đường cung thẳng đứng có độ co dãn của cung theo giá là:

- a. 0
- b. 1
- c. Hoàn toàn co dãn.
- d. -1

44. Sự kiện nào sau đây sẽ làm dịch chuyển cả đường cung và đường cầu của hàng hóa X?

- a. Công nghệ sản xuất ra hàng hóa X được cải tiến.
- b. Thu nhập của người tiêu dùng tăng lên.
- c. Số lượng người bán hàng hóa X tăng lên.
- d. Có dự báo rằng giá hàng hóa X sẽ tăng trong thời gian tới.

45. Khi giá của cam tăng lên sẽ dẫn đến (giả định tất cả các yếu tố khác không đổi):

- a. Cung về cam tăng lên.
- b. Giá các yếu tố đầu vào để sản xuất cam giảm.
- c. Cầu về cam giảm.
- d. Trượt dọc (di chuyển) trên đường cung của cam đến vị trí cao hơn.

Phần 6 - Bài tập thực hành có lời giải

Bài số 1:

Xác định ảnh hưởng đối với giá cân bằng và lượng hàng hóa bán ra nếu có những thay đổi sau trên một thị trường, các yếu tố khác không đổi:

- a. Thu nhập của người tiêu dùng tăng và hàng hoá là hàng hóa thông thường.
- b. Giá của hàng hóa thay thế (trong tiêu dùng) tăng.
- c. Giá của hàng hóa bổ sung (trong tiêu dùng) tăng.
- d. Giá của yếu tố đầu vào cho sản xuất tăng.
- e. Người tiêu dùng kỳ vọng rằng giá hàng hoá sẽ tăng trong tương lai gần.
- f. Có thông báo rộng rãi rằng hàng hoá đó có hại cho sức khoẻ.
- g. Có thay đổi về công nghệ làm giảm chi phí cho ngành.

Trả lời:

a. Thu nhập của người tiêu dùng tăng và hàng hoá là hàng hóa thông thường. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi đó cầu đối với hàng hóa này sẽ tăng lên, giá và lượng cân bằng đều tăng lên.

b. Giá của hàng hóa thay thế (trong tiêu dùng) tăng. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi đó cầu đối với hàng hóa đang phân tích sẽ tăng lên, giá và lượng cân bằng của hàng hóa này đều tăng lên.

c. Giá của hàng hóa bổ sung (trong tiêu dùng) tăng. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi đó cầu đối với hàng hóa đang phân tích sẽ giảm, giá và lượng cân bằng của hàng hóa này đều giảm.

d. Giá của yếu tố đầu vào trong sản xuất tăng. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi đó cung đối với hàng hóa đang phân tích sẽ giảm, giá cân bằng sẽ tăng và lượng cân bằng sẽ giảm.

e. Người tiêu dùng kỳ vọng rằng giá hàng hoá sẽ tăng trong tương lai gần. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi đó cầu đối với hàng hóa đang phân tích sẽ tăng tại thời điểm hiện tại, giá cân bằng và lượng cân bằng sẽ tăng lên.

f. Có thông báo rộng rãi rằng hàng hoá đó có hại cho sức khoẻ. Giả sử các yếu tố khác không đổi, cung không đổi, khi đó cầu đối với hàng hóa đang phân tích sẽ giảm, giá và lượng cân bằng của hàng hóa này đều giảm.

g. Có thay đổi về công nghệ làm giảm chi phí cho ngành. Giả sử các yếu tố khác không đổi, khi đó cung đối với hàng hóa đang phân tích sẽ tăng lên, giá cân bằng sẽ giảm và lượng cân bằng sẽ tăng lên.

Bài số 2:

Trên thị trường của một loại hàng hóa X, có lượng cung và lượng cầu được cho bởi bảng số liệu sau:

P	20	22	24	26	28
Q_D	40	36	32	28	24
Q_S	18	24	32	40	48

a. Viết phương trình và vẽ đồ thị đường cung, đường cầu của hàng hóa X.

b. Xác định giá và lượng cân bằng của hàng hóa X trên thị trường, tính độ co giãn của cung và cầu theo giá tại mức giá cân bằng rồi cho nhận xét. Vẽ đồ thị minh họa.

c. Tính lượng dư thừa và thiếu hụt trên thị trường tại mức giá $P = 20$; $P = 25$; $P = 30$. Tính độ co giãn của cầu theo giá tại các mức giá trên.

d. Giả sử chính phủ đánh một mức thuế $t = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa.

e. Giả sử chính phủ đánh một mức thuế $t = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao

nhiều? So sánh với kết quả tính được ở câu d. và cho nhận xét. Vẽ đồ thị minh họa.

f. Giả sử chính phủ trợ cấp một mức $s = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra cho nhà sản xuất, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa.

g. Giả sử chính phủ trợ cấp một mức $s = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng của người tiêu dùng, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa.

h. Giả sử lượng cầu tăng thêm 4 đơn vị sản phẩm và lượng cung tăng lên 3 đơn vị sản phẩm tương ứng với mỗi mức giá, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa.

Trả lời:

a. Giả sử phương trình đường cầu có dạng $Q_D = a - bP$, khi đó với $P = 20$ thì $Q_D = 40 \Rightarrow 40 = a - 20b$ và $P = 22$ thì $Q_D = 36 \Rightarrow 36 = a - 22b$.

$$\Rightarrow \begin{cases} 40 = a - 20b \\ 36 = a - 22b \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} a = 80 \\ b = 2 \end{cases}$$

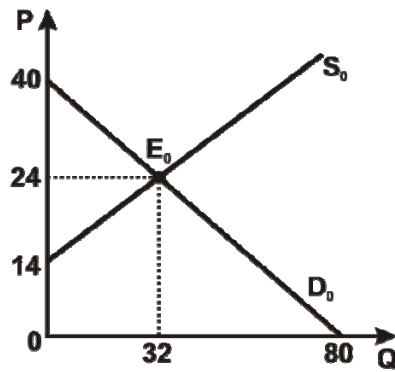
Vậy phương trình đường cầu có dạng $Q_D = 80 - 2P$. Tương tự, phương trình đường cầu có dạng $Q_S = c + dP$, khi đó với $P = 20$ thì $Q_S = 18 \Rightarrow 18 = c + 20d$; $P = 22$ thì $Q_S = 24 \Rightarrow 24 = c + 22d$.

$$\Rightarrow \begin{cases} 18 = c + 20d \\ 24 = c + 22d \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} d = 3 \\ c = -42 \end{cases}$$

\Rightarrow phương trình đường cung có dạng $Q_S = -42 + 3P$.

b. $P_0 = 24$; $Q_0 = 32$; $E_p^D = -2 \times \frac{24}{32} = -1,5$, cầu co dẫn nhiều;

$E_p^S = 3 \times \frac{24}{32} = 2,25$, cung co dẫn nhiều theo giá. Tại điểm cân bằng cung cầu trên thị trường, độ co dẫn của cầu theo giá khác với độ co dẫn của cung theo giá. Độ co dẫn của cầu theo giá luôn là số âm, độ co dẫn của cung theo giá luôn là số dương.



Hình 2.21

Đồ thị thị trường hàng hóa X được thể hiện trên hình 2.21.

c. Khi giá là $P = 20$ thì $Q_D = 40$ và $Q_S = 18$, do $Q_D > Q_S \Rightarrow$ dư cầu một lượng là: $\Delta Q_D = 40 - 18 = 22$. Hệ số co giãn của cầu theo giá: $E_p^D = -1$, cầu co giãn đơn vị.

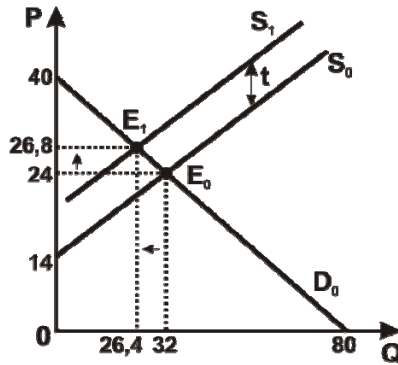
Khi $P = 25$ thì $Q_D = 80 - 50 = 30$ và $Q_S = -42 + 75 = 33$, do $Q_D < Q_S \Rightarrow$ dư cung một lượng là $\Delta Q_S = 33 - 30 = 3$. Hệ số co giãn của cầu theo giá: $E_p^D = -5/3$. Giá trị này cho thấy cầu co giãn.

Khi $P = 30$ thì $Q_D = 80 - 60 = 20$ và $Q_S = -42 + 90 = 48$, do $Q_D < Q_S \Rightarrow$ dư cung một lượng là $\Delta Q_S = 48 - 20 = 28$. Hệ số co giãn của cầu theo giá: $E_p^D = -3$. Giá trị này cho thấy cầu co giãn.

d. Giả sử chính phủ đánh một mức thuế $t = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra, phương trình hàm cung ngược mới sẽ là: $P'_s = P_s + t$. Ta có $Q_S = -42 + 3P \Rightarrow P_s = 14 + (1/3)Q_S \Rightarrow P'_s = P_s + t \Rightarrow P'_s = 14 + \frac{1}{3}Q_s + 4 = 18 + \frac{1}{3}Q_s \Rightarrow Q_S = -54 + 3P$, cầu không đổi. Điểm cân bằng mới được xác định bằng cách giải hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} Q_D = 80 - 2P \\ Q_S = -54 + 3P \\ P_1 = P_S = P_D \\ Q_1 = Q_S = Q_D \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} P_1 = \frac{134}{5} = 26,8 \\ Q_1 = 26,4 \end{cases}$$

Vẽ đồ thị (hình 2.22).



Hình 2.22

e. Giả sử chính phủ đánh một mức thuế $t = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng, cầu sẽ giảm, đường cầu dịch chuyển sang trái, giá và lượng cân bằng trên thị trường đều giảm so với giá và lượng cân bằng cũ. Giá và lượng cân bằng trên thị trường được xác định như sau: phương trình hàm cầu ngược mới là $P'_D = P_D - t$.

$$\text{Ta có } Q_D = 80 - 2P \Rightarrow P_D = 40 - (1/2)Q_D$$

$$\Rightarrow P'_D = P_D - t = P_D - 4 = 40 - \frac{1}{2}Q_D - 4 = 36 - \frac{1}{2}Q_D \Rightarrow Q_D = 72 - 2P,$$

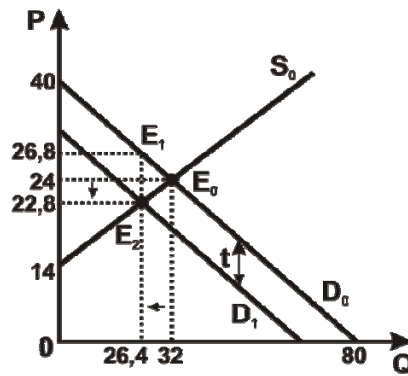
cung không đổi.

Điểm cân bằng mới được xác định bằng cách giải hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} Q_D = 72 - 2P \\ Q_S = -42 + 3P \\ P_2 = P_S = P_D \\ Q_2 = Q_S = Q_D \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} P_2 = \frac{114}{5} = 22,8 \\ Q_2 = 26,4 \end{cases}$$

So với kết quả tính được ở câu d. chúng ta nhận thấy rằng, lượng cân bằng không đổi còn giá của người mua sẽ là $P_1 = P_2 + t = 22,8 + 4 = 26,8$ cũng không đổi, giá của người bán chính là giá cân bằng.

Vẽ đồ thị (hình 2.23)



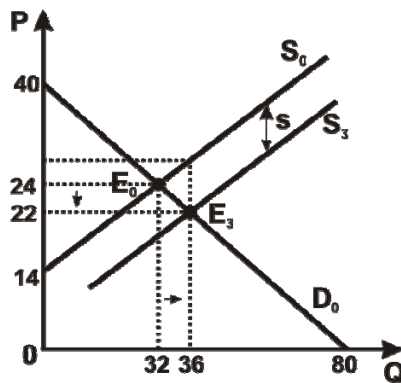
Hình 2.23

f. Giả sử chính phủ trợ cấp một mức $s = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra cho nhà sản xuất, cung sẽ tăng, đường cung dịch chuyển sang phải. Giá và lượng cân bằng trên thị trường được xác định như sau: phương trình hàm cung ngược mới sẽ là: $P'_s = P_s - s$. Ta có $Q_s = -42 + 3P$
 $\Rightarrow P_s = 14 + (1/3)Q_s \Rightarrow P'_s = P_s - s = P_s - 4 = 14 + \frac{1}{3}Q_s - 4 = 10 + \frac{1}{3}Q_s \Rightarrow$
 $Q_s = -30 + 3P$, cầu không đổi.

Điểm cân bằng mới được xác định bằng cách giải hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} Q_D = 80 - 2P \\ Q_S = -30 + 3P \\ P_3 = P_S = P_D \\ Q_3 = Q_S = Q_D \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} P_3 = \frac{110}{5} = 22 \\ Q_3 = 36 \end{cases}$$

Vẽ đồ thị (hình 2.24)

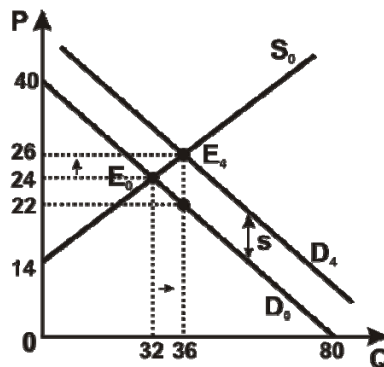


Hình 2.24

g. Giả sử chính phủ trợ cấp một mức $s = 4$ trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng của người tiêu dùng, cầu sẽ tăng, đường cầu dịch chuyển sang phải. Giá và lượng cân bằng sẽ tăng lên và được xác định như sau: phương trình hàm cầu ngược mới sẽ là $P'_D = P_D + s$. Ta có $Q_D = 80 - 2P$
 $\Rightarrow P_D = 40 - (1/2)Q_S \Rightarrow P'_D = P_D + s = P_D + 4 = 40 - \frac{1}{2}Q_D + 4 = 44 - \frac{1}{2}Q_D$
 $\Rightarrow Q_D = 88 - 2P$, cung không đổi. Điểm cân bằng mới được xác định bằng cách giải hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} Q_D = 88 - 2P \\ Q_S = -42 + 3P \\ P_4 = P_S = P_D \\ Q_4 = Q_S = Q_D \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} P_4 = \frac{130}{5} = 26 \\ Q_4 = 36 \end{cases}$$

Vẽ đồ thị: (hình 2.25)



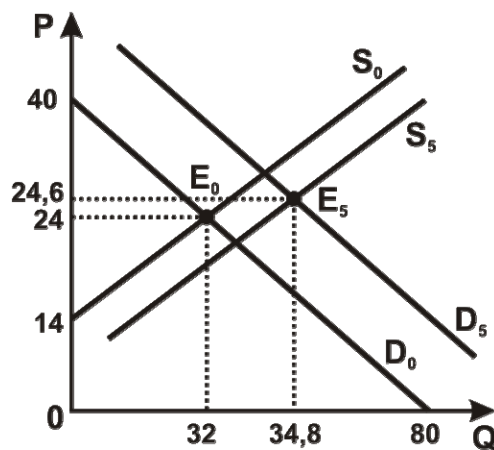
Hình 2.25

Như vậy, chính phủ trợ cấp cho người sản xuất hoặc trợ cấp cho người tiêu dùng một mức như nhau ($s = 4\$$) trên mỗi đơn vị sản phẩm thì kết quả của lượng cân bằng trên thị trường đều bằng nhau.

h. Giả sử lượng cầu tăng thêm 4 đơn vị sản phẩm và lượng cung tăng lên 3 đơn vị sản phẩm tương ứng với mỗi mức giá, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường được xác định như sau:

$$\begin{cases} Q_D = 80 - 2P + 4 \\ Q_S = -42 + 3P + 3 \\ P_5 = P_S = P_D \\ Q_5 = Q_S = Q_D \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} Q_D = 84 - 2P \\ Q_S = -39 + 3P \\ P_5 = P_S = P_D \\ Q_5 = Q_S = Q_D \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} P_5 = \frac{123}{5} = 24,6 \\ Q_5 = 34,6 \end{cases}$$

Vẽ đồ thị (hình 2.26)



Hình 2.26

Bài số 3:

Cho biểu cung và biểu cầu của hàng hóa X trên thị trường như sau:

P (USD/sản phẩm)	30	40	50
Q _D (sản phẩm/ngày)	90	70	50
Q _S (sản phẩm/ngày)	110	130	150

a. Viết phương trình hàm cung, hàm cầu của thị trường hàng hóa X. Vẽ đồ thị thị trường hàng hóa X. Xác định giá và lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa X.

b. Tính tổng chi tiêu của người tiêu dùng khi thị trường cân bằng. Độ co giãn của cầu theo giá tại mức giá cân bằng là bao nhiêu? Cho nhận xét về kết quả tính được.

c. Khi mức giá trên thị trường là $P = 20$ USD/sản phẩm, và $P = 35$ USD/sản phẩm thì trên thị trường xảy ra hiện tượng gì? Mức cụ thể bằng bao nhiêu? Tính độ co giãn của cầu theo giá tại các mức giá này và cho nhận xét về kết quả tính được.

d. Giả sử thu nhập của dân chúng tăng lên làm cho lượng cầu hàng hóa X tăng lên 10 ở mỗi mức giá. X là loại hàng hóa gì? Vì sao? Giá và lượng cân bằng của thị trường lúc này là bao nhiêu?

Trả lời:

a. Viết phương trình hàm cung, hàm cầu của thị trường hàng hóa X.

Phương trình hàm cầu tổng quát có dạng: $Q_D = a - bP$

Theo đề bài ta có hệ phương trình:
$$\begin{cases} 90 = a - 30b \\ 70 = a - 40b \end{cases}$$

Đ/S $a = 150$, $b = 2$. Phương trình hàm cầu có dạng $Q_D = 150 - 2P$

Phương trình hàm cung tổng quát có dạng: $Q_S = a + bP$

Theo đề bài ta có hệ phương trình
$$\begin{cases} 110 = a + 30b \\ 130 = a + 40b \end{cases}$$

Đ/S $a = 50$, $b = 2$. Phương trình hàm cung có dạng $Q_S = 50 + 2P$

Xác định giá và lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa X

Thị trường hàng hóa X cân bằng khi $Q_D = Q_S$.

Ta có: $150 - 2P = 50 + 2P$

Đ/S $P_0 = 25$ (USD/sản phẩm); $Q_0 = 100$ (sản phẩm/ngày)

Người đọc tự vẽ đồ thị.

b. Tính tổng chi tiêu của người tiêu dùng khi thị trường cân bằng:

Tổng chi tiêu của người tiêu dùng $T_E = P_0 \times Q_0 = 25 \times 100 = 2.500$
(USD/ngày)

Tính độ co giãn của cầu theo giá tại mức giá cân bằng và nhận xét:

Công thức tính độ co giãn: $E_p^D = Q'_{D(P)} \times \frac{P}{Q}$

Thay số vào ta có: $E_p^D = -2 \times \frac{25}{100} = -0,5$

$|E_p^D| = 0,5 < 1 \rightarrow$ cầu kém co giãn, lượng cầu phản ứng ít trước sự thay đổi của giá. Khi giá mặt hàng thay đổi 1% chỉ làm lượng cầu của mặt hàng đó thay đổi ngược chiều 0,5%.

c. Khi mức giá trên thị trường là $P = 20$ USD/sản phẩm thì trên thị trường xảy ra hiện tượng gì? Mức cụ thể bằng bao nhiêu? Tính E_p^D và cho nhận xét

$P = 20 < P_0 = 25 \rightarrow$ Thị trường xảy ra tình trạng thiếu hụt.

$Q_S = 90$ (sản phẩm/ngày); $Q_D = 110$ (sản phẩm/ngày)

Lượng thiếu hụt là $Q_{\text{thiếu}} = |Q_S - Q_D| = 20$ (sản phẩm/ngày)

$E_p^D = -0,36$. Nhận xét (tương tự câu b)

Khi mức giá trên thị trường là $P = 35$ USD/sản phẩm thì trên thị trường xảy ra hiện tượng gì? Mức cụ thể bằng bao nhiêu? Tính E_p^D và cho nhận xét.

$P = 35 > P_0 = 25 \rightarrow$ Thị trường xảy ra tình trạng dư thừa.

$Q_S = 120$ (sản phẩm/ngày); $Q_D = 80$ (sản phẩm/ngày)

Lượng dư thừa là $Q_{\text{dư thừa}} = Q_S - Q_D = 40$ (sản phẩm/ngày)

$E_p^D = -0,875$. Nhận xét (tương tự câu b)

d. Giả sử thu nhập của dân chúng tăng làm cho lượng cầu hàng hóa X tăng lên ở mỗi mức giá. X là hàng hóa gì? Vì sao? Giá và lượng cân bằng của thị trường lúc này là?

X là hàng hóa thông thường hoặc hàng hóa cao cấp vì đối với hàng hóa thông thường hoặc hàng hóa cao cấp, khi thu nhập của dân chúng tăng sẽ làm cho cầu về hàng hóa tăng (Theo đề bài, lượng cầu hàng hóa X tăng lên ở mỗi mức giá có nghĩa là cầu về hàng hóa X tăng khi thu nhập của dân chúng tăng). Phương trình hàm cầu lúc này là $Q_D = 150 - 2P + 10 = 160 - 2P$. Do đó, giá và lượng cân bằng $P'_0 = 27,5$ (USD/sản phẩm); $Q'_0 = 105$ (sản phẩm/ngày).

Bài số 4:

Thị trường hàng hóa A có hàm cung và hàm cầu như sau:

$$Q_S = -20 + P \text{ và } Q_D = 220 - 2P$$

(Giá tính bằng USD/sản phẩm, lượng tính bằng sản phẩm)

a. Xác định mức giá và lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa A. Tính độ co giãn của cầu theo giá tại mức giá cân bằng. Ở mức giá nào tổng doanh thu của những nhà sản xuất ra hàng hóa A đạt giá trị lớn nhất?

b. Nếu Chính phủ thực hiện trợ cấp cho nhà sản xuất là $s = 15$ USD trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra thì điều này tác động đến giá và lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa A như thế nào?

c. Trong trường hợp Chính phủ đánh thuế vào nhà sản xuất là $t = 15$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra thì giá và lượng cân bằng trên thị trường thay đổi như thế nào so với trước khi bị đánh thuế? Tổng số thuế mà Chính phủ thu được là bao nhiêu? Gánh nặng thuế mà người tiêu dùng và nhà sản xuất phải chịu là bao nhiêu?

d. Trong trường hợp Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng một mức là $t = 15$ trên mỗi đơn vị tiêu dùng thì giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Tổng số thuế mà Chính phủ thu được là bao nhiêu? Gánh nặng thuế mà người tiêu dùng và nhà sản xuất phải chịu là bao nhiêu? Cho nhận xét về kết quả hai câu (c) và (d)?

Trả lời:

a. Xác định giá và lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa A.

Đ/S: $P_0 = 80$ (USD/sản phẩm), $Q_0 = 60$ (sản phẩm)

Tính độ co giãn của cầu theo giá tại mức giá cân bằng.

Đ/S: $E_p^D = -2,67$

Ở mức giá nào tổng doanh thu của những nhà sản xuất ra hàng hóa A đạt giá trị lớn nhất?

Doanh thu của những nhà sản xuất ra hàng hóa A đạt giá trị lớn nhất khi cầu co giãn đơn vị.

$$\text{Ta có } E_p^D = Q'_{D(P)} \times \frac{P}{Q} = -2 \times \frac{P}{220 - 2P} = -1$$

Đ/S: $P = 55$ (USD/sản phẩm)

b. Nếu Chính phủ thực hiện trợ cấp cho nhà sản xuất là $s = 15$ USD/sản phẩm. Khi đó, sẽ có tác động làm cho cung tăng.

Hàm cung ban đầu: $Q_S = -20 + P \rightarrow P = 20 + Q_S$.

Sau khi thực hiện trợ cấp, hàm cung mới có dạng:

$$P = 20 + Q_S - 15 = 5 + Q_S \rightarrow Q_S = -5 + P$$

Thị trường hàng hóa A đạt trạng thái cân bằng khi $Q_D = Q_S$.

Đ/S: $P_0 = 75$ (USD/sản phẩm), $Q_0 = 70$ (sản phẩm).

c. Trường hợp Chính phủ đánh thuế vào nhà sản xuất là $t = 15$ USD/sản phẩm.

Khi Chính phủ đánh thuế vào nhà sản xuất sẽ làm cho cung giảm. Hàm cung ban đầu: $P = 20 + Q_S$. Sau khi đánh thuế, hàm cung mới là $P = 20 + Q_S + 15 = 35 + Q_S \rightarrow Q_S = -35 + P$.

Đ/S: $P_0 = 85$ (USD/sản phẩm), $Q_0 = 50$ (sản phẩm). Giá cân bằng tăng 5 (USD/sản phẩm) và lượng cân bằng giảm 10 (sản phẩm) so với trước khi bị đánh thuế.

Tổng số thuế mà Chính phủ thu được: $T = Q \times t = 50 \times 15 = 750$ (USD)

Gánh nặng thuế mà người tiêu dùng chịu: Mỗi đơn vị sản phẩm người tiêu dùng phải bỏ thêm một khoản tiền là 10 USD, do vậy, tổng gánh nặng thuế mà người tiêu dùng phải chịu là: $10 \times 50 = 500$ (USD)

Gánh nặng thuế mà nhà sản xuất chịu: $750 - 500 = 250$ (USD)

d. Trường hợp Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng là $t = 15$ USD/sản phẩm tiêu dùng?

Khi Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng sẽ làm cho cầu giảm.

Hàm cầu ban đầu: $Q_D = 220 - 2P \rightarrow P = 110 - 0,5Q_D$

Sau khi đánh thuế, hàm cầu mới là:

$P = 110 - 0,5Q_D - 15 \rightarrow P = 95 - 0,5Q_D$

Đ/S: $P_0 = 70$ (USD/sản phẩm), $Q_0 = 50$ (sản phẩm). Giá cân bằng giảm 10 (USD/sản phẩm) và lượng cân bằng giảm 10 (sản phẩm) so với trước khi bị đánh thuế.

Tổng số thuế mà Chính phủ thu được: $T = Q \times t = 50 \times 15 = 750$ (USD)

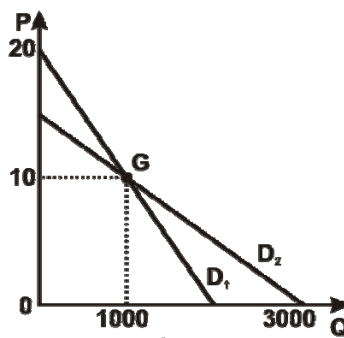
Gánh nặng thuế mà nhà sản xuất chịu: Mỗi đơn vị sản phẩm số tiền mà nhà sản xuất thu được bị giảm 5 USD, do vậy, tổng gánh nặng thuế mà người tiêu dùng phải chịu là: $5 \times 50 = 250$ (USD).

Gánh nặng thuế mà người tiêu dùng chịu: $750 - 250 = 500$ (USD).

Nhận xét về kết quả hai câu (c) và (d): Trường hợp Chính phủ đánh thuế vào người tiêu dùng hay nhà sản xuất thì tác động của nó đối với người tiêu dùng, nhà sản xuất và Chính phủ là như nhau (Chính phủ thu cùng một lượng thuế, số thuế mà người tiêu dùng và nhà sản xuất chịu đều như nhau).

Bài số 5:

Hình 2.27 mô tả cầu của hàng hóa A trên 2 thị trường I và II. (Đơn vị tính của P là nghìn đồng/sản phẩm, của Q là sản phẩm).



- a. Hãy viết các phương trình biểu diễn đường cầu D_1 và D_2 ?
- b. Giả sử cung hàng hóa A ở cả hai thị trường luôn ở mức cố định và hàm cung là $Q_S = 1100$. Tính giá và lượng cân bằng trên hai thị trường?
- c. Hai đường cầu D_1 và D_2 cắt nhau tại G như trên hình vẽ. Hỏi tại G độ co giãn của cầu theo giá trên hai thị trường có bằng nhau không? Tại sao?
- d. Ở mỗi thị trường, mức giá nào sẽ đem lại tổng doanh thu lớn nhất?

Trả lời:

- a. Viết phương trình biểu diễn đường cầu D_1 và D_2 :

Phương trình biểu diễn đường cầu D_1 : $Q_D = 2000 - 100P$.

Phương trình biểu diễn đường cầu D_2 : $Q_D = 3000 - 200P$.

- b. Tính giá và lượng cân bằng trên hai thị trường:

Trên thị trường 1: $P_0 = 9$ (nghìn đồng/sản phẩm) và $Q_0 = 1100$ sản phẩm

Trên thị trường 2: $P_0 = 9,5$ (nghìn đồng/sản phẩm) và $Q_0 = 1100$ sản phẩm

- c. Tại G độ co giãn của cầu theo giá trên hai thị trường không bằng nhau.

Hoặc tính cụ thể độ co giãn của cầu theo giá trên hai thị trường, hoặc lập luận bằng công thức để giải thích.

- d. Ở mỗi thị trường mức giá nào đem lại tổng doanh thu lớn nhất?

Tổng doanh thu lớn nhất khi độ co giãn của cầu theo giá bằng -1.

Ở thị trường 1:

$$E_P^D = -1, \text{ khi đó } Q'_{D(P)} \times \frac{P}{Q_D} = -100 \times \frac{P}{2000 - 100P} = -1, \text{ giải ra ta}$$

tìm được $P = 10$ (nghìn đồng/sản phẩm).

Tương tự đối với thị trường 2: $P = 7,5$ (nghìn đồng/sản phẩm).

Phần 7 - Bài tập thực hành tự giải

Bài số 1:

Cho phương trình hàm cung và hàm cầu của hàng hóa A trên thị trường như sau:

$$P = 20 + Q_S \quad \text{và} \quad P = 110 - 0,5Q_D$$

(Đơn vị tính của P là USD/sản phẩm, của Q là sản phẩm)

- Xác định giá và lượng cân bằng. Vẽ đồ thị thị trường hàng hóa A và chỉ ra điểm cân bằng?
- Giả sử Chính phủ đánh một mức thuế vào nhà sản xuất là $t = 7,5$ USD/đơn vị hàng hóa bán ra. Tính giá và lượng cân bằng mới. Minh họa trên đồ thị?
- Số thuế mà người tiêu dùng và nhà sản xuất phải trả cho Chính phủ trên mỗi đơn vị hàng hóa là bao nhiêu?
- Tính thặng dư người tiêu dùng trước và sau khi đánh thuế? (*)

Bài số 2:

Thị trường hàng hóa A có hàm cầu là $Q_D = 400 - 5P$ và hàm cung là $Q_S = 10P - 125$. (Giá tính bằng USD/SP và lượng tính bằng đơn vị sản phẩm).

- Tính giá và lượng cân bằng trên thị trường hàng hóa A và vẽ đồ thị. Xác định độ co giãn của cung và của cầu theo giá tại mức giá cân bằng?
- Tính thặng dư người tiêu dùng và thặng dư người sản xuất khi thị trường cân bằng?
- Giả sử Chính phủ đánh một mức thuế vào các hãng sản xuất hàng hóa A là 7,5 USD/1 đơn vị sản phẩm, giá và lượng cân bằng trên thị trường lúc này là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa?
- Khi Chính phủ đánh thuế, thặng dư người tiêu dùng, thặng dư người sản xuất và thặng dư xã hội thay đổi như thế nào? (*)

Bài số 3:

Một người tiêu dùng mặt hàng X có biểu cầu được cho ở bảng sau:

P (nghìn đồng/SP)	Q _D (SP)	
	khi thu nhập 2tr đồng/tháng	khi thu nhập 3tr đồng/tháng
8	40	50
10	32	45
12	24	30
14	16	20
16	8	12

a. Hàng hóa X là hàng hóa gì? Vì sao?

b. Tính độ co giãn của cầu theo giá của hàng hóa X khi giá thay đổi từ 8 lên 10 nghìn đồng/sản phẩm. Cho nhận xét về kết quả tính được?

c. Không tính toán, hãy cho biết trong khoảng giá từ 14 đến 16 nghìn đồng cầu co giãn hơn hay kém co giãn hơn so với kết quả của câu (b). Hãy giải thích cho câu trả lời của bạn?

Bài số 4:

Thị trường nhà cho thuê ở vùng A được xác định bởi hàm cầu và hàm cung như sau:

$$Q_D = 1300 - 0,2P \text{ và } Q_S = -50 + 0,1P$$

a. Tính giá và lượng cân bằng trên thị trường này. Vẽ đồ thị?

b. Tính thặng dư người tiêu dùng và thặng dư người sản xuất khi thị trường cân bằng?

c. Giả sử bây giờ Chính phủ quy định giá trần cho thuê là nhà $P = 2500$. Tính lượng dư thừa hoặc thiếu hụt của thị trường.

d. So sánh phúc lợi xã hội trong hai trường hợp câu (b) và câu (c)? (*)

Bài số 5:

Thị trường bánh mỳ ở một thị trấn được xác định bởi hàm cung và hàm cầu như sau:

$$Q_D = 120.000 - 80P \text{ và } Q_S = -10.000 + 100P$$

a. Vẽ đồ thị thị trường bánh mỳ. Tính giá và lượng cân bằng trên thị trường này?

b. Tính độ co giãn của cầu và của cung theo giá tại mức giá cân bằng và cho nhận xét về kết quả tính được. Thặng dư người tiêu dùng và thặng dư người sản xuất khi đó là bao nhiêu?

c. Giả sử Chính phủ trợ cấp cho những người bán là 50 USD/tấn, hãy xác định giá và lượng cân bằng mới?

d. Tính thặng dư người tiêu dùng, thặng dư người sản xuất và tổng phúc lợi xã hội trong trường hợp trợ cấp và cho nhận xét về kết quả tính được?(*)

Bài số 6:

Có biểu cầu về hai loại hàng hóa M và N trên thị trường như sau:

Giá cả (nghìn USD/tấn)	10	12	14	16
Q_D (M) (tấn/ngày)	280	276	272	268
Q_D (N) (tấn/ngày)	190	188	186	184

a. Viết phương trình và vẽ đồ thị đường cầu của hai loại hàng hóa đó. Cho nhận xét về độ dốc của hai đường cầu trên?

b. Giả sử mức cung hai loại hàng này trên thị trường là cố định và đều bằng 150 tấn/ngày, hãy tính mức giá của hai loại hàng này khi thị trường cân bằng?

c. Tính độ co giãn của cầu theo giá tại mức giá cân bằng của M và N. Cho nhận xét về kết quả tính được?

d. Giả sử hai đường cầu cắt nhau tại E. Tại E độ co giãn của cầu theo giá của hai loại hàng hóa này có bằng nhau không? Vì sao?

Bài số 7:

Trên thị trường của một loại hàng hóa X, có lượng cung và lượng cầu được cho bởi bảng số liệu sau:

P	50	54	58	62	66	70	74
Q_D	800	750	700	650	600	550	500
Q_S	400	500	600	700	800	900	1000

a. Viết phương trình và vẽ đồ thị đường cung, đường cầu của hàng hóa X?

b. Xác định giá và lượng cân bằng của hàng hóa X trên thị trường, tính độ co giãn của cung và cầu theo giá tại mức giá cân bằng rồi cho nhận xét. Vẽ đồ thị minh họa?

c. Tính lượng dư thừa và thiếu hụt trên thị trường tại mức giá $P = 50$; $P = 55$; $P = 70$. Tính độ co giãn của cầu theo giá tại các mức giá trên?

d. Giả sử chính phủ đánh một mức thuế $t = 10$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa?

e. Giả sử chính phủ đánh một mức thuế $t = 10$ trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? So sánh với kết quả tính được ở câu (d) và cho nhận xét. Vẽ đồ thị minh họa?

f. Giả sử chính phủ trợ cấp một mức $s = 10$ trên mỗi đơn vị sản phẩm bán ra cho nhà sản xuất, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa?

g. Giả sử chính phủ trợ cấp một mức $s = 10$ trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng của người tiêu dùng, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa?

h. Giả sử lượng cầu tăng thêm 50 đơn vị sản phẩm và lượng cung tăng lên 50 đơn vị sản phẩm tương ứng với mỗi mức giá, khi đó giá và lượng cân bằng trên thị trường là bao nhiêu? Vẽ đồ thị minh họa?

Bài số 8:

Hàm cầu về hàng hóa X của công ty Delta có phương trình là:

$$Q_X = 5.000 - 10P_X + 2,5P_Y - 2P_Z + 5M + 3A$$

Trong đó:

Q_X là lượng cầu về hàng hóa X (đơn vị sản phẩm).

P_X là giá của hàng hóa X (USD/đơn vị sản phẩm).

P_Y là giá của hàng hóa Y (USD/đơn vị sản phẩm).

P_Z là giá của hàng hóa Z (USD/đơn vị sản phẩm).

M là thu nhập của người tiêu dùng (USD/năm).

A là chi phí quảng cáo cho hàng hóa X của công ty Delta hàng năm (USD/năm).

Cho biết các giá trị của các biến trong mô hình ở thời điểm hiện tại là: $P_X = 30\text{USD}$, $P_Y = 20\text{USD}$, $P_Z = 40\text{USD}$, $M = 600\text{USD}$ và $A = 100\text{USD}$.

- Tính lượng cầu về hàng hóa X của công ty Delta
- Tính hệ số co giãn của cầu theo giá hàng hóa X, theo giá của hàng hóa Y, theo giá của hàng hóa Z, theo chi phí quảng cáo và theo thu nhập?
- Hàng hóa Y và Z có mối quan hệ gì đối với hàng hóa X? Lấy một vài ví dụ về hàng hóa Y và Z?
- Giả sử giá của hàng hóa Y giảm 5% trong năm tới, khi đó lượng cầu của hàng hóa X trong năm tới là bao nhiêu?

Bài số 9:

Trên thị trường một loại hàng hóa có hàm cầu là $P = 40 - Q$ và hàm cung là $P = Q$. (Giá tính bằng USD/SP, lượng tính bằng đơn vị sản phẩm).

- Xác định giá và lượng cân bằng trên thị trường?
- Tính thặng dư người tiêu dùng, thặng dư nhà sản xuất và tổng thặng dư xã hội khi thị trường cân bằng và chỉ rõ trên đồ thị?
- Giả sử Chính phủ trợ cấp cho người tiêu dùng là 10USD trên mỗi đơn vị sản phẩm tiêu dùng. Giá và lượng cân bằng trên thị trường lúc này thay đổi như thế nào?
- Tính thặng dư người tiêu dùng, thặng dư nhà sản xuất, thặng dư chính phủ, tổng thặng dư xã hội và phần mất không của xã hội khi Chính phủ thực hiện trợ cấp cho người tiêu dùng. Minh họa trên đồ thị? (*)

ĐÁP ÁN CÁC PHẦN 4 VÀ 5 CỦA CHƯƠNG 2

1. Đáp án phần Câu hỏi đúng hay sai

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
S	Đ	Đ	S	S	S	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	S	S	S
16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
S	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	S	Đ	S	Đ	S	S

2. Đáp án phần Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
d	e	a	c	d	b	d	d	b	a	c	d	d	c	b
16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
e	c	b	a	c	a	a	c	d	a	c	b	d	b	c
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
c	d	c	b	c	c	d	d	a	b	d	b	a	d	d

Chương 3

LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG

Phần 1 - Mục đích và yêu cầu của chương

Sau khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm được những nội dung sau:

- Hiểu được các giả thuyết về sự lựa chọn của người tiêu dùng và sở thích của người tiêu dùng.

- Biết cách xây dựng đường bàng quan và hiểu được các đặc trưng cơ bản của đường bàng quan.

- Nắm rõ quy luật lợi ích cận biên giảm dần và ý nghĩa của quy luật này.

- Hiểu được thế nào là giới hạn ngân sách và đường ngân sách.

- Phân tích được tác động của sự thay đổi thu nhập đến đường ngân sách; tác động của sự thay đổi giá cả đến đường ngân sách.

- Xác định được điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng (chủ yếu phân tích đối với hàng hóa thông thường).

- Ngoài ra, người học còn có thể hiểu và xác định được điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi thay đổi thu nhập; lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi giá cả thay đổi.

Phần 2 - Tóm tắt nội dung lý thuyết

3.1. Sở thích của người tiêu dùng

3.1.1. Một số giả thiết cơ bản

Thông tin hoàn hảo: Chúng ta giả định rằng người tiêu dùng có thông tin đầy đủ liên quan tới những quyết định tiêu dùng của họ. Họ biết toàn bộ các loại hàng hóa và dịch vụ hiện có, khả năng đem lại lợi ích của từng loại hàng hóa và dịch vụ đó. Thông tin hoàn hảo là một giả định ít xảy ra trên thực tế, nhưng giả định về thông tin hoàn hảo không làm bóp méo những khía cạnh liên quan đến quyết định người tiêu dùng trên thực tế.

Sở thích có tính chất hoàn chỉnh: Giả định này cho rằng, người tiêu dùng là những người có lý trí, họ có thể sắp xếp tất cả các giỏ hàng hóa sẵn có. Khi phải đối mặt với hai hoặc ba giỏ hàng hóa, người tiêu dùng có thể xác định họ ưa thích giỏ hàng nào trong số đó. Lấy thí dụ, giả sử một người tiêu dùng phải đối mặt với hai giỏ hàng hóa. Khi xếp thứ tự hai giỏ hàng này, một người có thể có một trong ba phản ứng: (1) thích giỏ hàng hóa A hơn giỏ hàng hóa B, (2) thích giỏ hàng hóa B hơn giỏ hàng hóa A, hoặc (3) hài lòng với cả hai giỏ hàng hóa.

Sở thích của người tiêu dùng có tính chất bắc cầu: Nếu có ba giỏ hàng hóa A, B và C, nếu người tiêu dùng thích A hơn B và B hơn C, thì giỏ hàng hóa A phải được thích hơn giỏ hàng hóa C. Hoặc nếu người tiêu dùng thấy A và B như nhau và thích B hơn C, thì A phải được thích hơn C. Nếu người tiêu dùng có thể xếp thứ tự ưa thích đối với bất kỳ hai giỏ hàng hóa nào, thì họ có thể xếp thứ tự ưa thích đối với tất cả các giỏ hàng hóa và dịch vụ.

Người tiêu dùng thích nhiều hơn là thích ít: Chúng ta giả định rằng người tiêu dùng luôn luôn thích có nhiều hàng hóa hơn là có ít hàng hóa. Chúng ta thừa nhận rằng con người có thể tiêu dùng quá nhiều một hàng hóa hay dịch vụ nào đó khiến họ cảm thấy bão hòa và không muốn tiêu dùng thêm chút nào nữa.

3.1.2. Lợi ích (độ thỏa dụng)

Lợi ích (hay độ thỏa dụng) là mức độ thỏa mãn (hài lòng) mà người tiêu dùng có được từ việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Lợi ích ngụ ý sự hữu ích, và rất nhiều sản phẩm mà hầu hết chúng ta tiêu dùng có thể không có ích.

Sở thích của người tiêu dùng có thể được thể hiện bằng *hàm lợi ích*. Hàm lợi ích thể hiện quan điểm của một cá nhân chỉ ra một sự nhận thức cá nhân về mức lợi ích có thể đạt được từ việc tiêu dùng một giỏ gồm một loại hàng hóa hoặc dịch vụ hay nhiều loại hàng hóa hoặc dịch vụ được kết hợp theo nhiều cách khác nhau. Một dạng đơn giản của một hàm lợi ích đối với một người tiêu dùng hai loại hàng hóa X và Y, có thể có dạng: $TU = f(X, Y)$.

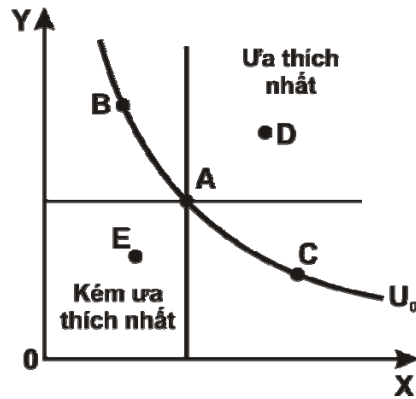
Chúng ta có thể xác định hàm lợi ích với nhiều hàng hóa và dịch vụ. Hàm lợi ích lúc này sẽ là: $U = f(X_1, X_2, X_3, \dots, X_n)$. Trong đó X_i với $i = \overline{1, n}$ là lượng hàng hóa và dịch vụ thứ i , và TU là tổng lợi ích phụ thuộc vào số lượng hàng hóa đã tiêu dùng $X_1, X_2, X_3, \dots, X_n$. Tuy nhiên, chúng ta cần nhấn mạnh rằng phương pháp tiếp cận sử dụng hai loại hàng hóa khiến chúng ta nhận thấy được rất nhiều khái niệm lý thuyết quan trọng để có thể phân tích được từ mô hình n hàng hóa và những phân tích ít phức tạp hơn rất nhiều.

3.1.3. Đường bàng quan

a) Khái niệm

Đường bàng quan là tập hợp tất cả những điểm mô tả các kết hợp hàng hóa khác nhau (các giỏ hàng hóa khác nhau) nhưng mang lại lợi ích như nhau đối với người tiêu dùng (hay được người tiêu dùng ưa thích như nhau).

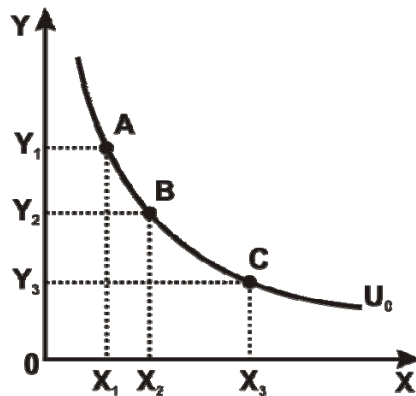
Để hiểu về cách thức xác định đường bàng quan, lấy điểm A làm tâm, chúng ta phân chia thành 4 vùng như hình 3.1. Hình này cho thấy tập hợp tất cả những giỏ hàng hóa nằm ở vùng I (ví dụ giỏ hàng hóa D) là vùng được ưa thích nhất, vùng III là vùng kém được ưa thích nhất (ví dụ giỏ hàng hóa E kém được ưa thích nhất).



Hình 3.1: Phân chia vùng được ưa thích và kém được ưa thích

Người tiêu dùng sẽ bị bàng quan ở vùng II và IV (người tiêu dùng bàng quan giữa các giỏ hàng hóa A, B và C).

Hình 3.2 miêu tả các giỏ hàng hóa A, B và C đều có cùng lợi ích là U_0 vì chúng nằm trên cùng một đường bàng quan U_0 .



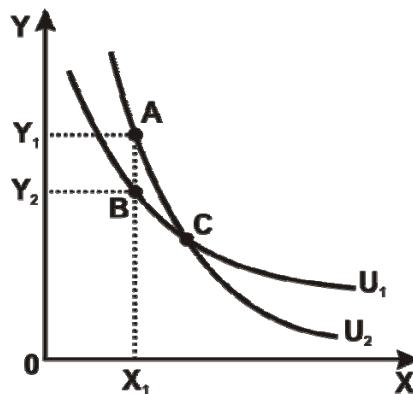
Hình 3.2: Đường bàng quan U_0

b) Những tính chất cơ bản của đường bàng quan

Đường bàng quan là một đường dốc xuống về phía phải và không có độ dốc dương: Giả định này phản ánh thực tế rằng người tiêu dùng đạt được lợi ích từ cả hai loại hàng hóa. Do đó, nếu thêm nhiều hàng hóa X hơn, thì một số lượng hàng hóa Y phải bớt đi để duy trì mức lợi ích nhất định.

Đường bàng quan là một đường cong lồi về phía gốc tọa độ: Giả sử một người tiêu dùng mong muốn lựa chọn thêm lượng hàng hóa X, nhưng vẫn duy trì một mức lợi ích không đổi. Người này sẽ phải chấp nhận từ bỏ những đơn vị hàng hóa Y thì mới có thêm được những đơn vị hàng hóa X, khi đó đường bàng quan sẽ dốc xuống và có độ dốc âm. Khi lượng hàng hóa Y đánh đổi để có thêm những đơn vị hàng hóa X ngày càng ít đi, hàng hóa Y ngày càng khan hiếm. Ngoài ra, sự lựa chọn tiêu dùng của người này tuân theo quy luật lợi ích cận biên giảm dần. Tất cả những điều này đều giải thích tại sao đường bàng quan có dạng cong lồi về phía gốc tọa độ.

Các đường bàng quan không bao giờ cắt nhau: Thật vậy, giả sử có hai đường bàng quan U_1 và U_2 cắt nhau tại C, được minh họa trên hình 3.3.

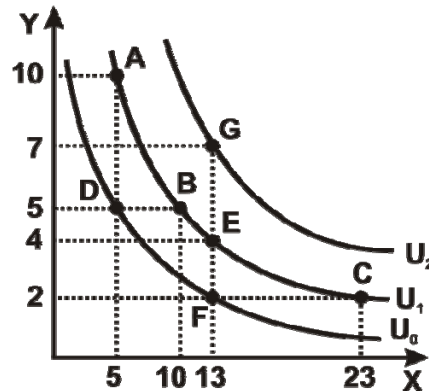


Hình 3.3: Giả sử có hai đường bàng quan cắt nhau

Trên đường bàng quan U_1 xác định được giỏ hàng hóa B có cùng lợi ích với giỏ hàng hóa C. Trên đường bàng quan U_2 xác định được giỏ hàng hóa A có cùng lợi ích với giỏ hàng hóa C. Theo tính chất bắc cầu, ba giỏ hàng hóa A, B và C có cùng lợi ích như nhau. Tuy nhiên, đồ thị cho thấy, giỏ hàng hóa A có lợi ích lớn hơn giỏ hàng hóa B vì có cùng số lượng hàng hóa X, nhưng số lượng hàng hóa Y lớn hơn ($Y_1 > Y_2$).

Đường bàng quan của một người tiêu dùng càng xa gốc tọa độ thì biểu thị lợi ích càng tăng lên. Hình 3.4 cho thấy, các giỏ hàng hóa nằm trên đường bàng quan U_0 có lợi ích nhỏ hơn các giỏ hàng hóa nằm trên đường bàng quan U_1 và nhỏ hơn các giỏ hàng hóa nằm trên đường bàng

quan U_2 (tức là $U_0 < U_1 < U_2$). Ví dụ: Lợi ích của giỏ G lớn hơn lợi ích của giỏ A hoặc B hoặc C hoặc E và lớn hơn lợi ích của giỏ D hoặc giỏ F.



Hình 3.4: Đường bàng quan càng xa gốc tọa độ biểu thị lợi ích càng tăng

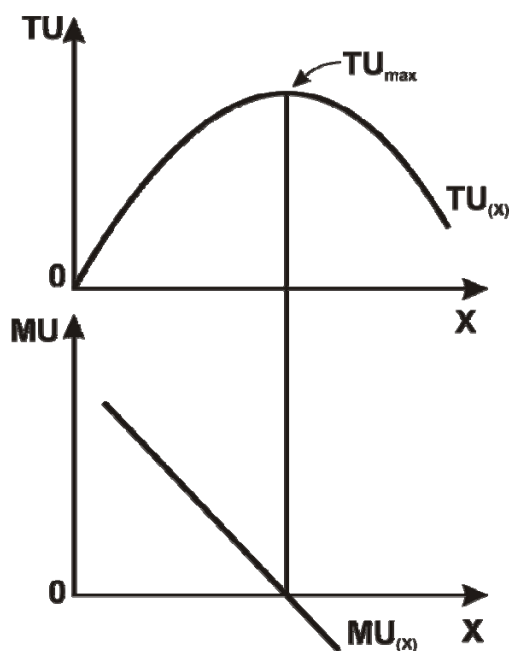
3.1.4. Lợi ích cận biên và tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng

Lợi ích cận biên là sự thay đổi trong tổng lợi ích khi tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hóa. Lợi ích cận biên được ký hiệu là MU và được tính theo công thức:

$$MU = \frac{\Delta TU}{\Delta Q}$$

Quy luật lợi ích cận biên giảm dần: Lợi ích cận biên của một hàng hóa có xu hướng giảm đi khi lượng hàng hóa đó được tiêu dùng nhiều hơn trong một giai đoạn nhất định.

Do quy luật lợi ích cận biên giảm dần tác động nên khi một người tiêu dùng một loại hàng hóa (ví dụ hàng hóa X), tổng lợi ích và lợi ích cận biên của người này sẽ thay đổi như được minh họa trên hình 3.5.

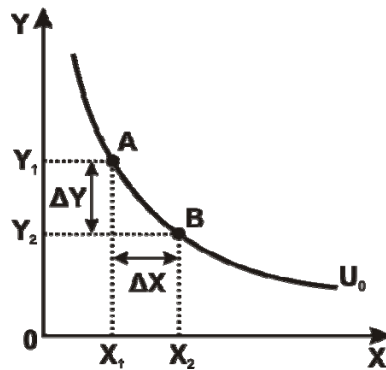


Hình 3.5: Đường tổng lợi ích và lợi ích cận biên

Hình 3.5 cho thấy, khi $MU > 0$, X tăng thì tổng lợi ích TU sẽ tăng. Khi $MU < 0$, X tăng thì tổng lợi ích sẽ giảm. Nếu $MU = 0$ thì TU sẽ đạt giá trị cực đại.

Chúng ta thường giả định rằng do việc tiêu dùng của một loại hàng hóa tăng lên, nên lợi ích cận biên từ một đơn vị hàng hóa thêm vào có xu hướng giảm dần. Trong khi lợi ích cận biên có xu hướng giảm dần không thể chứng minh bằng lý thuyết, thì sự giảm dần lợi ích cận biên cho thấy đặc điểm của mô hình tiêu dùng dành cho hầu hết người tiêu dùng đối với phần lớn các loại hàng hóa.

Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y (MRS_{XY}) đo lường số đơn vị hàng hóa Y có thể giảm đi trên mỗi đơn vị hàng hóa X được tăng thêm vào để duy trì mức lợi ích không đổi. Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y chính là tỷ lệ đánh đổi giữa hai hàng hóa để đảm bảo lợi ích trong tiêu dùng không đổi.



Hình 3.6: Sự đánh đổi hàng hóa Y cho hàng hóa X

Giá trị của MRS chính là giá trị tuyệt đối độ dốc của đường bàng quan. Ban đầu người tiêu dùng lựa chọn tiêu dùng tại B, giả sử người tiêu dùng này muốn nhận được thêm lượng hàng hóa X nhưng vẫn muốn giữ nguyên mức lợi ích ban đầu, khi đó họ phải từ bỏ ΔY lượng hàng hóa Y để có được ΔX lượng hàng hóa X. Khi đó ta có tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng là: $MRS_{X/Y} = \frac{-\Delta Y}{\Delta X}$

Tổng lợi ích thay đổi khi sự thay đổi một lượng nhỏ cả X và Y liên quan tới lợi ích cận biên của X và Y:

$$\Delta TU = (MU_x \times \Delta X) + (MU_y \times \Delta Y)$$

Trong đó MU_x và MU_y lần lượt là lợi ích cận biên của X và Y.

Xét các điểm trên một đường bàng quan cho trước, tất cả mọi sự kết hợp của các hàng hóa đều mang lại mức lợi ích như nhau, vì vậy ΔTU bằng 0 đối với tất cả những thay đổi trong hàng hóa X và Y để giữ cho người tiêu dùng trên cùng một đường bàng quan. Ta có:

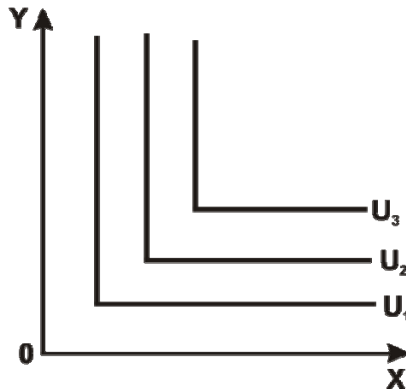
$$\Delta TU = 0 = (MU_x \times \Delta X) + (MU_y \times \Delta Y)$$

Do đó, $-\frac{\Delta Y}{\Delta X} = \frac{MU_x}{MU_y} = MRS_{X/Y}$. Vì thế, tỷ lệ thay thế cận biên có thể

được hiểu là tỷ lệ của lợi ích cận biên của hàng hóa X chia cho lợi ích cận biên của hàng hóa Y: $MRS_{X/Y} = \frac{MU_x}{MU_y}$. Giá trị của MRS còn được xác định là giá trị tuyệt đối độ dốc của đường bàng quan.

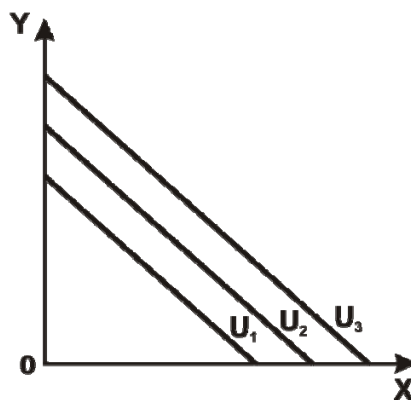
3.1.5. Một số trường hợp đặc biệt của đường bàng quan

Nếu hai hàng hóa X và Y là hai loại hàng hóa bổ sung hoàn hảo cho nhau thì đường bàng quan có dạng góc vuông, được minh họa trên hình 3.7:



Hình 3.7: Đường bàng quan đối với hai loại hàng hóa bổ sung hoàn hảo

Nếu hai hàng hóa X và Y là hai loại hàng hóa thay thế hoàn hảo cho nhau thì đường bàng quan có dạng đường thẳng, được minh họa trên hình 3.8:



Hình 3.8: Đường bàng quan đối với hai loại hàng hóa thay thế hoàn hảo

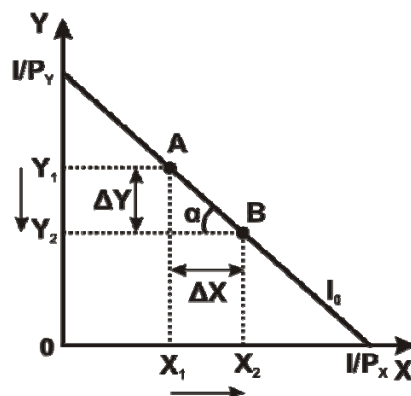
3.2. Sự ràng buộc về ngân sách

3.2.1. Đường ngân sách

Giả sử một người tiêu dùng có số tiền là I , sử dụng để mua hai loại hàng hóa là P_X và P_Y . Mối quan hệ giữa thu nhập bằng tiền (I) và số lượng hàng hóa X và Y có thể được mua được diễn tả bằng công thức: $XP_X + YP_Y \leq I$. Dấu bằng biểu thị ràng buộc chặt, chính là phương trình đường ngân sách. Phương trình đường ngân sách có thể được viết lại dưới dạng một phương trình tuyến tính như sau:

$$Y = \frac{I}{P_Y} - \frac{P_X}{P_Y} X$$

Giá I/P_Y , cho biết số lượng tối đa hàng hóa Y mà người tiêu dùng có thể mua nếu như không mua một hàng hóa X nào. Tỷ lệ giá - P_X/P_Y là độ dốc của đường ngân sách.



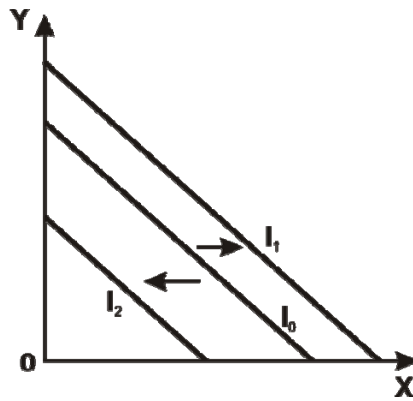
Hình 3.9: Đường ngân sách

Theo hình 3.9, độ dốc đường ngân sách bằng $-\text{tg}\alpha = \frac{\Delta Y}{\Delta X} = -\frac{P_X}{P_Y}$.

Như vậy, về mặt ý nghĩa kinh tế, độ dốc của đường ngân sách cho biết phải từ bỏ bao nhiêu hàng hóa Y để mua thêm một đơn vị hàng hóa X khi ngân sách không đổi.

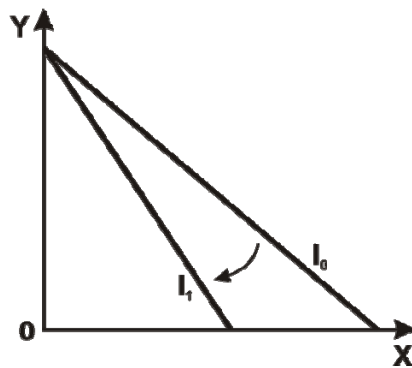
3.2.2. Sự thay đổi đường ngân sách

Thu nhập bằng tiền tăng lên (giảm đi) sẽ khiến cho đường ngân sách dịch chuyển song song ra ngoài (vào trong). Điều này được thể hiện trên hình 3.10.



Hình 3.10: Sự thay đổi đường ngân sách khi thu nhập thay đổi

Giá của hàng hóa X tăng lên (giảm xuống) sẽ khiến cho đường ngân sách xoay vào trong (ra ngoài) quanh điểm chặn ban đầu nằm trên trục tung.



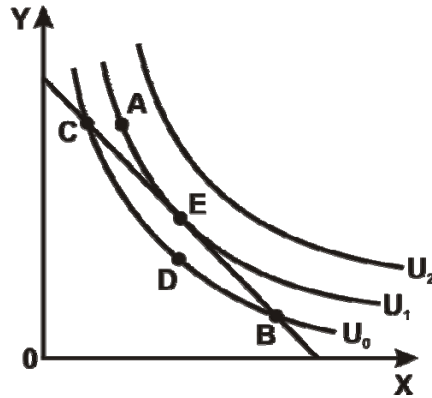
Hình 3.11: Sự thay đổi đường ngân sách khi giá hàng hóa X tăng lên

Hình 3.11 mô tả trường hợp đường ngân sách xoay vào phía trong khi giá của hàng hóa X tăng lên, giá hàng hóa Y không đổi.

3.3. Tối đa hóa lợi ích với một mức ngân sách nhất định

Giả sử một người tiêu dùng có một mức ngân sách nhất định là I_0 tiêu dùng hai loại hàng hóa X và Y, với giá tương ứng là P_X và P_Y , được biểu thị bởi đường ngân sách trên hình 3.12. Người tiêu dùng này không thể mua được các giỏ hàng hóa nằm trên đường bàng quan U_2 vì không đủ ngân sách. Họ chỉ có thể mua được các giỏ hàng hóa nằm trên hoặc nằm trong đường ngân sách (ví dụ như giỏ B, C, D và E). Người tiêu

dùng sẽ không lựa chọn các giỏ hàng hóa B, C và D vì các giỏ này chỉ mang lại mức lợi ích là U_0 . Họ sẽ lựa chọn giỏ hàng hóa tối ưu để tối đa hóa lợi ích tại E (được xác định tại điểm đường ngân sách tiếp xúc với đường bàng quan).



Hình 3.12: Xác định giỏ hàng hóa tối ưu

Tại điểm E trên hình 3.12, độ dốc của đường ngân sách bằng độ dốc của đường bàng quan. Tỷ lệ thay thế cận biên biểu thị độ dốc của đường bàng quan. Tỷ lệ giá biểu thị độ dốc của đường ngân sách. Một người tiêu dùng đạt được tới mức lợi ích cao nhất từ một mức thu nhập đã cho khi tỷ lệ thay thế cận biên cho hai hàng hóa bất kỳ, chẳng hạn, hàng hóa X và Y, bằng với tỷ lệ giá của hai hàng hóa đó:

$$MRS = -\frac{\Delta Y}{\Delta X} = \frac{MU_X}{MU_Y} = \frac{P_X}{P_Y} \Rightarrow \frac{MU_X}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y}$$

Vậy, điều kiện cần và đủ để người tiêu dùng lựa chọn được giỏ hàng hóa tối ưu để tối đa hóa lợi ích tại mức ngân sách nhất định I_0 là:

$$\begin{cases} \frac{MU_X}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y} \\ XP_X + YP_Y = I_0 \end{cases}$$

Để thấy được tại sao lợi ích cận biên tính trên mỗi đồng chi tiêu phải bằng với đơn vị hàng hóa tiêu dùng cuối cùng của cả hai hàng hóa, ta hãy giả sử rằng không có điều kiện đó và $\frac{MU_X}{P_X} < \frac{MU_Y}{P_Y}$

Lợi ích cận biên trên mỗi đôla chi tiêu để mua hàng hóa X là ít hơn so với lợi ích cận biên trên mỗi đôla chi tiêu mua hàng hóa Y. Khi mức tiêu dùng hàng hóa X giảm xuống, chúng ta sẽ thấy rằng lợi ích cận biên của hàng hóa X tăng lên. Khi lượng hàng hóa Y tăng lên, lợi ích cận biên của nó sẽ giảm xuống. Người tiêu dùng tiếp tục đánh đổi cho đến khi MU_x/P_x bằng với MU_y/P_y .

Người tiêu dùng sẽ tiếp tục chuyển những đồng đôla chi tiêu cho hàng hóa X sang chi tiêu cho hàng hóa Y với điều kiện là $MU_x/P_x = MU_y/P_y$. Bởi vì MU_x tăng lên khi mua ít hàng hóa X đi và MU_y giảm đi khi mua nhiều hàng hóa Y hơn, nên người tiêu dùng sẽ đạt được tối đa hóa lợi ích khi $MU_x/P_x = MU_y/P_y$ và không có những thay đổi nào hơn nữa diễn ra.

Thay vào đó, nếu $\frac{MU_x}{P_x} > \frac{MU_y}{P_y}$ thì lợi ích cận biên tính trên mỗi đôla mua hàng hóa X lớn hơn lợi ích cận biên tính trên mỗi đôla mua hàng hóa Y. Người tiêu dùng lấy những đồng đôla chi tiêu cho hàng hóa Y chuyển sang mua thêm hàng hóa X, tiếp tục đánh đổi cho đến khi tới điểm cân bằng.

Từ đây, suy rộng ra, nếu một người tiêu dùng mua N hàng hóa $X_1, X_2, X_3, \dots, X_N$ với các mức giá $P_1, P_2, P_3, \dots, P_N$ từ một mức thu nhập cho trước là I, thì điều kiện cần và đủ để người tiêu dùng tối đa hóa lợi ích là:

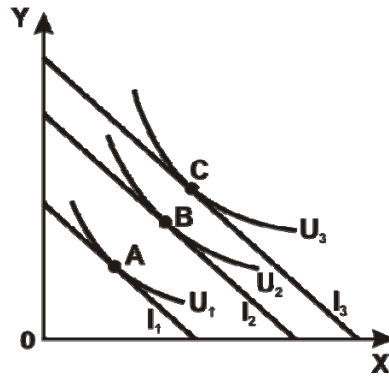
$$\begin{cases} \frac{MU_1}{P_1} = \frac{MU_2}{P_2} = \frac{MU_3}{P_3} = \dots = \frac{MU_N}{P_N} \\ P_1X_1 + P_2X_2 + P_3X_3 + \dots + P_NX_N = I \end{cases}$$

3.4. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi ngân sách và giá hàng hóa thay đổi

3.4.1. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi ngân sách thay đổi

Giả sử một người tiêu dùng hai loại hàng hóa là X và Y với giá tương ứng là P_x và P_y . Cả hai loại hàng hóa này đều là hàng hóa thông thường. Người tiêu dùng có mức ngân sách ban đầu là I_1 . Khi ngân sách của người tiêu dùng tăng lên từ I_1 đến I_2 và đến I_3 , đường ngân sách dịch chuyển song song sang phải tương ứng. Đối với hàng hóa thông thường, người tiêu dùng sẽ có phản ứng thuận chiều với sự gia tăng của thu nhập,

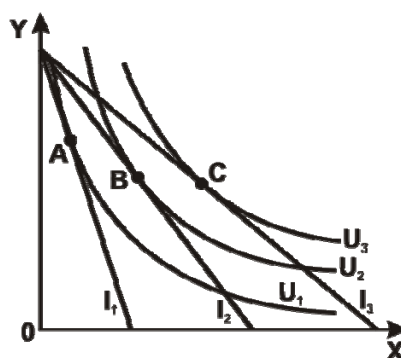
tức là mua cả hai hàng hóa nhiều hơn. Các đường bàng quan sẽ tiếp xúc với các đường ngân sách tại các điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu tương ứng từ A đến B và đến C. Lợi ích tối đa của người tiêu dùng cũng tăng lên tương ứng $U_1 < U_2 < U_3$.



Hình 3.13: Lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi ngân sách thay đổi

3.4.2. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi thay đổi giá cả

Giả sử một người tiêu dùng hai loại hàng hóa là X và Y với giá tương ứng là P_x và P_y . Cả hai loại hàng hóa này đều là hàng hóa thông thường. Khi giá cả của một trong hai hàng hóa thay đổi, giá cả hàng hóa còn lại và ngân sách của người tiêu dùng không thay đổi, làm cho đường ngân sách xoay. Giả sử giá của hàng hóa X không đổi và giá hàng hóa Y không đổi. Giá X giảm làm cho lượng hàng hóa X được tiêu dùng tăng lên, đường ngân sách sẽ xoay ra ngoài từ I_1 đến I_2 và đến I_3 , điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu cũng thay đổi từ A đến B và đến C. Lợi ích lớn nhất của người tiêu dùng có xu hướng tăng lên từ U_1 đến U_2 và đến U_3 .



Hình 3.14: Sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi giá hàng hóa X thay đổi

Phần 3 - Câu hỏi ôn tập

1. Nêu và phân tích những giả thuyết cơ bản về sở thích của người tiêu dùng?
2. Hãy phân tích quy luật lợi ích cận biên giảm dần. Chúng ta có thể vận dụng được gì từ quy luật này trong đời sống hàng ngày?
3. Thế nào là đường bàng quan? Nêu và chứng minh bốn tính chất cơ bản của đường bàng quan?
4. Thế nào là đường ngân sách? Hãy giải thích về sự ràng buộc của ngân sách?
5. Có thể vẽ được đường ngân sách khi một người tiêu dùng nhiều hơn 2 loại hàng hóa không? Vì sao?
6. Phân tích sự thay đổi của đường ngân sách khi thu nhập của người tiêu dùng thay đổi?
7. Phân tích sự thay đổi của đường ngân sách khi giá cả của hàng hóa trong tiêu dùng thay đổi?
8. Hãy nêu và phân tích các điều kiện cần và đủ để một người tiêu dùng lựa chọn điểm tiêu dùng tối ưu tại một mức ngân sách nhất định?
9. Phân tích sự thay đổi của điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi thu nhập của người tiêu dùng thay đổi (giả định tất cả các yếu tố khác không đổi)?
10. Phân tích sự thay đổi của điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu khi giá của một hàng hóa thay đổi (giả định tất cả các yếu tố khác không đổi)?

Phần 4 - Câu hỏi đúng/sai

1. Các đường bàng quan của một người tiêu dùng không bao giờ cắt nhau.
2. Đường bàng quan càng xa gốc tọa độ thì thể hiện cho mức độ lợi ích càng lớn và ngược lại.
3. Khi tiêu dùng hàng hóa thông thường, đường bàng quan của một người tiêu dùng luôn có độ dốc âm.
4. Đường ngân sách là một đường có độ dốc âm.
5. Những điểm nằm bên ngoài đường ngân sách thể hiện cho những giỏ hàng hóa mà người tiêu dùng có thể mua được.
6. Độ dốc đường ngân sách phụ thuộc vào thu nhập của người tiêu dùng.
7. Độ dốc của đường ngân sách chỉ phụ thuộc vào giá của hai loại hàng hóa trong tiêu dùng.
8. Tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng giữa hai loại hàng hóa thay thế hoàn hảo cho nhau không đổi dọc theo đường bàng quan.
9. Mặc dù sở thích của bạn Hồng và bạn Hằng về táo và chuối là khác nhau nhưng tỷ lệ thay thế cận biên của táo cho chuối của hai bạn khi tối đa hóa lợi ích vẫn là như nhau nếu hai bạn cùng mua táo và chuối với giá giống nhau.
10. Lợi ích cận biên luôn luôn tăng khi lượng của một hàng hóa được tiêu dùng tăng lên.
11. Giả sử bạn chỉ tiêu dùng hai loại hoa quả là táo và lê. Nếu tỷ lệ lợi ích cận biên trên giá của lê lớn hơn tỷ lệ lợi ích cận biên trên giá của táo, bạn nên chuyển tiêu dùng từ táo sang lê sẽ làm lợi ích thu được tăng lên.
12. Độ dốc của đường tổng lợi ích âm khi lợi ích cận biên âm.
13. Một trong những giả thiết khi nghiên cứu về sở thích của người tiêu dùng là giả thiết các đường bàng quan không cắt nhau.
14. Giả sử một người tiêu dùng có hàm lợi ích là $U = X^{0.5}Y^{0.5}$. Nếu người này tiêu dùng 8 đơn vị hàng hóa X và 16 đơn vị hàng hóa Y thì tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y là 2.

15. Giả sử một người có mức ngân sách là 200\$ dùng để mua lương thực và quần áo. Giá quần áo là 8\$ còn giá lương thực là 4\$. Khi đó độ dốc đường ngân sách là -2 (giả sử quần áo được biểu diễn ở trục hoành).

16. Giả sử đường bàng quan của một người tiêu dùng có dạng đường cong lồi về phía gốc tọa độ. Nếu di chuyển dọc theo đường bàng quan từ trên xuống dưới thì tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y sẽ giảm dần.

17. Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y bằng tỷ lệ giữa lợi ích cận biên của hàng hóa Y chia cho lợi ích cận biên của hàng hóa X.

18. Giả sử một người có mức ngân sách là 200\$ dùng để mua lương thực và quần áo. Giá quần áo là 4\$ còn giá lương thực là 8\$. Như vậy, hai tập hợp hàng hóa (25 lương thực, 0 quần áo) và (0 lương thực, 50 quần áo) đều nằm trên đường ngân sách của người này.

19. Nếu giá của hàng hóa X giảm xuống (các yếu tố khác không đổi), đường ngân sách sẽ xoay ra ngoài và lượng hàng hóa X tối đa mà người tiêu dùng có thể mua được tăng lên.

20. Người tiêu dùng sẽ tối đa hóa lợi ích tại điểm đường bàng quan cắt đường ngân sách.

21. Người tiêu dùng sẽ tối đa hóa lợi ích trong việc tiêu dùng hai hàng hóa X và Y với mức ngân sách I nhất định khi và chỉ khi thỏa mãn điều kiện $\frac{MU_X}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y}$ (với P_X và P_Y lần lượt là giá của hai hàng hóa X và Y).

22. Nếu Xuân mua nhiều táo hơn khi giá táo đang tăng thì điều này thể hiện rằng sở thích của Xuân vi phạm giả thiết khi nghiên cứu về hành vi của người tiêu dùng.

23. Tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng không thay đổi khi đi từ trên xuống dưới một đường bàng quan có dạng lồi về phía gốc tọa độ.

24. Khi hai hàng hóa là bổ sung hoàn hảo cho nhau thì tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng luôn không đổi.

25. Việc bạn An ăn miếng đầu của chiếc bánh pizza thấy ngon hơn nhiều so với ăn miếng thứ ba là một ví dụ của quy luật lợi ích cận biên giảm dần.

26. Lợi ích cận biên được tính bằng tổng lợi ích chia cho số lượng của 1 loại hàng hóa trong tiêu dùng.

27. Người tiêu dùng chỉ có thể lựa chọn được các giỏ hàng hóa để tiêu dùng nằm miền bên trong và bên trên đường ngân sách.

28. Khi một người chỉ tiêu dùng một loại hàng hóa, người này sẽ thu được tổng lợi ích lớn nhất khi lợi ích cận biên bằng 0.

29. Một người đang tiêu dùng hai loại hàng hóa X và Y tại điểm có $\frac{MU_X}{P_X} > \frac{MU_Y}{P_Y}$, nếu muốn tối đa hóa lợi ích, người tiêu dùng này nên tăng số lượng tiêu dùng hàng hóa X lên, đồng thời giảm số lượng tiêu dùng hàng hóa Y (giả định tất cả các yếu tố khác không đổi).

30. Độ dốc của đường ngân sách biểu thị sự đánh đổi giữa hai loại hàng hóa để đảm bảo lợi ích trong tiêu dùng không đổi.

Phần 5 - Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất

1. Khi một người tiêu dùng theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi ích, người này sẽ tiêu dùng một tập hợp hàng hóa:

- a. Nằm miền bên ngoài đường ngân sách.
- b. Nằm miền bên trong đường ngân sách.
- c. Nằm trên đường ngân sách.
- d. Không có trong số nêu trên.

2. Người tiêu dùng khi tiêu dùng hai loại hàng hóa sẽ tối đa hóa lợi ích khi:

- a. Lợi ích cận biên của hai hàng hóa bằng nhau.
- b. Lợi ích cận biên của mỗi hàng hóa bằng với giá của nó.
- c. Lợi ích cận biên trên một đơn vị tiền tệ của hai hàng hóa bằng nhau.
- d. Không có trong số nêu trên.

3. Đường bàng quan có độ dốc âm bởi vì:

- a. Người tiêu dùng luôn thích nhiều hơn thích ít.
- b. Các hàng hóa đều có ích.
- c. Lợi ích cận biên giảm dần.
- d. Các đường bàng quan không cắt nhau.

4. Đường bàng quan:

- a. Lồi về phía gốc tọa độ nếu tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng giảm dần.
- b. Là một đường thẳng nếu hai hàng hóa là bổ sung hoàn hảo.
- c. Là đường dạng chữ L nếu hai hàng hóa là thay thế hoàn hảo.
- d. Luôn luôn có dạng lồi về phía gốc tọa độ.

5. Giả sử giá của một chai nước ngọt là 2\$ và giá của một chiếc bánh mỳ là 3\$ và ngân sách của một người tiêu dùng là 20\$. Nếu lợi ích cận biên của chai nước ngọt thứ tư là 100 và lợi ích cận biên của chiếc bánh mỳ thứ tư là 150, để tối đa hóa lợi ích, người tiêu dùng này sẽ mua số chai nước ngọt và số chiếc bánh mỳ lần lượt là:

- a. 4 và 4.
- b. Nhiều hơn 4 và ít hơn 4.
- c. Nhiều hơn 4 và nhiều hơn 4.
- d. Ít hơn 4 và nhiều hơn 4.

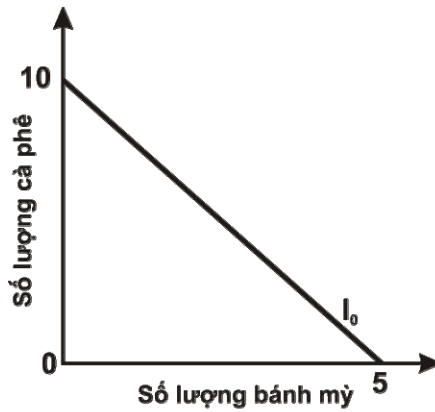
6. Quy luật lợi ích cận biên có xu hướng giảm dần cho biết rằng:

- a. Khi càng tiêu dùng nhiều một loại hàng hóa thì tổng lợi ích ngày càng giảm.
- b. Khi càng tiêu dùng nhiều một loại hàng hóa thì lợi ích cận biên ngày càng giảm.
- c. Đường lợi ích cận biên có độ dốc dương.
- d. Lợi ích cận biên không đổi.

7. Tổng lợi ích trong tiêu dùng sẽ tăng khi:

- a. Lợi ích cận biên âm.
- b. Dịch chuyển đến đường bàng quan xa gốc tọa độ hơn.
- c. Trượt dọc trên cùng một đường bàng quan từ trái sang phải.
- d. Cả (a), (b), (c) đều đúng.

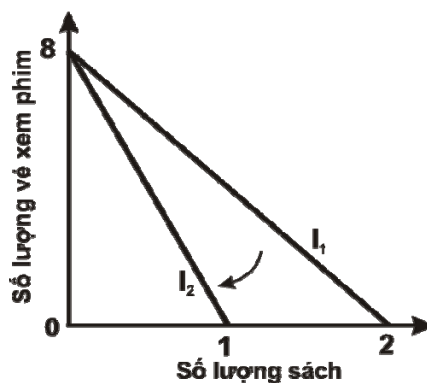
8. Hình 3.15 thể hiện đường ngân sách của bạn Dũng. Tập hợp hàng hóa nào mà Dũng *không* thể mua được?



Hình 3.15

- a. 10 cốc cà phê và 1 chiếc bánh mì.
- b. 0 cốc cà phê và 5 chiếc bánh mì.
- c. 5 cốc cà phê và 1 chiếc bánh mì.
- d. 9 cốc cà phê và 0 chiếc bánh mì.

9. Ở hình 3.16, sự dịch chuyển từ đường ngân sách I_1 đến đường ngân sách I_2 là do:



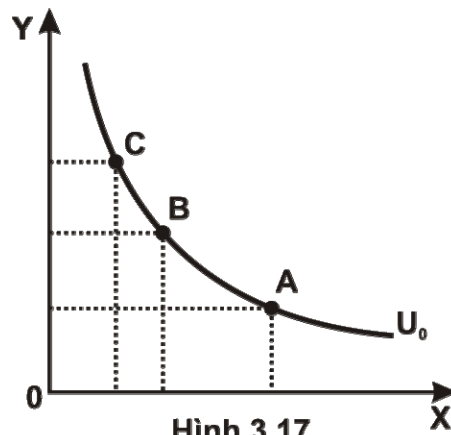
Hình 3.16

- a. Sự tăng lên của giá sách.
- b. Sự tăng lên của giá xem phim.
- c. Sự tăng lên của thu nhập.
- d. Sự giảm đi của thu nhập.

10. Hoa ăn 3 cái kem sẽ thu được lợi ích lớn nhất. Hoa ăn thêm ba cái kem nữa. Chiếc kem thứ 6 sẽ mang lại cho Hoa:

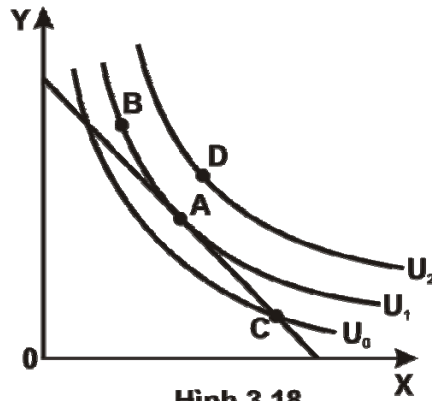
- a. Lợi ích cận biên dương.
- b. Lợi ích cận biên là lớn nhất.
- c. Lợi ích cận biên âm.
- d. Lợi ích cận biên bằng 0.

11. Câu phát biểu nào là phát biểu sai khi nói về các điểm A, B và C ở hình 3.17:



- a. Người tiêu dùng thu được các mức lợi ích như nhau tại 3 điểm A, B và C.
- b. Tại điểm C, người tiêu dùng tiêu dùng ít hàng hóa X và nhiều hàng hóa Y hơn so với điểm A.
- c. Tại điểm C, tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y cao hơn so với điểm A.
- d. Tại điểm C, lợi ích cận biên của việc tiêu dùng hàng hóa X nhỏ hơn tại điểm A.

12. Ở hình 3.18, câu phát biểu nào sau đây là câu sai?



- Để tối đa hóa lợi ích, người tiêu dùng sẽ chọn giỏ hàng hóa A.
 - Giỏ hàng A được ưa thích hơn giỏ hàng D.
 - Giỏ hàng A và B có cùng mức độ lợi ích.
 - Người tiêu dùng có thể mua được giỏ hàng A và giỏ hàng C.
13. Trị tuyệt đối độ dốc của đường bàng quan:
- Bằng tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng.
 - Bằng tỷ lệ giữa tổng lợi ích của hai hàng hóa.
 - Luôn bằng tỷ lệ giá giữa hai hàng hóa.
 - Là (a) và (c).

Sử dụng dữ liệu sau để trả lời câu hỏi số 14 và 15:

Hoa ăn bốn cốc chè. Cốc thứ nhất mang lại cho Hoa 6 đơn vị lợi ích, cốc thứ 2 là 5 đơn vị lợi ích, cốc thứ 3 là 3 đơn vị lợi ích và cốc thứ 4 là 1 đơn vị lợi ích.

14. Tổng lợi ích mà Hoa có được khi ăn cả bốn cốc chè là bao nhiêu?
- 13
 - 14
 - 15
 - 16

15. Lợi ích cận biên mà cốc chè thứ 3 mang lại cho Hoa là bao nhiêu?

- a. 6
- b. 5
- c. 3
- d. 1

16. Giả sử tỷ lệ lợi ích cận biên trên một đơn vị tiền tệ của táo và của lê bằng nhau. Bây giờ giá của táo giảm xuống. Khi đó tỷ lệ lợi ích cận biên trên một đơn vị tiền tệ của táo sẽ:

- a. Tăng lên.
- b. Giảm xuống.
- c. Không thay đổi.
- d. Không thể biết được từ các thông tin đã cho.

17. Câu phát biểu nào sau đây đúng nhất khi nói về “lợi ích”:

- a. Lợi ích chắc chắn đo lường được.
- b. Một hàng hóa nào đó sẽ mang lại lợi ích như nhau đối với mọi người tiêu dùng.
- c. Lợi ích mang tính chủ quan.
- d. Lợi ích luôn luôn tăng lên khi càng tiêu dùng nhiều một loại hàng hóa.

18. Nếu lợi ích cận biên từ việc tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hóa nhận giá trị dương thì khi tăng tiêu dùng hàng hóa đó, tổng lợi ích sẽ:

- a. Tăng lên.
- b. Giảm đi.
- c. Không thay đổi.
- d. Không thể xác định được.

19. Giả sử một người tiêu dùng 2 loại hàng hóa X và Y, giá hai hàng hóa lần lượt là P_X và P_Y , mức ngân sách của người này là I. Đây là phương trình đường ngân sách của người này?

- a. $P_X = I - P_Y * Y$
- b. $I = P_X * X + P_Y * Y$
- c. $Y = \frac{I}{P_X} + \frac{P_Y}{P_X} X$
- d. $MU_X * P_X = MU_Y * P_Y$

20. Nếu hàng hóa X được biểu diễn trên trục hoành và hàng hóa Y được biểu diễn trên trục tung thì độ dốc đường ngân sách bằng:

- a. $-MU_X/MU_Y$
- b. $-P_Y/P_X$
- c. $-P_X/P_Y$
- d. $-MU_Y/MU_X$

21. Khi thu nhập và giá của cả hai loại hàng hóa trong tiêu dùng cùng tăng lên gấp đôi thì:

- a. Đường ngân sách sẽ dịch chuyển song song vào trong.
- b. Đường ngân sách sẽ dịch chuyển song song ra ngoài.
- c. Đường ngân sách mới sẽ dịch chuyển vào trong và thoải hơn so với đường ngân sách ban đầu.
- d. Đường ngân sách mới sẽ xoay vào trong và dốc hơn so với đường ngân sách ban đầu.
- e. Không có trong số nêu trên.

22. Tuấn sử dụng toàn bộ ngân sách I để mua hai loại hàng hóa là kẹo và bánh. Khi ____ đối với hai hàng hóa là như nhau thì lợi ích thu được từ việc tiêu dùng kẹo và bánh của Tuấn là lớn nhất.

- a. Lợi ích cận biên.
- b. Lợi ích cận biên trên một đơn vị tiền tệ.

- c. Tổng lợi ích.
- d. Tổng lợi ích trên một đơn vị tiền tệ.

23. Giả sử Duyên thu được thêm 10 đơn vị lợi ích từ đơn vị táo cuối cùng và thêm 6 đơn vị lợi ích từ đơn vị dứa cuối cùng được tiêu dùng. Giá táo là 5\$/đơn vị và giá dứa là 2\$/đơn vị. Câu phát biểu nào sau đây là câu đúng?

- a. Duyên đã tối đa hóa lợi ích với tập hợp hàng hóa hiện tại.
- b. Duyên nên tiêu dùng thêm táo để tối đa hóa lợi ích.
- c. Duyên nên tiêu dùng thêm dứa để tối đa hóa lợi ích.
- d. Việc Duyên đã tối đa hóa lợi ích hay chưa không thể biết được vì ta không biết hàm lợi ích của Duyên.

24. Nếu tỷ lệ thay thế cận biên MRS của hàng hóa X cho hàng hóa Y luôn bằng 5, câu phát biểu nào sau đây là câu sai?

- a. Đường bàng quan có độ dốc dương.
- b. Hai hàng hóa X và Y là thay thế hoàn hảo cho nhau.
- c. Đường bàng quan là một đường thẳng.
- d. Đường bàng quan có độ dốc âm.

25. Tuấn chỉ tiêu dùng hai loại hàng hóa là A và B. Đối với Tuấn, lợi ích cận biên khi tiêu dùng hàng hóa A bằng $1/Q_A$ và lợi ích cận biên khi tiêu dùng hàng hóa B bằng $1/Q_B$. Nếu giá hàng hóa A là 0,5\$ và giá hàng hóa B là 4\$, ngân sách của Tuấn là 120\$. Tuấn sẽ mua bao nhiêu hàng hóa A để tối đa hóa lợi ích?

- a. 0
- b. 12
- c. 24
- d. 48
- e. 120

26. Nếu hai giỏ hàng hóa A và B cùng nằm trên một đường bàng quan, chúng ta có thể kết luận rằng:

- a. Hai giỏ hàng hóa này mang lại mức độ lợi ích như nhau đối với người tiêu dùng.
- b. Không thể so sánh lợi ích mà hai giỏ hàng hóa này mang lại cho người tiêu dùng vì lợi ích không đo lường được.
- c. Tỷ lệ thay thế cận biên giữa hai giỏ hàng hóa này là như nhau.
- d. Cả (a) và (c).

27. Một người tiêu dùng chỉ tiêu dùng hai loại hàng hóa là X và Y. Tỷ lệ đánh đổi giữa hàng hóa X và Y của người tiêu dùng này để đảm bảo mức độ lợi ích không thay đổi bằng:

- a. Trị tuyệt đối độ dốc của đường ngân sách của người tiêu dùng.
- b. Trị tuyệt đối độ dốc của đường bàng quan của người tiêu dùng.
- c. Tỷ lệ lợi ích cận biên giữa hàng hóa X và hàng hóa Y.
- d. Cả (b) và (c).
- e. Không có trong số nêu trên.

28. Đối với một người tiêu dùng, nếu giỏ hàng hóa A nằm trên đường bàng quan U_1 và giỏ hàng hóa B nằm trên đường bàng quan U_2 xa gốc tọa độ hơn U_1 thì:

- a. Người tiêu dùng sẽ thích giỏ hàng A hơn B.
- b. Người tiêu dùng sẽ thích giỏ hàng B hơn A.
- c. Người tiêu dùng sẽ thích giỏ hàng A và B như nhau.
- d. Tùy vào sở thích mà người tiêu dùng này có thể thích giỏ hàng A hơn B hoặc B hơn A.

29. Giả sử rằng tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y của một người tiêu dùng bằng 2. Biết rằng giá hàng hóa X là 1\$ và giá hàng hóa Y là 0,25\$. Để có thể tăng thêm lợi ích, người tiêu dùng này nên:

- a. Tăng mua hàng hóa X và giảm mua hàng hóa Y.
- b. Tăng mua hàng hóa Y và giảm mua hàng hóa X.
- c. Tiếp tục tiêu dùng giỏ hàng hóa hiện tại.
- d. Không đủ thông tin để trả lời câu hỏi trên.

30. Một người tiêu dùng chỉ tiêu dùng hai loại hàng hóa là A và B. Lợi ích cận biên từ việc tiêu dùng thêm hàng hóa A bằng 10 và hàng hóa B bằng 2. Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa A cho hàng hóa B của người này bằng:

- a. 5
- b. 2
- c. 1/2
- d. 1/5

31. Đối với một người tiêu dùng, nếu hai hàng hóa là thay thế hoàn hảo cho nhau thì đường bàng quan của người này:

- a. Có độ dốc âm và mặt lồi quay về gốc tọa độ.
- b. Có độ dốc âm và mặt lõm quay về gốc tọa độ.
- c. Có độ dốc âm và là một đường thẳng.
- d. Có dạng hình chữ L.

32. Cho hàm lợi ích của một người tiêu dùng như sau: $TU = \sqrt{X \cdot Y}$, lợi ích cận biên của hàng hóa X bằng:

- a. $\sqrt{X/Y}$
- b. $\sqrt{Y/X}$
- c. $\frac{1}{2}\sqrt{X/Y}$
- d. $\frac{1}{2}\sqrt{Y/X}$

33. Phương trình đường ngân sách của một người chỉ tiêu dùng 2 loại hàng hóa là thực phẩm (F) và quần áo (C) có dạng $F = 250 - 5C$. Phương trình đường ngân sách cho ta biết:

- a. Mức ngân sách của người tiêu dùng là 250.
- b. Giá quần áo là 5.
- c. Giá quần áo gấp 5 lần giá của thực phẩm.
- d. Tất cả các câu trên đều đúng.

34. Đường ngân sách của một người tiêu dùng có trục tung thể hiện cho số lượng thực phẩm và trục hoành thể hiện cho số lượng quần áo, nếu bây giờ giá của thực phẩm tăng lên (các yếu tố khác không đổi) thì:

- a. Đường ngân sách sẽ trở nên dốc hơn.
- b. Đường ngân sách sẽ trở nên thoải hơn.
- c. Độ dốc đường ngân sách không thay đổi.
- d. Độ dốc đường ngân sách sẽ thay đổi nhưng không biết dốc hơn hay thoải hơn.

35. Dũng dành 30\$ để mua chè và cà phê. Dũng luôn sẵn sàng từ bỏ hai đơn vị cà phê để lấy 1 đơn vị chè mà lợi ích tiêu dùng không đổi. Nếu chè và cà phê được bán với giá như nhau, thì để tối đa hóa lợi nhuận Dũng sẽ:

- a. Dành toàn bộ 30\$ để mua chè.
- b. Dành toàn bộ 30\$ để mua cà phê.
- c. Dành 20\$ để mua cà phê và số còn lại để mua chè.
- d. Dành 20\$ để mua chè và số còn lại để mua cà phê.

36. Đồ thị đường bàng quan được vẽ với hai trục thể hiện cho:

- a. Giá của hai loại hàng hóa trong tiêu dùng.
- b. Lượng của hai loại hàng hóa trong tiêu dùng.
- c. Lợi ích cận biên thu được từ việc tiêu dùng 2 loại hàng hóa.
- d. Giá và lượng của hàng hóa.

Phần 6 - Bài tập thực hành có lời giải

Bài số 1:

Một người tiêu dùng chỉ mua hai loại hàng hóa X và Y.

a. Nếu MRS giữa X và Y là 3 và lợi ích cận biên của X là 30, lợi ích cận biên của Y bằng bao nhiêu?

b. Nếu MRS giữa X và Y là 4 và lợi ích cận biên của Y bằng 6, lợi ích cận biên của X bằng bao nhiêu?

c. Nếu một người tiêu dùng di chuyển dọc xuống phía dưới theo đường bàng quan, điều gì xảy ra với lợi ích cận biên của X và Y? Điều gì xảy ra đối với MRS?

Trả lời:

a. Dựa theo công thức: $MRS_{X/Y} = \frac{MU_X}{MU_Y}$

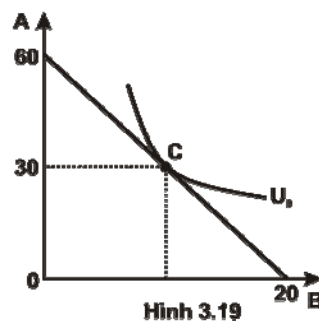
Khi $MRS_{X/Y} = 3$ và $MU_X = 30$, suy ra $MU_Y = 10$

b. $MU_X = 24$

c. Giá trị MRS có xu hướng giảm dần dọc theo đường bàng quan, MU_X có xu hướng giảm dần, MU_Y có xu hướng tăng dần.

Bài số 2:

Một người tiêu dùng có số tiền là 60 USD, dùng để mua hai loại hàng hóa là A và B. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu được mô tả tại điểm C ở hình 3.19:



- a. Tính giá của hàng A? Hàng B? Viết phương trình giới hạn ngân sách.
- b. Tại C, lượng hàng B mà người tiêu dùng mua được là bao nhiêu? Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa B cho hàng hóa A là bao nhiêu? Phát biểu quy luật lợi ích cận biên có xu hướng giảm dần khi tiêu dùng hàng hóa A?
- c. Nếu biết tại C, lợi ích cận biên của đơn vị thứ 30 của hàng hóa A là 50 (đơn vị lợi ích) thì lợi ích cận biên của đơn vị thứ 10 của hàng hóa B là bao nhiêu?
- d. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng tăng lên gấp đôi (các yếu tố khác không đổi). Hỏi tập hợp hàng hóa tối ưu của người này có thay đổi không? Vì sao?

Trả lời:

- a. Tính giá hàng hóa A và B

Theo đồ thị ta có:

$$60 = 60 \times P_A \rightarrow P_A = 1 \text{ USD}$$

$$60 = 20 \times P_B \rightarrow P_B = 3 \text{ USD}$$

Viết phương trình giới hạn ngân sách

$$Q_A + 3Q_B \leq 60$$

- b. Tại C, lượng hàng hóa B mà người tiêu dùng mua được bằng bao nhiêu?

Tại C, theo hình 3.19 ta có $Q_A = 30$, thay vào phương trình đường ngân sách

$$60 = 30 + 3Q_B \rightarrow Q_B = 10$$

Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa B cho hàng hóa A tại C

$MRS_{B/A}$ = trị tuyệt đối độ dốc của đường bàng quan.

C là điểm tiêu dùng tối ưu nên tại C, ta có độ dốc đường bàng quan bằng độ dốc đường ngân sách,

$$\rightarrow \text{Tại C, } MRS_{B/A} = \text{trị tuyệt đối độ dốc đường ngân sách} = P_B/P_A = 3$$

Phát biểu quy luật lợi ích cận biên có xu hướng giảm dần khi tiêu dùng hàng hóa A: như đã đề cập tại mục 3.1.4, phần 2..

c. Lợi ích cận biên của đơn vị thứ 10 của hàng hóa B

Tại C là điểm tiêu dùng tối ưu nên thỏa mãn điều kiện:

$$\frac{MU_A}{P_A} = \frac{MU_B}{P_B} \rightarrow \frac{MU_B}{MU_A} = \frac{P_B}{P_A} = 3. \text{ Nếu tại C lợi ích cận biên của đơn}$$

vị thứ 30 của hàng hóa A là 50 (đơn vị lợi ích) $MU_A = 50$, thay vào phương trình ta có $MUB = 150$ (đơn vị lợi ích).

d. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng tăng lên gấp đôi (các yếu tố khác không đổi).

Khi đó đường ngân sách sẽ dịch chuyển song song sang phải (phương trình đường ngân sách lúc này là $120 = Q_A + 3Q_B$)

Do vậy, tập hợp tiêu dùng tối ưu sẽ thay đổi, vì lúc này tập hợp tối ưu được xác định tại tiếp điểm giữa đường ngân sách với đường bàng quan ở xa gốc tọa độ hơn.

Bài số 3:

Giả sử một người tiêu dùng có mức ngân sách là 90 USD sử dụng để mua hai loại hàng hóa X và Y với giá của các hàng hóa tương ứng là $P_X = 10$ USD, $P_Y = 20$ USD. Tổng lợi ích thu được thể hiện ở số liệu như sau:

X	TU _X	Y	TU _Y
1	15	1	40
2	25	2	70
3	35	3	90
4	40	4	105
5	43	5	109

a. Viết phương trình đường ngân sách? Tính lượng hàng X và hàng Y mà người tiêu dùng sẽ mua để tối đa hóa lợi ích, tổng lợi ích đó là bao nhiêu?

b. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần có chi phối việc sử dụng hai loại hàng hóa này không? Vì sao?

c. Nếu ngân sách của người tiêu dùng bây giờ là 180 USD, giá 2 loại hàng hóa đều tăng gấp đôi, thì quyết định lựa chọn tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng có thay đổi không? Vì sao?

d. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng này tăng lên gấp 5 lần, khi đó sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu có thay đổi không? Vì sao?

e. Giả sử giá của 2 lượng hàng hóa này cùng giảm đi một nửa, khi đó sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu có thay đổi không? Vì sao?

Trả lời:

a. *Viết phương trình đường ngân sách*

Phương trình đường ngân sách: $90 = 10X + 20Y$

Tính lượng hàng hóa X và Y mà người tiêu dùng mua để tối đa hóa lợi ích.

Từ bảng số liệu đã cho, ta tính toán được các giá trị MU_X , MU_X/P_X , MU_Y và MU_Y/P_Y theo công thức:

$$MU_X = \frac{\Delta TU_X}{\Delta X} \text{ và } MU_Y = \frac{\Delta TU_Y}{\Delta Y}$$

Và có được bảng số liệu sau:

X	TU _X	MU _X	MU _X /P _X	Y	TU _Y	MU _Y	MU _Y /P _Y
1	15	15	1,5	1	40	40	2,0
2	25	10	1,0	2	70	30	1,5
3	35	10	1,0	3	90	20	1,0
4	40	5	0,5	4	105	15	0,75
5	43	3	0,3	5	109	4	0,2

Người tiêu dùng muốn tối đa hóa lợi ích phải thỏa mãn điều kiện:

$$\begin{cases} \frac{MU_X}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y} \\ 90 = 10X + 20Y \end{cases}$$

Dựa vào bảng số liệu, những cặp hàng hóa thỏa mãn điều kiện (1) là (1X, 2Y); (2X, 3Y), (3X, 3Y)

Thay vào phương trình đường ngân sách chỉ có cặp (3X, 3Y) là thỏa mãn.

Vậy tập hợp hàng hóa tối ưu đối với người tiêu dùng là (3X, 3Y).

Tổng lợi ích lớn nhất bằng bao nhiêu?

Tổng lợi ích lúc này bằng:

$$TU_{\max} = 35 + 90 = 125$$

b. Quy luật lợi ích cận biên giảm dần có chi phối việc sử dụng hai loại hàng hóa này không? Vì sao?

Dựa vào bảng số liệu đã tính ở câu (a) ta thấy khi tiêu dùng ngày càng nhiều hàng hóa X và hàng hóa Y, lợi ích cận biên của những đơn vị tiêu dùng thêm ngày càng giảm. Vì vậy, ta có thể khẳng định quy luật lợi ích cận biên giảm dần có chi phối việc sử dụng hai loại hàng hóa này.

c. Nếu thu nhập của người tiêu dùng là 180 USD, giá 2 loại hàng hóa đều tăng gấp đôi thì quyết định tiêu dùng tối ưu có thay đổi không? Vì sao?

Quyết định tiêu dùng tối ưu **không đổi** vì khi đó đường ngân sách không thay đổi. Do vậy, điểm mà đường ngân sách tiếp xúc với đường bàng quan là không đổi và tập hợp tiêu dùng tối ưu được xác định tại tiếp điểm giữa đường bàng quan và đường ngân sách cũng không đổi.

Câu (d) và (e) người đọc tự giải.

Bài số 4:

Một người tiêu dùng có số tiền là $I = 180$ sử dụng để mua 2 loại hàng hoá X và Y. Giá của hai loại hàng hoá này tương ứng là $P_X = 4$ và $P_Y = 8$. Hàm lợi ích của người tiêu dùng này là $U_{X,Y} = 60XY$.

a. Tính tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y. Lợi ích tối đa mà người tiêu dùng có thể đạt được là bao nhiêu?

b. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng này tăng lên gấp n lần ($n > 0$) và giá của cả hai loại hàng hoá không đổi thì lợi ích tối đa của người tiêu dùng sẽ là bao nhiêu?

c. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng không đổi và giá của cả hai loại hàng hoá đều tăng lên gấp đôi, khi đó lợi ích tối đa của người tiêu dùng sẽ là bao nhiêu?

Trả lời:

a. Tính tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa X cho hàng hóa Y. Lợi ích tối đa mà người tiêu dùng có thể đạt được là bao nhiêu?

$$MRS_{X/Y} = \frac{MU_X}{MU_Y}$$

$$MU_X = TU'_{(X)} = 60Y \text{ và } MU_Y = TU'_{(Y)} = 60X \rightarrow MRS_{X/Y} = Y/X$$

Điều kiện tối đa hóa lợi ích:

$$\begin{cases} \frac{MU_X}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y} \rightarrow \begin{cases} \frac{60Y}{4} = \frac{60X}{8} \\ I = XP_X + YP_Y \end{cases} \\ I = XP_X + YP_Y \end{cases} \rightarrow \begin{cases} 180 = 4X + 8Y \end{cases}$$

$$\text{Đ/S: } X = 22,5; Y = 11,25; TU_{\max} = 15187,5$$

b. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng này tăng lên gấp n lần ($n > 0$) và giá của cả hai loại hàng hoá không đổi thì lợi ích tối đa của người tiêu dùng sẽ là bao nhiêu?

$$\text{Đ/S: } X = 22,5n; Y = 11,25n; TU = 15187,5n^2$$

c. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng không đổi và giá của cả hai loại hàng hoá đều tăng lên gấp đôi, khi đó lợi ích tối đa của người tiêu dùng sẽ là bao nhiêu?

$$\text{Đ/S: } X = 11,25; Y = 5,625; TU = 3796,875$$

Bài số 5:

Một người tiêu dùng có số tiền là 20,5 nghìn đồng dùng để mua hai loại hàng hóa là A và B. Giá hàng A là $P_A = 2,5$ nghìn đồng/đơn vị; giá hàng B là $P_B = 2$ nghìn đồng/đơn vị. Tổng lợi ích tiêu dùng hai loại hàng hóa được cho ở bảng sau:

A	TU_A	B	TU_B
1	30	1	20
2	56	2	38
3	80	3	55
4	202	4	71
5	122	5	86
6	140	6	100
7	156	7	113

a. Viết phương trình đường ngân sách?

b. Tính lượng hàng A và B mà người tiêu dùng sẽ mua để tối đa hóa lợi ích. Tổng lợi ích đó bằng bao nhiêu?

c. Giả sử bây giờ người tiêu dùng có thêm 8,5 nghìn đồng nữa thì quyết định tiêu dùng tối ưu sẽ thay đổi như thế nào?

Trả lời:

a. Phương trình đường ngân sách: $20,5 = 2,5A + 2B$.

b. Ta có bảng số liệu:

A	TU_A	MU_A	MU_A/P_A	B	TU_B	MU_B	MU_B/P_B
1	30	30	12	1	20	20	10
2	56	26	10,4	2	38	18	9
3	80	24	9,6	3	55	17	8,5

A	TU _A	MU _A	MU _A /P _A	B	TU _B	MU _B	MU _B /P _B
4	102	22	8,8	4	71	16	8
5	122	20	8,0	5	86	15	7,5
6	140	18	7,2	6	100	14	7
7	156	16	6,4	7	113	13	6,5

Đáp án: Tập hợp tiêu dùng tối ưu là (5X,4Y)

$$TU_{\max} = 122 + 71 = 193$$

c. Nếu người tiêu dùng có thêm 8,5 nghìn đồng nữa

Do không áp dụng được đồng thời hai điều kiện nên phải thực hiện lựa chọn lần lượt theo nguyên tắc lựa chọn từng đơn vị hàng hóa với điều kiện MU/P max và chọn cho đến khi nào hết ngân sách thì dừng lại.

Ta đã biết với ngân sách 20,5 nghìn đồng, tập hợp tiêu dùng tối ưu là (5X, 4Y), bây giờ có thêm 8,5 nghìn đồng nữa, người tiêu dùng sẽ phải quyết định mua thêm hàng hóa X hay hàng hóa Y và với số lượng bao nhiêu.

Đầu tiên người tiêu dùng phải lựa chọn nên mua thêm một đơn vị hàng hóa X (mua thêm đơn vị thứ 6 hàng X) hay một đơn vị hàng hóa Y (mua thêm đơn vị thứ 5 hàng Y). Theo bảng số liệu, MU/P của đơn vị thứ 6 hàng hóa X bằng 7,2, còn của đơn vị thứ 5 hàng hóa Y là 7,5. Vậy lần lựa chọn này, người tiêu dùng sẽ mua thêm một đơn vị Y. Khi mua thêm một đơn vị Y, ngân sách của người tiêu dùng lúc này còn lại 6,5 (nghìn đồng).

Tiếp theo, người tiêu dùng lại lựa chọn mua thêm một đơn vị X (mua thêm đơn vị thứ 6 hàng X) hay một đơn vị Y (mua thêm đơn vị thứ 6 hàng Y). Theo bảng số liệu, MU/P của đơn vị thứ 6 hàng hóa X bằng 7,2, còn của đơn vị thứ 6 hàng hóa Y là 7. Vậy lần lựa chọn này, người tiêu dùng sẽ mua thêm một đơn vị hàng hóa X. Do mua thêm 1 đơn vị hàng hóa X, ngân sách của người tiêu dùng lúc này còn lại 4 (nghìn đồng).

Lần lựa chọn thứ 3, người tiêu dùng lại lựa chọn mua thêm 1 đơn vị X (mua thêm đơn vị thứ 7 hàng X) hay 1 đơn vị Y (mua thêm đơn vị thứ 6 hàng Y). Ta có MU/P của đơn vị thứ 7 hàng hóa X bằng 6,4, còn của

đơn vị thứ 6 hàng hóa Y là 7. Vậy lần lựa chọn thứ ba này, người tiêu dùng sẽ mua thêm một đơn vị hàng hóa Y. Ngân sách của người tiêu dùng lúc này còn lại 2 (nghìn đồng).

Lần cuối cùng, ngân sách chỉ còn 2 nghìn đồng nên người tiêu dùng chỉ có thể mua thêm một đơn vị hàng hóa Y và ngân sách lúc này vừa hết.

Vậy, nếu có thêm 8,5 nghìn đồng nữa, người tiêu dùng sẽ mua thêm 1 đơn vị hàng hóa X và 3 đơn vị hàng hóa Y, tức là tập hợp tiêu dùng tối ưu bây giờ là (6X, 7Y).

Tổng lợi ích lúc này: $TU = 140 + 113 = 253$ (đơn vị lợi ích).

Bài số 6:

Giả định một cá nhân tiêu dùng 3 loại hàng hóa X, Y và Z. Lợi ích cận biên (giả sử có thể đo lường được) của mỗi loại hàng hóa này không phụ thuộc vào tỷ lệ tiêu dùng những hàng hóa khác. Giá của hàng hóa X, Y và Z lần lượt là 1 USD, 2 USD, và 4 USD. Ngân sách của người tiêu dùng là 46 USD, và bảng lợi ích cận biên như dưới đây:

Số lượng hàng hóa	MU_X	MU_Y	MU_Z
1	12	40	56
2	11	36	52
3	10	32	48
4	9	30	44
5	8	28	40
6	7	26	36
7	6	23	32
8	5	20	28
9	4	18	24
10	3	15	20

a. Với ngân sách cho trước là 46 USD, người tiêu dùng nên mua bao nhiêu hàng hóa mỗi loại để tối đa hóa lợi ích?

b. Giả sử ngân sách giảm xuống còn 39 USD với các mức giá như cũ; sự kết hợp nào sẽ được người tiêu dùng chọn lựa?

c. Với mức ngân sách tăng lên 58 USD và của hàng hóa X tăng lên 2 USD trong khi giá của Y và Z giữ nguyên ở 2 USD và 4 USD, lượng hàng hóa tối ưu mà người tiêu dùng lựa chọn để mua là bao nhiêu?

Trả lời:

Lập bảng để xác định lợi ích cận biên trên mỗi đơn vị tiền tệ của các hàng hóa tương ứng:

Số lượng hàng hóa	MU_X	MU_X/P_X	MU_Y	MU_Y/P_Y	MU_Z	MU_Z/P_Z
1	12	12	40	20	56	14
2	11	11	36	18	52	13
3	10	10	32	16	48	12
4	9	9	30	15	44	11
5	8	8	28	14	40	10
6	7	7	26	13	36	9
7	6	6	23	11,5	32	8
8	5	5	20	10	28	7
9	4	4	18	9	24	6
10	3	3	12	6	20	5

a. Với thu nhập cho trước là 46 USD, người tiêu dùng sẽ mua được $X = 4, Y = 9, Z = 6$.

b. Giả sử thu nhập giảm xuống còn 39 USD với các mức giá như cũ; người tiêu dùng sẽ mua $X = 3, Y = 8, Z = 5$.

c. Với mức thu nhập tăng lên 58 USD và của hàng hóa X tăng lên 2 USD trong khi giá của Y và Z giữ nguyên ở 2 USD và 4 USD, người tiêu dùng sẽ mua được $X = 1, Y = 10, Z = 9$.

Bài số 7:

Giả sử một người tiêu dùng có thu nhập là $I = 480$ USD dùng để mua hai loại hàng hóa A và B với giá của các loại hàng hóa tương ứng là $P_A = 1$ USD/sản phẩm và $P_B = 20$ USD/sản phẩm. Hàm tổng lợi ích của người này là $TU = 10A.B$

a. Tính lợi ích cận biên của hàng hóa A và B. Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa B cho hàng hóa A là bao nhiêu?

b. Tính lượng hàng hóa A và B mà người tiêu dùng lựa chọn để tối đa hóa lợi ích. Tổng lợi ích tối đa thu được là bao nhiêu?

c. Giả sử giá hai hàng hóa này không thay đổi nhưng thu nhập của người tiêu dùng chỉ còn 360 USD. Hỏi số lượng hàng hóa A và B người tiêu dùng mua để tối đa hóa lợi ích là bao nhiêu? Tổng lợi ích thu được lúc này bằng bao nhiêu?

d. Cũng hỏi như câu (c) nhưng lúc này thu nhập và giá hàng hóa B không đổi nhưng giá hàng hóa A thay đổi $P_A = 3$ USD/sản phẩm.

Trả lời:

a. Tính lợi ích cận biên của hàng hóa A và B

$$MU_A = TU'_{(A)} = 10B \quad MU_B = TU'_{(B)} = 10A$$

Tỷ lệ thay thế cận biên của hàng hóa B cho hàng hóa A:

$$MRS_{B/A} = \frac{MU_B}{MU_A} = \frac{10A}{10B} = \frac{A}{B}$$

b. Tính lượng hàng hóa A và B mà người tiêu dùng lựa chọn để tối đa hóa lợi ích:

Người tiêu dùng muốn tối đa hóa lợi ích phải thỏa mãn điều kiện:

$$\begin{cases} \frac{MU_A}{P_A} = \frac{MU_B}{P_B} \\ 480 = A + 20B \end{cases}$$

Thay $MU_A = 10B$, $MU_B = 10A$, $P_A = 1$ USD/sản phẩm, $P_B = 20$ USD/sản phẩm vào hệ rồi giải, ta có Đ/S: $A = 240$, $B = 12$

Tổng lợi ích tối đa:

Theo đề bài $TU = 10A.B \rightarrow TU_{\max} = 10 \times 240 \times 12 = 28.800$ (đơn vị lợi ích).

c. Giả sử thu nhập của người tiêu dùng chỉ còn 360 USD, số lượng hàng hóa A và B mà người tiêu dùng mua để tối đa hóa lợi ích là bao nhiêu?

Phương trình đường ngân sách mới là $360 = A + 20B$

Người tiêu dùng muốn tối đa hóa lợi ích phải thỏa mãn điều kiện:

$$\begin{cases} \frac{MU_A}{P_A} = \frac{MU_B}{P_B} \\ 360 = A + 20B \end{cases}$$

Thay số vào và giải hệ phương trình này, ta có $A = 180, B = 9$;

Tổng lợi ích thu được lúc này bằng bao nhiêu?

$TU = 10 \times 180 \times 9 = 16.200$ (đơn vị lợi ích)

d. Giả sử giá hàng hóa A bây giờ là $P_A = 3$ USD/sản phẩm; $I = 480$

Đ/S: Tập hợp tiêu dùng tối ưu là $A = 80, B = 12$;

$TU_{\max} = 10 \times 80 \times 12 = 9.600$ (đơn vị lợi ích).

Bài số 8:

Một người tiêu dùng có số tiền là $M = 320$ USD sử dụng để mua 2 loại hàng hoá X và Y. Giá của hai loại hàng hoá này tương ứng là P_X và P_Y . Hàm lợi ích của người tiêu dùng này là $U_{X,Y} = 10XY$.

a. Nếu giá của hàng hoá X là $P_X = 4$ USD và $P_Y = 8$ USD thì người tiêu dùng sẽ lựa chọn bao nhiêu hàng hoá X và Y để mua? Tính lợi ích tối đa mà người tiêu dùng có thể đạt được.

b. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng này tăng lên gấp n lần ($n > 0$) và giá của cả hai loại hàng hoá không đổi thì sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu có thay đổi không? Vì sao?

c. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng không đổi và giá của cả hai loại hàng hoá đều giảm đi một nửa, khi đó sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng có thay đổi không? Vì sao?

Trả lời:

a. Điều kiện cân và đủ để người tiêu dùng lựa chọn tiêu dùng tối ưu là:

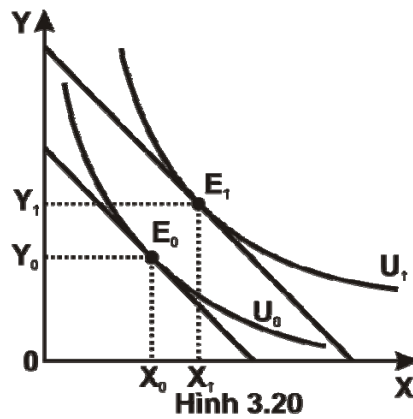
$$\begin{cases} X.P_X + Y.P_Y = M \\ \frac{MU_X}{P_X} = \frac{MU_Y}{P_Y} \end{cases}$$

Mà $MU_X = 10Y$; $MU_Y = 10X$, do đó:

$$\begin{cases} 4X + 8Y = 320 \\ \frac{MU_X}{P_X} = \frac{P_X}{P_Y} = \frac{10Y}{10X} = \frac{Y}{X} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2} \end{cases}$$

Thay $X = 2Y$ vào phương trình đường ngân sách ta tìm được $X^* = 40$ và $Y^* = 20$. Lợi ích tối đa của người tiêu dùng là $U_{\max} = 10 \times 40 \times 20 = 8000$.

b. Nếu ngân sách của người tiêu dùng tăng lên n lần ($n > 0$) và giá cả của cả hai loại hàng hoá không đổi, khi đó đường ngân sách sẽ dịch chuyển song song sang phải. Lợi ích của người tiêu dùng cũng sẽ tăng lên. Vì hàm lợi ích là hàm tăng theo quy mô nên số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng sẽ lựa chọn để tối đa hóa lợi ích sẽ tăng lên n lần tương ứng. Khi X và Y đều tăng lên n lần ($n > 0$) thì tổng lợi ích mà người tiêu dùng có thể đạt được sẽ tăng lên n^2 lần. Vậy tổng lợi ích mới sẽ là $U_{\max} = n^2 \cdot XY$. Đồ thị hình 3.20 biểu diễn sự thay đổi về lợi ích của người tiêu dùng. Ban đầu lựa chọn tiêu dùng tối ưu tại điểm E_0 , khi ngân sách tăng lên, điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu mới là E_1 .



c. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng không đổi và giá của cả hai loại hàng hóa đều giảm đi một nửa, khi đó ngân sách danh nghĩa của người tiêu dùng có thể được xem là đã tăng gấp đôi (nếu ta quy giá cả của hai loại hàng hóa về mức giá ban đầu). Điều này hàm ý rằng, đường ngân sách sẽ dịch chuyển song song ra phía ngoài gốc tọa độ. Đáp án sẽ tương tự như đáp án của câu (b), khi biết $n = 2$.

Phần 7 - Bài tập thực hành tự giải

Bài số 1:

Giả sử một người tiêu dùng chỉ mua hai loại hàng hóa là X và Y. Người này đang tiêu dùng giỏ hàng hóa (X_0, Y_0) với tỷ lệ thay thế cận biên MRS_{XY} là 3, giá hàng hóa X là 5\$ và giá hàng hóa Y là 2\$.

- a. Nếu người tiêu dùng mua thêm một đơn vị hàng hóa X, thì phải từ bỏ bao nhiêu đơn vị hàng hóa Y để giữ cho lợi ích không đổi?
- b. Nếu người tiêu dùng mua thêm một đơn vị hàng hóa Y, thì phải từ bỏ bao nhiêu đơn vị hàng hóa X để giữ cho lợi ích không đổi?
- c. Tỷ lệ đánh đổi giữa X và Y mà người tiêu dùng có thể thực hiện là bao nhiêu?
- d. Với giỏ hàng hóa (X_0, Y_0) này, người tiêu dùng đã tối đa hóa lợi ích chưa? Nếu chưa thì người tiêu dùng nên làm gì?

Bài số 2:

An dự định dùng số tiền 100\$ của mình để mua vé xem ca nhạc và vé xem phim. Giá một buổi xem ca nhạc là 20\$, giá một buổi xem phim là 10\$.

- a. Vẽ đường ngân sách đối với An. Trên đồ thị chỉ rõ những tập hợp hàng hóa mà An có thể mua và không thể mua được.
- b. Giả sử bây giờ giá vé xem ca nhạc giảm xuống còn 12,5\$ hãy vẽ lại đường ngân sách của An trong trường hợp này.
- c. Vẫn với giả thiết ban đầu, nhưng bây giờ An dự định dành số tiền là 200\$ để mua vé xem ca nhạc và vé xem phim. Vẽ lại đường ngân sách của An.

Bài số 3:

Một người tiêu dùng hai loại hàng hóa là X và Y. Tổng lợi ích từ việc tiêu dùng hai hàng hóa này được cho ở bảng sau:

X	TU _X	Y	TU _Y
1	40	1	60
2	70	2	85
3	90	3	95
4	105	4	103
5	114	5	108
6	120	6	111

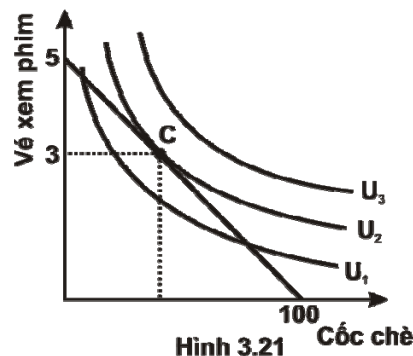
a. Lợi ích cận biên từ việc tiêu dùng đơn vị thứ 3 của hàng X là bao nhiêu? Lợi ích cận biên của đơn vị thứ 4 của hàng Y là bao nhiêu?

b. Nếu giá của hàng X là 6 USD và giá hàng Y là 2 USD. Với một mức ngân sách bất kỳ, những tập hợp nào có thể là tập hợp tiêu dùng tối ưu?

c. Nếu người tiêu dùng này dành toàn bộ số tiền là 34 USD để mua hàng X và Y, số lượng mỗi loại hàng hóa mà người này nên mua là bao nhiêu để tối đa hóa lợi ích?

Bài số 4:

Một sinh viên sử dụng một mức ngân sách I để mua chè và mua vé xem phim. Giá một cốc chè là 2000 đồng/cốc. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu của bạn sinh viên này được thể hiện ở hình 3.21.



a. Mức ngân sách I của bạn sinh viên này bằng bao nhiêu? Giá vé xem phim bằng bao nhiêu?

b. Trong ba đường bàng quan ở trên, đường nào thể hiện mức độ lợi ích nhỏ nhất?

c. Tính lượng chè mà bạn sinh viên này sẽ mua để tối đa hóa lợi ích. Tại C, tỷ lệ thay thế cận biên của chè cho vé xem phim bằng bao nhiêu?

Bài số 5:

Giả sử một người tiêu dùng sử dụng mức ngân sách 15\$ để tiêu dùng táo và xem phim. Tổng lợi ích thu được từ việc tiêu dùng được thể hiện ở bảng dưới đây:

Số táo (X)	TU_x	Số lần xem phim (Y)	TU_y
1	5	1	75
2	10	2	100
3	50	3	120
4	75	4	135
5	80	5	140
6	70	6	142

a. Giá một đơn vị táo là 1\$ và giá một lần xem phim là 5\$. Giả sử hai hàng hóa là độc lập với nhau. Điền vào bảng giá trị lợi ích cận biên của việc tiêu dùng táo và xem phim của người tiêu dùng này. Việc tiêu dùng của người này có tuân theo quy luật lợi ích cận biên có xu hướng giảm dần không? Vì sao?

b. Chỉ rõ điều kiện để tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng này?

c. Bao nhiêu đơn vị táo và bao nhiêu buổi xem phim mà người này sẽ chọn để tối đa hóa lợi ích. Tổng lợi ích mà người đó nhận được là bao nhiêu?

Bài số 6:

Một người tiêu dùng có số tiền M_0 , sử dụng để mua hai loại hàng hóa là X và Y với giá của hai loại hàng hóa tương ứng là P_X và P_Y . Giả định người tiêu dùng này có hàm lợi ích là $TU(X,Y) = X^2Y^2$.

- Xác định tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng MRS?
- Xác định lượng hàng hóa X và Y tối ưu để tối đa hóa lợi ích?
- Tìm mức lợi ích lớn nhất mà người tiêu dùng có thể đạt được?
- Giả sử ngân sách của người tiêu dùng tăng lên n lần ($n > 1$), giá của hai loại hàng hóa không đổi. Hãy tính mức lợi ích lớn nhất mà người tiêu dùng có thể đạt được?

Bài số 7:

Chứng minh rằng nếu ngân sách của người tiêu dùng và cả giá thay đổi chính xác theo cùng một tỷ lệ, điều này không làm thay đổi những điều kiện tối ưu hóa và do đó điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng sẽ không thay đổi.

Bài số 8:

Một người tiêu dùng hai loại hàng hóa là bia (B) và kẹo (K). Hàm tổng lợi ích của người tiêu dùng này là $TU_{BK} = 10B + 5K$, trong đó đơn vị của bia là lon, đơn vị của bánh kẹo là gói.

- Giả sử giá của mỗi lon bia là 1\$ và của mỗi gói kẹo là 0,5\$. Hãy tìm mức chi tiêu của người tiêu dùng này vào mỗi loại hàng hóa trên.
- Nếu bây giờ giá của mỗi gói kẹo giảm xuống còn 0,4\$, người tiêu dùng sẽ lựa chọn hàng hóa nào để tiêu dùng?
- Cũng hỏi như câu (a), nếu bây giờ giá của mỗi gói kẹo là 0,35\$.

Bài số 9:

Một người tiêu dùng mua hai loại hàng hóa X và Y. Hàm lợi ích của người tiêu dùng này là $TU = \min(20X, 8Y)$. Giả sử người tiêu dùng này

có mức ngân sách là $M = 800\$$; giá của hai loại hàng hóa tương ứng là $P_X = 5\$$ và $P_Y = 4\$$.

a. Hãy xác định số lượng hàng hóa tối ưu X và Y để người tiêu dùng tối đa hóa lợi ích. Tìm mức lợi ích tối đa đó.

b. Nếu ngân sách tăng lên gấp đôi thì lợi ích tối đa của người tiêu dùng đạt được là bao nhiêu?

c. Giả sử giá của hàng hóa Y bây giờ là $P_Y = 5\$$, khi đó sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu của người tiêu dùng này có thay đổi không? Vì sao?

Bài số 10:

Một người tiêu dùng 2 loại hàng hóa X và Y với các mức giá tương ứng là $P_X = 4\$/\text{đơn vị sản phẩm}$ và $P_Y = 8\$/\text{đơn vị sản phẩm}$. Hàm tổng lợi ích của người tiêu dùng này là: $TU(X,Y) = 2 \cdot X^\alpha \cdot Y^{1-\alpha}$. Người tiêu dùng này có một mức ngân sách là $I = 1600\$$.

a. Xác định tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng $MRS_{X/Y}$. Viết phương trình đường bàng quan khi biết lợi ích của người tiêu dùng này là TU_0 .

b. Tính mức lợi ích tối đa mà người tiêu dùng có thể đạt được.

c. Giả sử giá của 2 loại hàng hóa này đều giảm đi một nửa, khi đó sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu có thay đổi không? Vì sao?

d. Giả sử ngân sách của người tiêu dùng này tăng lên gấp n lần, khi đó sự lựa chọn tiêu dùng tối ưu có thay đổi không? Vì sao?

e. Khi giá của hàng hóa X tăng lên gấp ba còn các điều kiện khác không đổi, hãy xác định số lượng hàng hóa X và Y tại điểm lựa chọn tiêu dùng tối ưu và tìm mức lợi ích lớn nhất mà người tiêu dùng có thể đạt được?

Bài số 11 (*):

Giả sử một gia đình có thu nhập là $M = 1000\$$. Giá thực phẩm là $P_f = 2\$$ và giá các hàng hóa khác là $P_{og} = 1\$$. Chính phủ đang cân nhắc hai chính sách hỗ trợ cho gia đình có thu nhập thấp. Một là Chính phủ có thể trợ cấp 200\$ bằng tem phiếu mà gia đình được nhận trợ cấp chỉ được sử dụng để mua thực

phẩm và hai là Chính phủ có thể trợ cấp 200\$ tiền mặt và gia đình đó có thể mua bất cứ loại hàng hóa nào.

a. Vẽ đường ngân sách của gia đình này trong trường hợp Chính phủ trợ cấp bằng tem phiếu (thực phẩm thể hiện ở trục hoành và các hàng hóa khác thể hiện ở trục tung).

b. Vẽ đường ngân sách của gia đình này trong trường hợp Chính phủ trợ cấp bằng tiền mặt.

c. Vẽ đường bàng quan và điểm tiêu dùng tối ưu của gia đình này trong trường hợp hai chính sách hỗ trợ của Chính phủ mang lại kết quả như nhau. Khi đó tỷ lệ thay thế cận biên trong tiêu dùng giữa thực phẩm và các hàng hóa khác của gia đình này bằng bao nhiêu?

d. Vẽ đường bàng quan và điểm tiêu dùng tối ưu trong trường hợp gia đình này thích việc hỗ trợ bằng tiền mặt của Chính phủ hơn là việc hỗ trợ bằng tem phiếu.

e. Liệu có gia đình nào ưa thích chính sách hỗ trợ bằng tem phiếu của Chính phủ hơn là chính sách hỗ trợ bằng tiền mặt không? Tại sao?

ĐÁP ÁN CÁC PHẦN 4 VÀ 5 CỦA CHƯƠNG 3

1. Đáp án phần Câu hỏi đúng hay sai

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đ	Đ	Đ	Đ	S	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	S	Đ	Đ
16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Đ	S	Đ	Đ	S	S	S	S	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S

2. Đáp án phần Lựa chọn một câu trả lời đúng nhất

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
c	c	a	a	a	b	b	a	a	c	d	b
13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
a	c	c	a	c	a	b	c	e	b	c	a
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
e	a	d	b	b	a	c	d	c	b	a	b